PHỤ LỤC I

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /5/2024 của Sở Xây dựng)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
I	**Cát xây dựng**														
1	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH MTV Lý Len -	Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị		181.818							
2	Cát vàng (cát xây)	m3				Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong			118.182						
3	Cát vàng (cát tô)	m3							90.909						
4	Cát nền	m3							60.000						
5	Cát vàng (cát xây)	m3				Giá bán tại bãi thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông								118.182	
6	Cát vàng (cát tô)	m3												90.909	
7	Cát nền	m3												60.000	
II	**Đá xây dựng**														
	Đá xây dựng các loại														
1	Đá dăm 1x2	M^3		10x20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giá tại xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									259.090
2	Đá 5x20	M^3		5x20											259.090
3	Đá 5x20 vò	M^3		5x20											272.727
4	Đá thảm 1x1,9 (Dmax 1,9cm)	M^3		10x19(Dmax 19)											281.818
5	Đá thảm 1 x 2 (Dmax 2,5 cm)	M^3		10x25 (Dmax25)											263.636
6	Đá dăm 2 x 4	M^3		20x40											240.909
7	Đá dăm 4 x 6	M^3		40x60											186.363
8	Đá 0 - 5 (mm)	M^3		0-5											172.727
9	Đá 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											172.727
10	Đá dăm 5 x 10 vò	M^3		5x10 (vò)											204.545
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											154.545
13	Đá 15x30cm	M^3		150x300											181.818
14	Bột Asphalt	Tấn													381.818
	Đá xây dựng các loại														
15	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD GT Quảng Trị	Giá tại mỏ khai thác: Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									259.090
16	Đá xay 2 x 4	M^3		20x4											240.909
17	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											186.363
18	Đá xay 0,5 x 1	M^3		5x10											172.727
19	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636
20	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											154.545
21	Đá xay 1 x 1,9	M^3		10x19											281.818
22	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M^3		150x300											181.818
23	Đá xô bồ (xúc ngang)	M^3													88.000
24	Đá mi 0-5mm	M^3		0-5											172.727
	Đá xây dựng các loại														
25	Đá xay 0 - 5 (mm)	M^3		0-5	Công ty TNHH Minh Hưng	Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									145.454
26	Đá xay 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											145.454
27	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20											218.182
28	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40											204.545
29	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											154.545
30	Đá cấp phối Dmax 25	M^3		Dmax25											127.272
31	Đá cấp phối Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											122.727
32	Đá xô bồ	M^3													88.000
33	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M^3		150x300											163.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Đá xây dựng các loại														
34	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giao bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh					272.727				
35	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40							254.545				
36	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60							200.000				
37	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5							159.091				
38	Đá hộc	M^3									163.636				
39	Đá bột	M^3									127.273				
	Đá xây dựng các loại														
40	Đá 1x2 (thường)	M^3		10x20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa							240.000		
41	Đá 2x4	M^3		20x40									240.000		
42	Đá 4x6	M^3		40x60									200.000		
43	Đá cấp phối Dmax37,5	M^3		Dmax37,5									155.000		
44	Đá mi	M^3		0-5									155.000		
45	Đá mi	M^3		5-10									155.000		
46	Đá hộc xây dựng	M^3		15x30									175.000		
III	**Gạch các loại**														
III.1	**Gạch nung**														
					Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại nhà máy	Gạch Tuynel Đông Hà - Km 8, Quốc Lộ 9		Gạch Tuynel Minh Hưng - Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử		Gạch Tuynel Linh Đơn - Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa				
1	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		200x140x95			2.450		2.181		2.181				
2	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		100x140x95			1.636		1.363		1.363				
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên		200x100x60			1.545		1.545		1.545				
4	Gạch tuynel 4 lỗ	Viên		200x95x95			1.545		1.545		1.545				
7	Gạch nung 4 lỗ A	Viên		200x95x95	Công ty cổ phần gạch ngói Quảng Trị	Giá bán tại kho đã bao gồm bốc phương tiện bên mua - Địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ									1.389
8	Gạch nung 4 lỗ B	Viên		200x95x95											926
9	Gạch nung 6 lỗ A	Viên		200x140x95											2.130
10	Gạch nung 6 lỗ B	Viên		200x140x95											1.667
11	Gạch nung 6 lỗ nửa	Viên													1.574
12	Gạch nung đặc A1	Viên		200x90x60											1.574
13	Gạch nung đặc A	Viên		200x90x60											1.667
14	Gạch nung đặc B	Viên		200x90x60											1.111
III.2	**Gạch không nung**														
15	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		95x140x200	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km 8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.857								
16	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		95x95x200			1.300								
17	Gạch bê tông Đặc D6	Viên		60x100x200			1.200								
18	Gạch bê tông Đặc D12	Viên		120x170x270			4.090								
19	Gạch bê tông Đặc D15	Viên		150x200x300			6.090								
20	Gạch bê tông block GR 10	Viên		100x190x390			4.545								
21	Gạch bê tông block GR 15	Viên		150x190x390			6.363								
22	Gạch bê tông block GR 20	Viên		200x190x390			8.485								
23	Gạch Terrazzo	m2		300x300x30			78.000								
24	Gạch Terrazzo	m2		400x400x30			79.000								
25	Gạch bê tông đặc	Viên		60x100x200	Công ty TNHH Long Khánh QT	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km752+600 Quốc lộ 1A xã Thanh An,									1.200
26	Gạch bê tông đặc 6 lỗ	Viên		100x140x200											1.850
27	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		100x200x300											3.300
28	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		120x200x300											4.900
29	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		150x200x300											6.300
30	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên		Đ5(5x10x20) cm	Công ty cổ phần	Giá bán tại kho,									1.227
31	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên		Đ12(12x17x27)cm											4.394
32	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		Đ15(15x20x30)cm											6.364
33	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		R20(20x19x39)cm											9.045

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
34	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		R12(12x19x39)cm	Công ty cổ phần Thiên Tân - Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình	địa chỉ: Km10 Quốc lộ 9D, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ									5.273
35	Gạch bê tông rỗng R15	Viên		R15(15x19x39)cm											6.591
36	Gạch bê tông rỗng R10	Viên		R10(10x19x39)cm											4.727
37	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên		Đ10(10x16x26)cm											3.136
38	Gạch bê tông rỗng R19	Viên		R19(19x13x39)cm											6.363
39	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		(9,5x9,5x20)cm											1.363
40	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		(14x9,5x20)cm											1.909
41	Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên		94x130x200	Công ty Cổ phần gạch tuynen Phong Thu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
42	Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100			1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
43	Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200			1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
IV	**Thép xây dựng**														
	Thép Tisco						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5lm			Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH MTV Hào Quang - Địa chỉ: số 100 QL 9, thị trấn Lao Bảo		
1	Thép Tisco	kg		D6-8			15.455		16.400			15.500	16.200		
2	Thép Tisco	kg		D10			15.473		14.199			14.060	13.853		
3	Thép Tisco	kg		D12			15.473		15.689			15.593	15.111		
4	Thép Tisco	kg		D14, 16, 18, 20			15.473		16.105			15.540	15.257		
5	Thép Tisco	kg		D22, 25, 28			15.655		14.857			14.627	14.541		
	Thép Hòa Phát						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5lm	Cửa hàng VLXD và kim khí tổng hợp Minh Hiên	Công ty TNHH MTV Hoa Hùng Quảng Trị - Địa chỉ: 468 Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá	Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH Xuân Thu - Địa chỉ: Ngã 3 Tượng Đài, thị trấn Khe Sanh		
6	Thép Hòa Phát	kg		D6-8			15.000		15.200	14.545	14.600	14.800	16.000		
7	Thép Hòa Phát	kg		D10			15.200		14.545	15.000	14.199	13.645	13.506		
8	Thép Hòa Phát	kg		D12			15.200		15.208	15.000	15.304	15.208	14.919		
9	Thép Hòa Phát	kg		D14, 16, 18, 20			15.200		15.257	15.000	14.551	14.834	14.975		
10	Thép Hòa Phát	kg		D22, 25, 28			15.382		14.140	15.000	13.853	13.853	13.853		
19	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-08a	D6-8 CB300-T	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà	15.050								
20	Thép thanh vằn	kg		D10 CB300-V			15.350								
21	Thép thanh vằn	kg		D12-20 CB300-V			15.200								
22	Thép thanh vằn	kg		D10 CB400-V; CB500-V			15.550								
22	Thép thanh vằn	kg		D12-32 CB400-V; CB500-V			15.400								
23	Thép thanh vằn	kg		D36-40 CB400-V; CB500-V			15.600								
	Thép Việt Đức														
21	Thép cuộn	kg		D6, D8 CB240-T	Công ty Cổ phần tập	Giá tại công	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
22	Thép thanh vằn	kg		D10, CB300-V			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
23	Thép thanh vằn	kg		D12, CB300-V			15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
24	Thép thanh vằn	kg		D14-22, CB300-V			15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
25	Thép thanh vằn	kg		D10, CB400-V, CB500-V	Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thép Việt Đức	trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
26	Thép thanh vằn	kg		d12, CB400-V, CB500-V			15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
27	Thép thanh vằn	kg		D14-32, CB400-V, CB500-V			15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Thép tấm (Hòa Phát) (chưa mạ kẽm)														
28	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
29	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
30	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
31	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
32	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
33	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
34	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
35	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
36	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
37	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
	Thép hình V đen (mạ kẽm)														
38	V30 x 30 x 2.5ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
39	V30 x 30 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
40	V40 x 40 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
41	V40 x 40 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
42	V50 x 50 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
43	V50 x 50 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
44	V63 x 63 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
45	V63 x 63 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
46	V70 x 70 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
47	V70 x 70 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
48	V70 x 70 x 7.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
	Thép hình U (dài 6m) (chưa mạ kẽm)														
49	U80 x 40 x 4.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
50	U100 x 46 x 4.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
51	U140 x 52 x 4.8	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
52	U150 x 75 x 6.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
53	U160 x 64 x 5.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
54	U180 x 74 x 5.1	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
55	U200 x 76 x 5.2	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
56	U250 x 78 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
57	U300 x 85 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
	Thép hình I (chưa mạ kẽm)														
58	I100 x 55 x 4.0	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
59	I100 x 55 x 4.5	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
60	I120 x 64 x 4.8	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
61	I150 x 75 x 5.5 x 7	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
62	I200 x 100 x 5.5 x 8	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
63	I250 x 125 x 6 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
64	I300 x 150 x 6.5 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
65	I350 x 175 x 7 x 11	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
66	I400 x 200 x 8 x 13	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hình H (chưa mạ kẽm)														
67	H150 x 150 x 7 x 10	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
68	H200 x 200 x 8 x 12	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hộp Minh Ngọc (mạ kẽm)														
69	14x14	cây		Dày 1,0			45.455		45.455		45.455	45.455	45.455		45.455
70	14x14	cây		Dày 1,1			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
71	14x14	cây		Dày 1,2			52.727		52.727		52.727	52.727	52.727		52.727
72	16x16	cây		Dày 1,1			56.364		56.364		56.364	56.364	56.364		56.364
73	13x26	cây		Dày 1,0			63.636		63.636		63.636	63.636	63.636		63.636
74	13x26	cây		Dày 1,1			69.091		69.091		69.091	69.091	69.091		69.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
75	13x26	cây		Dày 1,2	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	73.636		73.636		73.636	73.636	73.636		73.636
76	13x26	cây		Dày 1,4			85.455		85.455		85.455	85.455	85.455		85.455
77	20x20	cây		Dày 1,0			65.455		65.455		65.455	65.455	65.455		65.455
78	20x20	cây		Dày 1,1			70.909		70.909		70.909	70.909	70.909		70.909
79	20x20	cây		Dày 1,2			77.273		77.273		77.273	77.273	77.273		77.273
80	20x20	cây		Dày 1,4			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
81	25x25	cây		Dày 1,0			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
82	25x25	cây		Dày 1,1			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
83	25x25	cây		Dày 1,2			96.364		96.364		96.364	96.364	96.364		96.364
84	25x25	cây		Dày 1,4			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
85	20x40	cây		Dày 1,0			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
86	20x40	cây		Dày 1,1			106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
87	20x40	cây		Dày 1,2			115.455		115.455		115.455	115.455	115.455		115.455
88	20x40	cây		Dày 1,4			133.636		133.636		133.636	133.636	133.636		133.636
89	30x30	cây		Dày 1,0			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
90	30x30	cây		Dày 1,1			106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
91	30x30	cây		Dày 1,2			115.455		115.455		115.455	115.455	115.455		115.455
92	30x30	cây		Dày 1,4			133.636		133.636		133.636	133.636	133.636		133.636
93	40x40	cây		Dày 1,1			142.727		142.727		142.727	142.727	142.727		142.727
94	40x40	cây		Dày 1,2			156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
95	40x40	cây		Dày 1,4			180.909		180.909		180.909	180.909	180.909		180.909
96	50x50	cây		Dày 1,4			231.818		231.818		231.818	231.818	231.818		231.818
97	25x50	cây		Dày 1,0			122.727		122.727		122.727	122.727	122.727		122.727
98	25x50	cây		Dày 1,1			135.455		135.455		135.455	135.455	135.455		135.455
99	25x50	cây		Dày 1,2			147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273
100	25x50	cây		Dày 1,4			170.000		170.000		170.000	170.000	170.000		170.000
101	30x60	cây		Dày 1,0			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
102	30x60	cây		Dày 1,1			163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
103	30x60	cây		Dày 1,2			176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364
104	30x60	cây		Dày 1,4			204.545		204.545		204.545	204.545	204.545		204.545
105	30x60	cây		Dày 1,8			263.636		263.636		263.636	263.636	263.636		263.636
106	30x60	cây		Dày 2,0			286.364		286.364		286.364	286.364	286.364		286.364
107	40x80	cây		Dày 1,0			199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091
108	40x80	cây		Dày 1,1			219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091
109	40x80	cây		Dày 1,2			236.364		236.364		236.364	236.364	236.364		236.364
110	40x80	cây		Dày 1,4			273.636		273.636		273.636	273.636	273.636		273.636
111	40x80	cây		Dày 1,8			351.818		351.818		351.818	351.818	351.818		351.818
112	40x80	cây		Dày 2,0			397.273		397.273		397.273	397.273	397.273		397.273
	Thép hộp Hòa Phát (mạ kẽm)														
113	14x14	cây		Dày 1,2			60.000		60.000		60.000	60.000	60.000		60.000
114	13x26	cây		Dày 1,2			84.545		84.545		84.545	84.545	84.545		84.545
115	13x26	cây		Dày 1,4			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
116	20x20	cây		Dày 1,2			87.273		87.273		87.273	87.273	87.273		87.273
117	20x20	cây		Dày 1,4			100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
118	25x25	cây		Dày 1,2			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
119	25x25	cây		Dày 1,4			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
120	20x40	cây		Dày 1,2			132.727		132.727		132.727	132.727	132.727		132.727
121	20x40	cây		Dày 1,4			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
122	30x30	cây		Dày 1,2			132.727		132.727		132.727	132.727	132.727		132.727
123	30x30	cây		Dày 1,4			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
124	40x40	cây		Dày 1,2			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
125	40x40	cây		Dày 1,4			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
126	25x50	cây		Dày 1,2			167.273		167.273		167.273	167.273	167.273		167.273
127	25x50	cây		Dày 1,4			193.636		193.636		193.636	193.636	193.636		193.636
128	30x60	cây		Dày 1,2			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
129	30x60	cây		Dày 1,4			233.636		233.636		233.636	233.636	233.636		233.636
130	30x60	cây		Dày 1,8			296.364		296.364		296.364	296.364	296.364		296.364
131	40x80	cây		Dày 1,2			270.000		270.000		270.000	270.000	270.000		270.000
132	40x80	cây		Dày 1,4			314.545		314.545		314.545	314.545	314.545		314.545
133	40x80	cây		Dày 1,8			400.000		400.000		400.000	400.000	400.000		400.000
134	40x80	cây		Dày 2,0			442.727		442.727		442.727	442.727	442.727		442.727
	Xà gồ C Đại Long (mạ kẽm)														
135	C80x37x10x1,8ly	m		Dày 1,8			62.000		62.000		62.000	62.000	62.000		62.000
136	C80x40x10x1,8ly	m		Dày 1,8			63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
137	C80x40x10x2,0ly	m		Dày 2			66.000		66.000		66.000	66.000	66.000		66.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
138	C100x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			72.000		72.000		72.000	72.000	72.000		72.000
139	C100x45x12x2,0ly	m		Dày 2			74.500		74.500		74.500	74.500	74.500		74.500
140	C100x50x15x2,0ly	m		Dày 2			88.000		88.000		88.000	88.000	88.000		88.000
141	C120x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000
142	C120x45x12x2,0ly	m		Dày 2			84.000		84.000		84.000	84.000	84.000		84.000
143	C125x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			75.500		75.500		75.500	75.500	75.500		75.500
144	C125x45x12x2,0ly	m		Dày 2			83.000		83.000		83.000	83.000	83.000		83.000
145	C150x46x12x1,8ly	m		Dày 1,8			83.500		83.500		83.500	83.500	83.500		83.500
146	C150x46x12x2,0ly	m		Dày 2			92.000		92.000		92.000	92.000	92.000		92.000
147	C150x50x12x2,0ly	m		Dày 2			102.000		102.000		102.000	102.000	102.000		102.000
148	C150x46x12x2,5ly	m		Dày 2,5			116.000		116.000		116.000	116.000	116.000		116.000
149	C180x47x12x1,8ly	m		Dày 1,8			93.000		93.000		93.000	93.000	93.000		93.000
150	C180x47x12x2,0ly	m		Dày 2			103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
151	C180x63x15x2,0ly	m		Dày 2			116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
152	C200x46x15x1,8ly	m		Dày 1,8			99.000		99.000		99.000	99.000	99.000		99.000
153	C200x46x15x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
154	C200x63x15x1,8ly	m		Dày 1,8			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
155	C200x63x15x2,0ly	m		Dày 2			123.000		123.000		123.000	123.000	123.000		123.000
156	C200x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			128.000		128.000		128.000	128.000	128.000		128.000
157	C200x65x20x2,0ly			Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Xà gồ Z Đại Long (mạ kẽm)														
158	Z150x62x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			101.000		101.000		101.000	101.000	101.000		101.000
159	Z150x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
160	Z180x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			122.500		122.500		122.500	122.500	122.500		122.500
161	Z200x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			131.500		131.500		131.500	131.500	131.500		131.500
162	Z250x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			150.000		150.000		150.000	150.000	150.000		150.000
163	Z300x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			168.500		168.500		168.500	168.500	168.500		168.500
164	Z300x72x78x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Thép Cường Phát (mạ kẽm)														
165	□ 14x1,2	kg		Vg14x14x1,2*6m				17.800							
166	□ 20 x1,2	kg		vg20x20x1,2*6m				17.800							
167	□ 20 x1,4	kg		vg20x20x1,4*6m				17.800							
168	□ 25x1,2	kg		vg25x25x1,2*6m				17.800							
169	□ 30x1,2	kg		vg30x30x1,2*6m				17.800							
170	□ 30x1,4	kg		vg30x30x1,4*6m				17.800							
171	□ 40x1,2	kg		vg40x40x1,2*6m				17.800							
172	□ 40x1,4	kg		vg40x40x1,4*6m				17.800							
173	□ 40x1,8	kg		vg40x40x1,8*6m				17.800							
174	20x40	kg		hộp 20x40 x1,2*6m				17.800							
175	20x40	kg		hộp 20x40 x1,4*6m				17.800							
176	25x50	kg		hộp 25x50 x1,0*6m				17.800							
177	25x50	kg		hộp 25x50 x1,2*6m				17.800							
178	30x60	kg		hộp 30x60 x1,1*6m				17.800							
179	30x60	kg		hộp 30x60 x1,2*6m				17.800							
180	30x60	kg		hộp 30x60 x1,4*6m				17.800							
181	30x60	kg		hộp 30x60 x1,8*6m				17.800							
182	40x80	kg		hộp 40x80 x1,2*6m				17.800							
183	40x80	kg		hộp 40x80 x1,4*6m				17.800							
184	40x80	kg		hộp 40x80 x1,8*6m				17.800							
185	40x80	kg		hộp 40x80 x2,0*6m				17.800							
186	50x100	kg		hộp 50x100 x1,4*6m				17.800							

Công ty TNHH MTV Phước Dũng

Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở lên)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
187	50x100	kg		hộp 50x100 x1,8*6m				17.800							
188	50x100	kg		hộp 50x100 x2,0*6m				17.800							
189	60x120	kg		hộp 60x120 x1,8*6m				17.800							
190	Φ 42	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
191	Φ 49	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
192	Φ 60	kg		fi 59,9x1,4*6m				17.800							
193	Φ 76	kg		fi 75,6x1,4*6m				17.800							
194	Φ 76	kg		fi 75,6x1,8*6m				17.800							
195	Φ 90	kg		fi 88,3x1,4*6m				17.800							
196	Φ 90	kg		fi 88,3x1,8*6m				17.800							
197	Φ 114	kg		fi 113,5x1,4*6m				17.800							
198	Φ 114	kg		fi 113,5x1,8*6m				17.800							
	Thép Thăng Long (mạ kẽm)														
199	14x14	Cây		Dày 1.0	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Địa chỉ: Lê Duẩn, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng - Giá vận chuyển đến chân công trình	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
200	14x14	Cây		Dày 1.1			52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
201	14x14	Cây		Dày 1.2			56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
202	14x14	Cây		Dày 1.4			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
203	16x16	Cây		Dày 1.0			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
204	16x16	Cây		Dày 1.1			60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
205	16x16	Cây		Dày 1.2			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
206	16x16	Cây		Dày 1.4			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
207	13x26	Cây		Dày 1.0			68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
208	13x26	Cây		Dày 1.1			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
209	13x26	Cây		Dày 1.2			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
210	13x26	Cây		Dày 1.4			93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
211	20x20	Cây		Dày 1.0			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
212	20x20	Cây		Dày 1.1			76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
213	20x20	Cây		Dày 1.2			82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
214	20x20	Cây		Dày 1.4			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
215	20x40	Cây		Dày 1.0			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
216	20x40	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
217	20x40	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
218	20x40	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
219	25x25	Cây		Dày 1.0			88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
220	25x25	Cây		Dày 1.1			96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
221	25x25	Cây		Dày 1.2			104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
222	25x25	Cây		Dày 1.4			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
223	25x50	Cây		Dày 1.0			134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
224	25x50	Cây		Dày 1.1			148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
225	25x50	Cây		Dày 1.2			159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
226	25x50	Cây		Dày 1.4			183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
227	30x30	Cây		Dày 1.0			107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
228	30x30	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
229	30x30	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
230	30x30	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
231	30x60	Cây		Dày 1.0			162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
232	30x60	Cây		Dày 1.1			178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
233	30x60	Cây		Dày 1.2			191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
234	30x60	Cây		Dày 1.4			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
235	30x60	Cây		Dày 1.8			283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
236	40x40	Cây		Dày 1.0			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
237	40x40	Cây		Dày 1.1			158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
238	40x40	Cây		Dày 1.2			172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
239	40x40	Cây		Dày 1.4			197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
240	40x40	Cây		Dày 1.8			252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
241	40x80	Cây		Dày 1.0			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
242	40x80	Cây		Dày 1.1			237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
243	40x80	Cây		Dày 1.2			258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
244	40x80	Cây		Dày 1.4			298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
245	40x80	Cây		Dày 1.8			382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
246	40x80	Cây		Dày 2.0			423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
247	50x50	Cây		Dày 1.0			182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
248	50x50	Cây		Dày 1.1			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
249	50x50	Cây		Dày 1.2			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
250	50x50	Cây		Dày 1.4			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
251	50x50	Cây		Dày 1.8			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
252	50x100	Cây		Dày 1.4			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
253	50x100	Cây		Dày 1.8			482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
254	50x100	Cây		Dày 2.0			533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
255	60x60	Cây		Dày 1.4			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
256	60x60	Cây		Dày 1.8			383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
257	60x120	Cây		Dày 1.4			455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
258	60x120	Cây		Dày 1.8			582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
259	75x75	Cây		Dày 1.4			377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
260	75x75	Cây		Dày 1.8			490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
261	100x100	Cây		Dày 1.4			509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
262	100x100	Cây		Dày 1.8			655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
							Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Thép hình, thép ống Hoa Sen (mạ kẽm)														
263	13x26	Cây		Dày 1,00			65.895		65.895		65.895	65.895	65.895		65.895
264	13x26	Cây		Dày 1,10			72.007		72.007		72.007	72.007	72.007		72.007
265	13x26	Cây		Dày 1,20			77.928		77.928		77.928	77.928	77.928		77.928
266	14x14	Cây		Dày 1,00			46.031		46.031		46.031	46.031	46.031		46.031
267	14x14	Cây		Dày 1,10			50.233		50.233		50.233	50.233	50.233		50.233
268	14x14	Cây		Dày 1,20			54.244		54.244		54.244	54.244	54.244		54.244
269	20x20	Cây		Dày 0,08			55.363		55.363		55.363	55.363	55.363		55.363
270	20x20	Cây		Dày 1,00			67.614		67.614		67.614	67.614	67.614		67.614
271	20x20	Cây		Dày 1,20			80.220		80.220		80.220	80.220	80.220		80.220
272	20x20	Cây		Dày 1,40			92.253		92.253		92.253	92.253	92.253		92.253
273	20x40	Cây		Dày 1,20			120.802		120.802		120.802	120.802	120.802		120.802
274	20x40	Cây		Dày 1,40			139.689		139.689		139.689	139.689	139.689		139.689
275	D21	Cây		Dày 1,40			78.310		78.310		78.310	78.310	78.310		78.310
276	D27	Cây		Dày 1,40			99.893		99.893		99.893	99.893	99.893		99.893
277	D34	Cây		Dày 1,40			127.015		127.015		127.015	127.015	127.015		127.015
278	D49	Cây		Dày 1,40	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Giá bán tại các cửa hàng đại lý trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm vận chuyển	180.829		180.829		180.829	180.829	180.829		180.829
279	D60	Cây		Dày 1,40			226.644		226.644		226.644	226.644	226.644		226.644
280	D76	Cây		Dày 1,40			287.232		287.232		287.232	287.232	287.232		287.232
281	D90	Cây		Dày 1,40			336.413		336.413		336.413	336.413	336.413		336.413
282	D90	Cây		Dày 1,80			430.848		430.848		430.848	430.848	430.848		430.848
283	25x25	Cây		Dày 1,20			101.803		101.803		101.803	101.803	101.803		101.803
284	25x25	Cây		Dày 1,40			117.465		117.465		117.465	117.465	117.465		117.465
285	25x50	Cây		Dày 1,20			152.405		152.405		152.405	152.405	152.405		152.405
286	25x50	Cây		Dày 1,40			176.715		176.715		176.715	176.715	176.715		176.715
287	30x30	Cây		Dày 1,20			120.802		120.802		120.802	120.802	120.802		120.802
288	30x30	Cây		Dày 1,40			139.689		139.689		139.689	139.689	139.689		139.689
289	30x60	Cây		Dày 1,20			184.195		184.195		184.195	184.195	184.195		184.195
290	30x60	Cây		Dày 1,40			213.741		213.741		213.741	213.741	213.741		213.741
291	30x60	Cây		Dày 1,80			271.711		271.711		271.711	271.711	271.711		271.711
292	40x40	Cây		Dày 1,20			163.064		163.064		163.064	163.064	163.064		163.064
293	40x40	Cây		Dày 1,40			189.057		189.057		189.057	189.057	189.057		189.057
294	40x80	Cây		Dày 1,20			247.588		247.588		247.588	247.588	247.588		247.588
295	40x80	Cây		Dày 1,40			287.606		287.606		287.606	287.606	287.606		287.606
296	40x80	Cây		Dày 1,80			366.707		366.707		366.707	366.707	366.707		366.707
297	50x100	Cây		Dày 1,40			361.471		361.471		361.471	361.471	361.471		361.471
298	50x100	Cây		Dày 1,80			461.703		461.703		461.703	461.703	461.703		461.703
299	60x120	Cây		Dày 1,80			557.073		557.073		557.073	557.073	557.073		557.073
300	60x120	Cây		Dày 2,00			617.287		617.287		617.287	617.287	617.287		617.287
V	**Xi măng**														
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm	Gía giao đến chân công trình tại TP Đông Hà	1.759								
2	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Đóng bao			1.695								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
3	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Xuất rời	Đồng Lâm	tại TP Đông Hà	1.532								
4	Xi măng Trường Sơn PCB30	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.340								
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40	Kg		Đóng bao			1.400								
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40	Kg		Đóng bao	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.673								
7	Xi măng Công Thanh PCB30	Kg		Đóng bao			1.364								
8	Xi măng Công Thanh PCB40	Kg		Đóng bao			1.382								
9	Xi măng Sông Gianh PCB 30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Giao hàng tại trung tâm huyện, thị, thành phố	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
10	Xi măng Sông Gianh PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
11	Xi măng Sông Gianh PCB 40CLC	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
12	Xi măng ADAMAX PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
13	Xi măng ADAMAX PCB50	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
14	Xi măng DAMAX Type I-II	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Đóng bao			1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
15	Xi măng Sông Gianh PC40	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
16	Xi măng Sông Gianh PC50	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
17	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Xuất rời			1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
18	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
19	Xi măng PCB40 CLC Tân Thắng	Kg			Công ty TNHH TMDV Bảo An Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 647 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.510								
17	Xi măng PCB40 Tân Thắng	kg					1.400								
18	Xi măng PC50 Tân Thắng (rời)	kg					1.550								
19	Xi măng bền sulfat PC msr 50 Tân Thắng (bao 50kg)	kg					1.600								
20	Xi măng bền sulfat PC msr 50 Tân Thắng (rời)	kg					1.590								
21	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		PCB30	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang	1.440								
22	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		PCB40			1.532								
23	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		Bao PP (Dự án)			1.398								
24	Xi măng Long Sơn PCB40	Kg		PCB40	Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Phú Hoàng Phương	Giá bán tại kho, địa chỉ: 125 Nguyễn Du, thành phố Đông Hà	1.435								
25	Xi măng Long Sơn PCB30	Kg		PCB30			1.370								
26	Xi măng Hà Trung PCB30	Kg		PCB30			1.306								
27	Xi măng Hà Trung PCB40	Kg		PCB40			1.370								
28	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao	Kg	TCVN 6260:2009	PCB30	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn – Xí nghiệp tiêu thụ	Giá bán tại máng xuất, trên phương tiện vận tải của bên mua. Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1.425								
29	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao	Kg		PCB40			1.481								
30	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao (dân dụng)	Kg		PCB30			1.370								
31	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao (dân dụng)	Kg		PCB40			1.430								
32	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 rời	Kg		PCB40			1.150								
#####	Xi măng Long Thành PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giá bán tại kho công ty, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển - Địa chỉ: Địa chỉ: số 230 đường Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					1.620				

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
#####	Xi măng The Vissai PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam	Giá bán đã tính chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Đông Hà và các chi phí bốc xếp lên, xuống xe	1.620								
#####	Xi măng The Vissai PCB30	Kg		PCB30			1.565								
VI	**Bê tông thương phẩm**														
1	Bê tông M100 đột sụt 12±2cm	M^3	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km. - Cự ly vận chuyển >20km tính bù thêm 2.000 đồng/m3/1km - Giá bê tông đá dmax=40mm giảm 40.000 đồng/m3	950.000								
2	Bê tông M150 đột sụt 12±2cm	M^3					1.050.000								
3	Bê tông M200 đột sụt 12±2cm	M^3					1.150.000								
4	Bê tông M250 đột sụt 12±2cm	M^3					1.200.000								
5	Bê tông M300 đột sụt 12±2cm	M^3					1.250.000								
6	Bê tông M350 đột sụt 12±2cm	M^3					1.300.000								
7	Bê tông M400 đột sụt 12±2cm	M^3					1.350.000								
8	Bê tông M450 đột sụt 12±2cm	M^3					1.400.000								
9	Bê tông M500 đột sụt 12±2cm	M^3					1.450.000								
10	Bê tông M550 đột sụt 12±2cm	M^3					1.500.000								
11	Bê tông M600 đột sụt 12±2cm	M^3					1.550.000								
12	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3			Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá bê tông thương phẩm là đơn giá giao tại công trình (phạm vi cách trạm trộn bán kính 10km)									1.183.636
13	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.250.000
14	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.320.000
15	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.410.000
16	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.450.000
17	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá						1.000.000			
18	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			
19	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.260.000			
20	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.310.000			
21	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.370.000			
22	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.440.000			
23	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.510.000			
24	Bê tông M450 đá 5-20; Độ sụt 16±2cm	M^3										1.580.000			
25	Bê tông M500 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.670.000			
26	Bê tông M550 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ									1.770.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
27	Bê tông M600 đá 5-20mm; Độ sụt 18±1cm	M^3	xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)		Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công trình trong phạm vi bán kính 15km.						1.870.000			
28	Bê tông M100 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Đổ xả, không bơm)									980.000			
29	Bê tông M150 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.028.000			
30	Bê tông M200 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			
31	Bê tông M250 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.190.000			
32	Bê tông M300 đá 10-40mm; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.250.000			
33	Bê tông C10, Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.169.607			
34	Bê tông C12, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.311.276			
35	Bê tông C16, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.439.103			
36	Bê tông C20, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.475.571			
37	Bê tông C25, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.541.834			
38	Bê tông C30, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.604.870			
39	Bê tông C35, Độ sụt 14±2cm	M^3										1.639.629			
40	Bê tông C40, Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)									1.918.009			
41	Bê tông C45, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.042.369			
42	Bê tông C50, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.355.648			
VII	**Gạch đá các loại**														
	Đá tự nhiên các loại														
	Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại														
1	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (có băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng	Giá tại Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									320.000
2	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30											300.000
3	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (có băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											290.000
4	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											270.000
5	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không băm mặt)	M^2		600x300x10; 400x300x10											230.000
6	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300x300x10; 300x150x10mm (không băm mặt)	M^2		300x300x10; 300x150x10											170.000
7	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x150x30											14.818
8	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x120x30											12.091
9	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x150x30											16.000
10	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x120x30											13.000
	Đá Granite														
11	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen rừng (River Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (179-299)cm Rộng (66-96)cm Dày (1.6-1.6)cm											436.364
12	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ dài (Absolute Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (171-368)cm Rộng (57-95)cm Dày (1.6-1.6)cm											630.000
13	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ ngắn (Absolute Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (80-180)cm Rộng (57-79)cm Dày (1.8-1.8)cm											500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
14	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng (Caniyan Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (202-373)cm Rộng (56-89)cm Dày (1.8-1.8)cm											654.545
15	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa dài (Black Galaxy Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (188-317)cm Rộng (56-74)cm Dày (1.8-1.8)cm											630.000
16	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa ngắn (Black Galaxy Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (86-235)cm Rộng (55-100)cm Dày (1.6-2)cm											400.000
17	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng Hoàng Gia (Imperial Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (150-376)cm Rộng (61-94)cm Dày (1.8-1.8)cm											745.455
18	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (280-355)cm Rộng (83-94)cm Dày (1.6-1.6)cm											400.000
19	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (88-366)cm Rộng (55-93)cm Dày (1.6-1.6)cm											620.000
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (88-366)cm Rộng (55-93)cm Dày (1.6-1.6)cm											530.000
21	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen nhiệt đới (Black Markino) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (219-334)cm Rộng (60-90)cm Dày (1.6-1.6)cm											330.000
22	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng nhiệt đới (Markino Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (177-309)cm Rộng (57-95)cm Dày (1.6-1.6)cm											380.000
23	Đá Granite đánh bóng một mặt (Blue Dunes) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (195-348)cm Rộng (68-94)cm Dày (1.8-1.8)cm											709.091
24	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen Cá (Fish Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (185-323)cm Rộng (65-97)cm Dày (1.6-1.8)cm											420.000
25	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ dài (Ruby Red Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (194-345)cm Rộng (80-288)cm Dày (1.8-1.8)cm											700.000
26	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ ngắn (Ruby Red Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (80-288)cm Rộng (48-98)cm Dày (1.8-1.8)cm											600.000
27	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc dài (Hassan Green Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (178-333)cm Rộng (55-91)cm Dày (1.8-2)cm											600.000
28	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc ngắn (Hassan Green Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (97-176)cm Rộng (55-91)cm Dày (1.8-2)cm											500.000
29	Đá Granite tự nhiên đã đánh bóng một mặt - Nâu Ấn Độ (Tan Brown) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (228-318)cm Rộng (55-93)cm Dày 1.8+ cm											430.000
30	Đá Granite tự nhiên đã đánh bóng một mặt - Trắng sa mạc (Kuppam) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		Dài (165-359)cm Rộng (50-95)cm Dày (1.8-1.8)cm											400.000
48	Đá Granite đánh bóng một mặt (Đỏ nhuộm) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm		Giá tại của hàng, địa chỉ: 518 Lê Duẩn , Đông Hà, Quảng Trị									445.455
32	Đá Granite tự nhiên băm khô nhảm một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài (150-270)cm Rộng (60-60)cm Dày (1.8-1.8)cm											331.818
33	Đá Granite tự nhiên băm khô nhám một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 3cm											427.273
34	Đá Granite tự nhiên bẩm khớ nhấm một mặt (Xanh đen)- Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 5cm	Công ty TNHH MTV Nhất Long Quảng Trị										727.273

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
35	Đá Granite tự nhiên băm khô nhám một mặt (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 90cm Róng 35cm Dáy 10cm	Quảng Trị										727.273
36	Đá Granit tư nhiên bó via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 90cm Rộng 45cm Dày 10cm											9.000.000
37	Đá Granite tự nhiên bỏ via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 100cm Rộng 30cm Dáy 21cm											9.200.000
38	Đá Granite tự nhiên bó via, vát cạnh (Xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 100cm Rộng 30cm Dày 18cm											8.000.000
39	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 30cm Rộng 20cm Dày 10cm											348.182
40	Đá Granite tự nhiên dang tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 60cm Dày 3cm											367.273
41	Đá Granite tự nhiên dạng tấm đánh bóng một mặt (xanh đen) - Thanh Hoá	M^2		Dài 60cm Rộng 30cm Dày 3cm											447.273
42	Đá granite thành phẩm khò nhám (600 × 300 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 30cm Rộng 30cm Dày 3cm											470.909
43	Đá granite thành phẩm khò nhám (600 x 300 x 30)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											520.000
44	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 600 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 3cm											549.091
45	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 300 x 20)mm - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 60cm Dày: 2cm											540.000
46	Đá granite thành phẩm mài bóng (N3.0-3.5) - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											470.909
47	Đá granite thành phẩm (1000 x 300 x 180)mm (1md/v) - Bình Định	M^2		Dài: 200-300cm Rộng: 60cm Dày: 2-3cm											447.273
48	Đà granite thành phẩm (1000 x 300 x 210)mm (1md/v) - Bình Định	M^2		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm											477.273
	Gạch ốp, lát các loại														
49	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		120x320x1.6cm											700.000
50	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		120x320x1.6cm											680.000
51	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		100x300x1.6cm											650.000
52	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		80x240x1.6cm											650.000
53	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											400.000
54	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											400.000
55	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											350.000
56	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M^2		80x240x1.6cm											350.000
57	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO cổ tráng men	M^2		80x320x1.6cm											460.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
58	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											400.000
59	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											400.000
60	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M^2		80x320x1.6cm											460.000
	Gạch ốp, lát các loại														
61	Gạch Block thuỷ lực Zíc Zắc không màu	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ									72.727
62	Gạch Block thuỷ lực Zíc zắc có màu	M^2													74.545
	Gạch bê tông tự chèn														
63	Gạch trồng cỏ 2 lỗ	viên		190x390x80mm											8.182
64	Gạch trồng cỏ 8 lỗ	viên		260x390x80mm											10.909
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao					Giá giao trên phương tiện tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: Khu CN Hải Thượng, Hải Lăng									
65	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M^2		300x270x60						254.454					
66	Gạch vuông giả đá	M^2		250x250x60						254.545					
67	Gạch vuông giả đá màu	M^2		250x250x60						263.636					
68	Gạch chữ nhật giả đá	M^2		250x125x60						254.545					
69	Gạch chữ nhật giả đá màu	M^2		250x125x60						263.636					
	Gạch lát bê tông tính năng cao														
70	Gạch vuông hoa văn	M^2		300x300x30						218.181					
71	Gạch vuông hoa văn màu	M^2		300x300x30						227.272					
72	Gạch chỉ hướng	M^2		300x300x30						227.272					
73	Gạch dừng bước	M^2		300x300x30						227.272					
	Bó vỉa bê tông tính năng cao														
74	Bó vỉa chống trượt	Md		1000x350x125						183.363					
75	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x125						177.272					
76	Bó vỉa chống trượt	viên		900x300x125						172.727					
77	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x125						95.454					
78	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x125						68.181					
79	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x135						181.818					
80	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x135						98.181					
81	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x135						70.000					
82	Bó vỉa chống trượt	viên		800x350x135						172.727					
83	Bó vỉa chống trượt hạ lề	viên		1200x350x100						290.000					
84	Bó vỉa chống trượt hạ lề	viên		900x350x100						220.000					
85	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		900x350x135						220.000					
86	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		800x350x135						195.000					
87	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái	viên		600x350x135						180.000					
	Gạch Viglacera														
88	Gạch lát ceramic 30*30	M^2		300x300				130.000							
89	Gạch lát ceramic 30*30: SH	M^2		300*300				120.000							
90	Gạch ốp ceramic 30*60: F, SH	M^2		300*600				140.000							
91	Gạch ốp porcelain 30*60: BS	M^2		300*600				165.000							
92	Gạch ốp granite men matt 30*60: SH	M^2		300*600				240.000							
93	Gạch lát ceramic 40*40	M^2		400*400				110.000							
94	Gạch sân vườn: S	M^2		400*400				100.000							
95	Gạch Cotto: D	M^2		400*400				95.000							
96	Gạch lát	M^2		500*500				105.000							
97	Gạch KTS men bóng : BQ	M^2		600*600				140.000							
98	Gạch KTS men matt :VHP, SHSM	M^2		600*600				145.000							
99	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M^2		600*600				185.000							
100	(60x60cm) granite :TS nhạt	M^2		600*600				200.000							
101	(60x60cm) granite :TS đậm	M^2		600*600				250.000							
102	(60x60cm) granite :men matt	M^2		600*600				205.000							
103	(80x80cm) granite :SH-GP	M^2		800*800				220.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
104	(80x80cm) granite :TS nhạt	M^2		800*800	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		220.000							
105	(80x80cm) granite :TS đậm	M^2		800*800				262.000							
	Gạch CMC														
106	(60*60cm) Pocelain matt: GX	M^2		600x600				200.000							
107	(60*60cm) Pocelain: LX	M^2		600x600				160.000							
108	(80*80cm) Pocelain: Màu nhạt	M^2		800*800				215.000							
109	(80*80cm) Pocelain: Màu đậm	M^2		800*800				250.000							
110	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M^2		300*600				150.000							
111	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M^2		300*600				156.000							
112	(100*100cm) granite men bóng	M^2		100*100				370.000							
	Gạch FUSHITA														
113	(30*30cm) ceramic men thường	M^2		300*300				150.000							
114	(30*30cm) ceramic men sugar	M^2		300*300				187.000							
115	(30*60cm) ceramic ốp	M^2		300*600				135.000							
116	(30*60cm) ceramic mài mặt	M^2		300*600				190.000							
117	(40*80cm) ceramic thay sơn	M^2		400*800				175.000							
118	(40*80cm) ceramic ốp	M^2		400*800				195.000							
119	(60*60cm) ceramic lát nền	M^2		600*600				125.000							
120	(60x60cm) porcelain KTS	M^2		600*600				145.000							
121	(60x60cm) Granite men bóng	M^2		600x600				175.000							
122	(60x60cm) Granite men matt	M^2		600x600				185.000							
123	(80*80cm) porcelain	M^2		800*800				220.000							
124	(80x80) Granite màu nhạt	M^2		800x800				240.000							
125	(80x80) Granite màu đậm	M^2		800x800				290.000							
126	(100*100) Granite màu nhạt	M^2		100*100				420.000							
127	(100*100) Granite màu đậm	M^2		100*100				460.000							
128	(80*120) Granite màu nhạt	M^2		80*120				450.000							
129	(80*120) Granite màu đậm	M^2		80*120				490.000							
130	(80*160) Granite màu nhạt	M^2		80*160				490.000							
	Gạch VIDECOR														
131	(30*60cm) ceramic ốp tường	M^2		300x600				110.000							
132	(60*60cm) ceramic lát nền	M^2		600*600				135.000							
133	(60*60cm) Granite nhạt	M^2		600*600				175.000							
134	(60*60cm) Granite đậm	M^2		600*600				198.000							
135	(80*80cm) Granite nhạt	M^2		800*800				220.000							
136	(80*80cm) Granite đậm	M^2		800*800				230.000							
	Gạch Apodio														
137	(30*30) ceramic men thường	hộp		300*300				130.000							
138	(30*30) ceramic men sugar	hộp		300*300				150.000							
	Gạch Cepolain														
139	(60*60) ceramic màu nhạt	M^2		600*600				125.000							
140	(60*60) ceramic màu đậm	M^2		600*600				130.000							
	Ngói Fushita														
141	Ngói phẳng Fushita màu đỏ, xanh tím than, xanh navy, xám	viên						26.500							
142	Ngói phẳng màu SCL, xanh rêu, màu đen	viên						27.000							
143	Nóc	viên						45.000							
144	Rìa	viên						50.000							
145	Cuối nóc, cuối rìa	viên						70.000							
146	Chạc 3	viên						85.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Ngói CMC														
147	RF104: xanh tím than, RF103: màu SCL, RF102: xanh dương	viên						21.000							
148	RF105: xanh coban, RF101: màu đỏ	viên						22.000							
149	Nóc, rìa	viên						30.000							
150	Cuối nóc, cuối rìa	viên						75.000							
151	Chạc 3	viên						85.000							
	Đất Việt														
152	Ngói 22v	viên						9.945							
153	Nóc to 360	viên						23.000							
154	Nóc trung	viên						15.000							
155	Nóc tiểu	viên						14.500							
156	Hài 150	viên						3.500							
157	Hài 270	viên						12.000							
158	Gạch 40*40 màu đỏ	hộp						67.000							
159	Gạch 30*30 màu đỏ	hộp						68.000							
160	Gạch 50*50 màu đỏ	hộp						82.000							
161	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ	hộp						85.000							
162	Gạch 40*40 màu đỏ tráng men	hộp						79.000							
163	Gạch 50*50 màu đỏ tráng men	hộp						95.000							
164	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ tráng men	hộp						105.000							
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Gạch Vincera														
165	Gạch lát (30x30cm)	M^2		300x300			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
166	(30x60cm) (phẳng) thay sơn	M^2		300x600			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
167	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M^2		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
168	(30x60cm) (thường)	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
169	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M^2		500x500			94.545		94.545		94.545	94.545	94.545		94.545
170	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M^2		500x500			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
171	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
172	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	M^2		600x600			130.909		130.909		130.909	130.909	130.909		130.909
173	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			141.818		141.818		141.818	141.818	141.818		141.818
174	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M^2		800x800			187.273		187.273		187.273	187.273	187.273		187.273
175	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M^2		800x800			242.727		242.727		242.727	242.727	242.727		242.727
176	(1m x 1m) Khung 1	M^2		1000x1000			333.636		333.636		333.636	333.636	333.636		333.636
177	(60x120cm) Khung 1	M^2		600x1200			288.182		288.182		288.182	288.182	288.182		288.182
178	***Gạch Hoàn Mỹ***	M^2													
179	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay sơn	M^2		300x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
180	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M^2		300x600			110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
181	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chảy dị hình	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
182	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
183	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	M^2		400x800			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
184	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	M^2		600x600			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
185	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	M^2		600x600			170.000		170.000		170.000	170.000	170.000		170.000
186	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	M^2		800x800			184.545		184.545		184.545	184.545	184.545		184.545
187	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	M^2		500x500			96.364		96.364		96.364	96.364	96.364		96.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
188	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	M^2		600x1200	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	318.182		318.182		318.182	318.182	318.182		318.182
189	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	M^2		1000x1000			312.727		312.727		312.727	312.727	312.727		312.727
	Gạch TTC & Canary& Viova														
190	Gạch lát (30x30)cm	hộp		300x300			120.000		120.000		120.000	120.000	120.000		120.000
191	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay sơn	M^2		300x600			105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
192	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	M^2		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
193	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	M^2		300x600			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
194	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men matt	M^2		300x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
195	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	M^2		400x800			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
196	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viền	M^2		400x800			153.636		153.636		153.636	153.636	153.636		153.636
197	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M^2		600x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
198	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
199	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
200	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	M^2		600x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
201	Gạch lát (60x60) Bán sứ mài bóng màu nhạt	M^2		600x600			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455
202	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	M^2		800x800			187.273		187.273		187.273	187.273	187.273		187.273
	VICENZA														
203	Gạch lát (50x50) Sân vườn Sugar	hộp		500x500			100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
204	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	M^2		600x600			147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273
205	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	M^2		600x600			137.273		137.273		137.273	137.273	137.273		137.273
206	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	M^2		800x800			175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455
	Gạch VID														
207	Gạch Granit (40x40) Sân vườn	hộp		400x400			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
208	Gạch Granit (40x40) đồng chất bóng mờ	hộp		400x400			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
209	Gạch Granit (50x50) đồng chất bóng mờ	hộp		500x500			174.545		174.545		174.545	174.545	174.545		174.545
210	Gạch Granit (30x60) men Matt	M^2		300x600			176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364
211	Gạch Granit (30x60) giả cổ	M^2		300x600			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
212	Gạch Granit (60x60) đồng chất bóng mờ	M^2		600x600			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
213	Gạch Granit (60x60) đồng chất mài bóng	M^2		600x600			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
	Gạch VIGLACERA														
214	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
215	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
216	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600			257.273		257.273		257.273	257.273	257.273		257.273
217	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600			210.909		210.909		210.909	210.909	210.909		210.909
218	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		800x800			219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091
219	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		600x600			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
	Gạch VINATILE & ELEVEN														
220	Gạch (30x60) ốp thay sơn	M^2		300x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
221	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	M^2		600x600			144.545		144.545		144.545	144.545	144.545		144.545
222	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	M^2		600x600			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
223	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên		600x600			75.455		75.455		75.455	75.455	75.455		75.455
224	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẫm	M^2		600x600			190.000		190.000		190.000	190.000	190.000		190.000
225	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	M^2		800x800			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
226	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	M^2		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
227	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	M^2		800x800			262.727		262.727		262.727	262.727	262.727		262.727
	Gạch ĐẤT VIỆT														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
228	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp		300x300			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
229	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
230	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		300x300			139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091
231	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp		400x400			67.273		67.273		67.273	67.273	67.273		67.273
232	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp		500x500			81.818		81.818		81.818	81.818	81.818		81.818
233	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp		600x2400			80.000		80.000		80.000	80.000	80.000		80.000
234	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp		600x2400			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
235	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		600x2400			127.273		127.273		127.273	127.273	127.273		127.273
236	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		400x366			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
237	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		300x366			34.545		34.545		34.545	34.545	34.545		34.545
238	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp		400x400			76.364		76.364		76.364	76.364	76.364		76.364
239	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp		400x400			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
240	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	hộp		500x500			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
241	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	hộp		60x240			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
242	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	hộp		600x240			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
	Gạch Prime														
243	Gạch (30x30)cm	hộp		300x300			102.727		102.727		102.727	102.727	102.727		102.727
244	Gạch (40x40)cm cotto	hộp		400x400			85.455		85.455		85.455	85.455	85.455		85.455
245	Gạch (40x40)cm cotto màu socola	hộp		400x400			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
246	Gạch (50x50)cm KTS	m2		500x500			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
247	Gạch (50x50)cm cotto T	m2		500x500			102.727		102.727		102.727	102.727	102.727		102.727
248	Gạch (60x60)cm Ceramic	m2		600x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
249	Gạch (60x60)cm Porcelain	m2		600x600			135.455		135.455		135.455	135.455	135.455		135.455
250	Gạch (30x60)cm	m2		300x600			105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
251	Gạch (40x80)cm	m2		400x800			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm – Chi nhánh Quảng Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113									
252	Gạch lát nền Pocelain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	M^2		800x800 cm			314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
253	Gạch lát nền Pocelain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+	M^2		800x800 cm			344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
254	Gạch lát nền Pocelain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038	M^2		800x800 cm			431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700
255	Gạch lát nền Pocelain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006	M^2		600x600 cm			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
256	Gạch lát nền Pocelain mài bóng 600x600 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	M^2		600x600 cm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
257	Gạch lát nền Pocelain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038	M^2		600x600 cm			288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
258	Gạch lát nền Pocelain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008	M^2		400x400 cm			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
259	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002	M^2		300x300 cm			177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
260	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	M^2		400x800 cm			295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
261	Gạch ốp tường Pocelain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006	M^2		300x600 cm			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
262	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009	M^2		300x600 cm			244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
263	Keo dán tường	kg		Bao 25kg			10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319
264	Keo dán nền	kg		Bao 25kg			8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682
265	Bột chà ron	kg		Bao 5kg			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
266	Ngói bê tông	M^2		330x420 cm			189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509
267	Ngói tráng men	M^2		330x420 cm			245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370
	Gạch VIGLACERA														
268	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		800mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
269	Gạch Viglacera TS1, TS2	M^2		800mmx800mm			265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
270	Gạch Viglacera TS6	M^2		800mmx800mm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
271	Gạch Viglacera CL-GP, CL-GM	M^2		600mmx600mm			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
272	Gạch Viglacera CL-SM	M^2		600mmx600mm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
273	Gạch Viglacera BS	M^2		600mmx600mm			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
274	Gạch Viglacera VG	M^2		600mmx600mm			155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
275	Gạch Viglacera CL-CE	M^2		500mmx500mm			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
276	Gạch Viglacera SV	M^2		500mmx500mm	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
277	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		400mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
278	Gạch Viglacera BS	M^2		400mmx800mm			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
279	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx600mm			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
280	Gạch Viglacera T	M^2		300mmx600mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
281	Gạch Viglacera VU	M^2		300mmx300mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
282	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx300mm			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Gạch CMC														
283	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		800mmx800mm			215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
284	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		600mmx600mm			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Gạch Terrazzo														
285	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2		300x300x30	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xí nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, thị xã Quảng Trị		78.182							
286	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2		400x400x30				81.181							
287	Gạch 300x300x30mm	M^2		300x300x30	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà	Giá bán tại địa chỉ: Số 02 Nguyễn Du, khu phố 11, Phường 5, TP Đông Hà	78.182								
288	Gạch 400x400x30mm	M^2		400x400x30			81.818								
	Gạch PRIME														
289	Gạch 400* 400 cotto	M^2		400x400			90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
290	Gạch 400* 400 cotto mau ghi	M^2		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
291	Gạch 400* 400 cotto màu socola loại 1	M^2		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
292	Gạch 400* 400 màu nhạt	M^2		400x400			75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
293	Gạch 400* 400 màu đậm	M^2		400x400			78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704
294	Gạch 400* 400 rải hạt	M^2		400x400			86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
295	Gạch 500* 500 màu nhạt	M^2		500x500			101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
296	Gạch 500* 500 KTS	M^2		500x500			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
297	Gạch 500* 500 cotto	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
298	Gạch ceramic 600* 600	M^2		600x600			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
299	Gạch Pocerlain 600* 600	M^2		600x600			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
300	Gạch Lamry 500* 860	viên		500x860			42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
301	Gạch Lamry 600* 860	viên		600x860			66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
302	Gạch ốp 300* 600 dòng ốp thay sơn KTS	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
303	Gạch ốp 300* 600 t dòng ốp đồng bộ KTS	M^2		300x600			137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
304	Gạch ốp 400* 800 KTS maù nhạt KTS	M^2		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
305	Gạch ốp 400* 800 Đại Việt màu đậm KTS	M^2		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
306	Gạch lát sân vườn 400* 400 men sugar	M^2		400x400			97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
307	Gạch sân vườn 500* 500 men sugar	M^2		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
308	Gạch sân vườn 500* 500 màu đậm	M^2		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
309	Gạch sân vườn 600* 600 men sugar	M^2		600x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
310	Gạch Porcelain 800* 800 màu nhạt men vi tinh	M^2		800x800			222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
311	Gạch Porcelain 800* 800 màu đậm men vi tinh	M^2		800x800			259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
	Gạch CATALAN														
312	Gạch ceramic 600* 600	M^2		600x600			101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
313	Gạch porcelain 600* 600	M^2		600x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
314	Gạch Porcelain 600* 600 tông màu đậm	M^2		600x600			212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963
315	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444
316	Gạch Porcelain 800* 800 men vi tinh	M^2		800x800			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
317	Gạch op ceramic 300* 600 thay sơn	M^2		300x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
318	Gạch ốp ceramic 300* 600 đồng bộ	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
319	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
320	Gạch op porcelain 300* 600 đồng bộ	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
321	Gạch ốp porcelain 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
322	Gạch sân vườn 600* 600	M^2		600x600			138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889
	Gạch VITTO														
323	Gạch Porcelain 600* 600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
324	Gạch Porcelain 600* 600 màu đậm	M^2		600x600			217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593
325	Gạch Ceramic 600* 600	M^2		600x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
326	Gạch ốp thay sơn 300* 600	M^2		300x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
327	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 bóng	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
328	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 men matt	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
329	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
330	Gạch Sân vườn 500* 500	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
331	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
	Gạch HOÀN MỸ														
332	Gạch Porcelain 600x600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
333	Gạch Ceramic 600x600	M^2		600x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
334	Gạch Sân vườn 500x500	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
335	Gạch ốp đồng bộ 300x600	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
336	Gạch ốp đồng bộ 300x600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
337	Gạch ốp thay sơn 400* 800	M^2		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
338	Gạch ốp đồng bộ 400* 800	M^2		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
339	Gạch ốp đồng bộ 400* 800 viên điểm	M^2		400x800			83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
340	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
	Gạch Porceain 1000* 1000			1000x1000			416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667
	Gạch Thạch Bàn														
341	Gạch Granite 300* 600 bóng	M^2		300x600			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
342	Gạch Granite 300* 600 viên điểm	viên		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
343	Gạch Granite 300* 600 men matt	M^2		300x600			333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
344	Gạch Granite 400* 800 men bóng	M^2		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
345	Gạch Granite 400* 800 men matt	M^2		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
346	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M^2		600x600			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
347	Gạch Granite 600* 600 men matt	M^2		600x600			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
348	Gạch Granite 800* 800 men bóng	M^2		800x800			300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926
349	Gạch Granite 800* 800 men matt	M^2		800x800			324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
	Gạch VIGLACERA														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
350	Gạch ốp pocerlain thay sơn 300* 600	M^2		300x600	Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá đã bao gồm vận chuyển nội thành tỉnh Quảng Trị	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
351	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men bóng	M^2		300x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
352	Gạch op porcelain 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
353	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men matt	M^2		300x600			166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
354	Gạch 300* 300 men matt	M^2		300x300			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
355	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M^2		600x600			208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333
356	Gạch Granite 600* 600 men matt	M^2		600x600			208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333
357	Gạch Granite 800* 800 men bóng	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
358	Gạch Granite 800* 800 men matt	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
	Gạch TAKAO														
359	Gạch ceramic lát sân 500* 500 men matt	M^2		500x500			92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
360	Gạch granite lát sân 600* 600	M^2		600x600			129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
361	Gạch granite 300*600	M^2		300x600			162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037
362	Gạch granite 600* 600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
363	Gạch granite 400* 800	M^2		400x800			180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556
364	Gạch grannite 800* 800	M^2		800x800			212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963
365	Gạch granite 1000* 1000	M^2		1000x1000			324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
	Gạch TAICERA														
366	Gạch Granite Full Body 300* 300	M^2		300x300			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
367	Gạch Granite FullBody 300* 600	M^2		300x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
368	Gạch Granite FullBody 600* 600	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
369	Gạch Granite anti- slip tiles 300* 300	M^2		300x300			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
370	Gạch Granite Glazed Porcelain tiles 300* 600	M^2		300x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
371	Gạch Granite Glazed Porcelain tiles 600* 600	M^2		600x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
372	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 300* 600	M^2		300x600			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
373	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 600* 600	M^2		600x600			282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407
374	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 600* 1200	M^2		600x1200			402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778
375	Gạch Granite Hove Tiles 400* 400	M^2		400x400			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
376	Gạch Granite Hove Tiles 300* 600	M^2		300x600			229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630
377	Gạch Granite Hove Tiles 600* 600	M^2		600x600			229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630
378	Gạch Granite Hove Tiles 400* 800	M^2		400x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
379	Gạch Granite Hove Tiles 800* 800	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
380	Gạch Granite Glazed Full - Polish Tiles 300* 600	M^2		300x600			226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852
381	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 600* 600	M^2		600x600			261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111
382	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 800* 800	M^2		800x800			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
383	Gạch Granite Glazed Full- Polish 600* 1200	M^2		600x1200			413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889
384	Gạch Granite Polished Granite Tiles 300* 600	M^2		300x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
385	Gạch Granite Polished Granite Tiles 600* 600	M^2		600x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
386	Gạch Granite Polished Granite Tiles 800* 800	M^2		800x800			337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963
387	Gạch Granite Full BoDy 20mm	M^2		600x600			453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
	Gạch Viglacera Hạ Long														
388	Gạch chống nắng chữ u	viên					13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241
389	Gạch hoa gió Hạ Uydi mặt trơn	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
390	Gạch hoa gió Tứ Diệp	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
391	Gạch hoa gió Đồng Tiền	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
392	Gạch bậc thềm(300* 300), (320* 270)mm đỏ, kem vàng, kem trăng	viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
393	Gạch bậc thềm(400* 300)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	viên					55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
394	Gạch ốp tường (60* 240)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	M^2					106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
395	Gạch ốp tường (60* 240)mm cà phê tráng men	M^2					121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296
396	Gạch lá dừa (200* 200* 15)mm	M^2					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
	Gạch ĐỒNG TÂM														
397	Gạch ceramic 300* 300	M^2					199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
398	Gạch granite 300* 300	M^2					213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889
399	Gạch granite 400* 400	M^2					227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
400	Gạch granite đồng chất 400* 400	M^2					252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778
401	Gạch ceramic 400* 400	M^2					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
402	Gạch ceramic 300* 600	M^2					249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074
403	Gạch granite 300* 600	M^2					304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
404	Gạch granite đồng chất 300* 600	M^2					366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667
405	Gạch granite men matt 600* 600	M^2					375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926
406	Gạch granite men bóng 600*600	M^2					425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926
407	Gạch ceramic 400* 800	M^2					300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926
408	Gạch granite 400* 800	M^2					334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259
409	Gạch granite men matt 800* 800	M^2					320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
410	Gạch granite men bóng 800* 800	M^2					350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)		QC16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung	Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
401	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
402	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	M^2		400x800 800x800			452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
403	Men mài bóng/ Men khô bê mặt phăng (600x1200mm)	M^2		600x1200			526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
404	Men mài bóng/ Men khô bê mặt phẳng (195x1200mm)	M^2		195x1200			536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
	Gạch ốp lát TBGRES/FOSILI														
405	Men mài bóng (300x600mm)	M^2		300x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
406	Men mài bóng (400x800mm)	M^2		400x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
407	Men vi tinh (400x800mm)	M^2		400x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
408	Men mài bóng (600x600mm)	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
409	Men mài bóng(800x800mm)	M^2		800x800			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
410	Men vi tinh (800x800mm)	M^2		800x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
	Gạch ốp lát PORUGIA(PGM)														
411	Men khô, bê mặt phăng (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
412	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
413	Men khô, bê mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
414	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
415	Men khô,sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	M^2		300x600 600x600			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
416	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
417	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	M^2		400x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
418	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	M^2		400x800			425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
419	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	M^2		400x800			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
420	Men kim cương (400x800mm)	M^2		400x800			415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
421	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	M^2		800x800			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
422	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	M^2		800x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
423	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	M^2		800x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
424	Men kim cương (800x800mm)	M^2		800x800			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
425	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	M^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	300x300	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá bán trung bình đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Quảng Trị	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510	98.510
426	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 25x25cm	M^2		250x250			122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132	122.132
427	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	M^2		150x600			172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133	172.133
428	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	M^2		100x300			210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020	210.020
429	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	M^2		300x300			138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
430	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	M^2		400x400			152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
431	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIb 30x30cm	M^2		300x300			100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600
432	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
433	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	M^2		300x450	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc		111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700	111.700
434	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	M^2		400x800			223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920	223.920
435	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	M^2		300x300			139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020	139.020
436	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	M^2		250x400			99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010	99.010
437	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	M^2		300x600			162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740
438	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc		96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040	96.040
439	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	M^2		200x400			120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220
440	Gạch ceramic, khuân dị hình. không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	M^2		200x400			151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860	151.860
441	Gạch cramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500			118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050	118.050
442	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 60x60cm	M^2		600x600			150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060	150.060
443	Gạch cramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350
444	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	M^2		500x500			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
445	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm Blla 50x50cm siêu dày 13mm	M^2		500x500			153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
446	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
447	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	M^2		600x600			157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
448	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890	230.890
449	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600			270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020	270.020
450	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	M^2		600x900			270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500	270.500
451	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	M^2		300x900			310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500
452	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	M^2		300x600			222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
453	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	M^2		300x600			260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050	260.050
454	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	M^2		150x900			352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200
455	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	M^2		150x800			602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500
456	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	M^2		150x600			294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200
457	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	M^2		100x100			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
458	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	M^2		100x100			380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
459	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	M^2		600x1200			600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600
460	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 60x120cm	M^2		600x1200			672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500
461	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 80x80cm	M^2		800x800	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670	338.670
462	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x120cm	M^2		800x1200			711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150	711.150
463	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	M^2		800x1200			652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300	652.300
464	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	M^2		600x600			237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050	237.050
465	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	M^2		800x800			249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890	249.890
466	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 30x30cm	M^2		300x300			111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120	111.120
467	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	M^2		250x400			99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
468	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	M^2		300x450			120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
469	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 60x60cm	M^2		600x600			140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
470	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	M^2		300x600	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500
471	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400			112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400	112.400
472	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	M^2		400x400			108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
473	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	M^2		500x500			120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
474	Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm	M^2		600x600			163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600
475	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	M^2		300x600			172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
476	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	M^2		400x800			166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421	166.421
487	G39034 ; G39041	M^2		300x300			161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
488	G38025 ; G38028; G38029 ; G38048; G38041	M^2		300x300			188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
489	G38625 ; G38628; G38629 : G38638	M^2		300x300			188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
490	G38925ND; G38928ND	M^2		300x300			199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
491	G38930ND; G38931ND; G38932ND	M^2		300x300			199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
492	G49001 ; G49005 ; G49034	M^2		400x400			183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007
493	GP63845;GP63848; GP63055;GP63056	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
494	GP63062; GP63065; GP63068	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
495	G63007; G63015; G63034	M^2		600x300			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
496	GP63085; GP63035	M^2		600x300			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
497	G63025; G63028; G63029; G63048	M^2		600x300			270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153
498	G63915; G63918; G63935; G63937	M^2		600x300			281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046
499	G63763; G6376; G63768; G63769	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
500	G6373M2; G6374M2; G6377M2; G6378M2	M^2		600x300	Chi nhánh Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Đà Nẵng	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
501	G63062; G63065; G63068	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
502	G63845; G63848; G63849	M^2		600x300			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
503	GP63062;GP63065; GP63068	M^2		600x300			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
504	G63007;G63015; G63034	M^2		600x300		Quảng Trị	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
505	GP68845; GP68848	M^2		600x600			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
506	GP68062; GP68065; GP68068	M^2		600x600			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
507	G68001; G68005; G68008; G68034	M^2		600x600			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
508	P67665G	M^2		600x600			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
509	P67625N	M^2		600x600			259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
510	P67615N; P67542N; P67543N	M^2		600x600			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
511	P67202N; P67208N; P67702N	M^2		600x600			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
512	G88004; G88005; G88034; G88037	M^2		800x800			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
513	P87625N; P87542N; P87543N	M^2		800x800			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
514	P87702N; P87762N; P87202N; P87208N	M^2		800x800			346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405
515	G12845; G12848; G12849	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
516	GP12845; G12848; G12849	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
517	G12MXBL; G12MXGA; G12MXGR	M^2		600x1200			392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
	Ngói các loại														
518	Ngói màu loại 9 viên/m2	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp SXDVLXD	Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272		147.272	147.272
519	Ngói màu loại 10 viên/m2	M^2					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		150.000	150.000
520	Ngói màu loại 10 viên/m2 cao cấp	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
521	Ngói màu 20viên/m2	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
522	Ngói màu phẳng 9 viên/m2	M^2					212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727		212.727	212.727
					Công ty TNHH Thương mại số 1		Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Ngói Đất Việt thường														
523	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên		(340x205x13) mm			9.364		9.364		9.364	9.364	9.364		9.364
524	Ngói lợp 16 viên/m2	Viên		(370x230x13) mm			12.727		12.727		12.727	12.727	12.727		12.727
525	Ngói nóc to	Viên		(360x170x16) mm			20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
526	Ngói nóc trung	Viên		(240x110x125)mm			14.545		14.545		14.545	14.545	14.545		14.545
527	Ngói nóc tiểu	Viên		(200x100x9) mm			11.818		11.818		11.818	11.818	11.818		11.818
528	Ngói hài nhỏ	Viên		(150x150x11) mm			3.636		3.636		3.636	3.636	3.636		3.636
529	Ngói hài to	Viên		(270x200x15) mm			9.545		9.545		9.545	9.545	9.545		9.545
530	Ngói màn chử thọ	Viên		(190 x 150 x 13) mm			4.600		4.600		4.600	4.600	4.600		4.600
531	Ngói liệt	Viên					18.000		18.000		18.000	18.000	18.000		18.000
	Ngói ĐẤT VIỆT TRÁNG MEN														
532	Ngói lợp 22 viên/m2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
533	Ngói lợp 22 viên/m2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					18.636		18.636		18.636	18.636	18.636		18.636
534	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					35.455		35.455		35.455	35.455	35.455		35.455
535	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					38.182		38.182		38.182	38.182	38.182		38.182
	Ngói sóng INARI														
536	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					23.400		23.400		23.400	23.400	23.400		23.400
537	Ngói Nóc	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
538	Ngói Rìa	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
539	Ngói Cuối Rìa	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
540	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
541	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
542	Ngói Lót Nóc	Viên					43.000		43.000		43.000	43.000	43.000		43.000
543	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói phẳng INARI														
544	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					28.000		28.000		28.000	28.000	28.000		28.000
545	Ngói Nóc	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
546	Ngói Rìa Trái	Viên				Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
547	Ngói Rìa Phải	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
548	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
549	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
550	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói sóng INARI LUXURY														
551	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					27.700		27.700		27.700	27.700	27.700		27.700
552	Ngói Nóc	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
553	Ngói Rìa	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
554	Ngói Cuối Rìa	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
555	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
556	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
557	Ngói Lót Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
	Ngói phẳng INARI LUXURY														
558	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên					18.700		18.700		18.700	18.700	18.700		18.700
559	Ngói Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
560	Ngói Rìa Trái	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
561	Ngói Rìa Phải	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
562	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
563	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
	Ngói sóng FUCHI														
564	Ngói Lợp	Viên					15.900		15.900		15.900	15.900	15.900		15.900
565	Ngói Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
566	Ngói Rìa	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
567	Ngói Lót Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
568	Ngói Cuối Nóc	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
569	Ngói Cuối Rìa	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
570	Ngói chữ T	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
571	Ngói chữ Y	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
572	Ngói chạc Tư	Viên					78.000		78.000		78.000	78.000	78.000		78.000
573	Ngói Cuối Mái	Viên					63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
	Ngói sóng Milans														
574	Ngói Lợp màu: Đỏ, Tím than	Viên					14.455		14.455		14.455	14.455	14.455		14.455
575	Ngói Lợp màu: Rêu, Café, Xanh Coban	Viên					14.909		14.909		14.909	14.909	14.909		14.909
	Ngói sóng Shihataqueen														
576	Ngói Lợp màu: Đỏ, Tím than	Viên					16.909		16.909		16.909	16.909	16.909		16.909
577	Ngói Lợp màu: Rêu, Café, Xanh Coban	Viên					17.455		17.455		17.455	17.455	17.455		17.455
578	***Ngói phẳng Bravia***	Viên													
579	Ngói lợp màu: Đỏ, Xanh tím than, Ghi đen, Xanh coban	Viên					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
580	Ngói Nóc	Viên					24.545		24.545		24.545	24.545	24.545		24.545
581	Ngói Rìa	Viên					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
582	Ngói Lót Nóc	Viên					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
583	Ngói Cuối Rìa	Viên					50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
584	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.182		68.182		68.182	68.182	68.182		68.182
585	Ngói chạc 3, Y	Viên					90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
	Ngói tráng men Viglacera				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình									
586	Ngói phẳng dòng T	Viên					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
587	Ngói nóc dòng T	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
588	Cuối nóc dòng T	Viên					85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
589	Ngói sóng dòng S	Viên					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
590	Ngói sóng dòng Q	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
591	Nóc ngói sóng	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
592	Cuối nóc ngói sóng	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói DIC Đà Nẵng														
593	Ngói phẳng dic	Viên					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
594	Ngói nóc dic	Viên					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
595	Cuối nóc dic	Viên					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
596	Ngói sóng naka	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
597	Ngói nóc naka	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
598	Cuối nóc naka	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói đất nung Viglacera Hạ Long														
599	Ngói nóc to(360* 170* 13) mm	Viên					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
600	Ngói mũi hài (150* 150* 13)mm	Viên					3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
601	Ngoi hài to (270* 200) mm	Viên					16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
602	Ngói liệt(190* 150* 10) mm	Viên			Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá đã bao gồm vận chuyển nội thành tỉnh Quảng Trị	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
603	Ngói vảy cá (260* 160) mm	Viên					7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222
604	Ngói 22v/m2 (340* 205* 13)mm	Viên					13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
605	Ngói màn chữ thọ(190* 150* 10) mm	Viên					5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
	Ngói FUJI														
606	Ngói phẳng 1 màu	Viên					41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
607	Ngói phẳng 2 màu	Viên					42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
608	Ngói phẳng 3 màu	Viên					43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519
609	Ngói rìa phang	Viên					64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
610	Cuối rìa phăng	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
611	Cuối nóc, cuối mái phang	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
612	Ngói sóng 1 màu	Viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333
613	Ngói sóng 2 màu	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
614	Ngói sóng 3 maù	Viên					35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
615	Ngói rìa, nóc sóng	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
616	Cuối nóc, cuối mái sóng	Viên					68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519
	Ngói KAWARA														
617	Ngói phẳng	Viên					29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630
618	Ngói nóc, rìa	Viên					50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926
619	Ngói cuối nóc, cuối mái	Viên					61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111
620	Ngói sóng	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
621	Ngói nóc, rìa	Viên					37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963
622	Ngói cuối nóc, cuối mái	Viên					55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
	Ngói Dic														
623	Ngói phang	Viên					21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
624	Ngói nóc, rìa phang	Viên					38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889
625	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái phẳng	Viên					49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074
626	Ngói chạc 2, chạc 3 phang	Viên					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
627	Ngói chạc 4 phang	Viên					78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704
628	Ngói sóng	Viên					13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426
629	Ngói nóc, rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
630	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630
631	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
	Dòng cao cấp														
632	Ngói Dic cao cấp	Viên					17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315
633	Ngói nóc, ngói rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
634	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
635	Ngói lót nóc	Viên					24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074
	Ngói gốm tráng men PRIME														
636	Ngói chính	Viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
637	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
638	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
	Dòng WAVE- S														
639	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
640	Ngói màu xanh 118	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
641	Ngói màu	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	Dòng cao cấp HERA														
642	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
643	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
644	Ngói chạc 3	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
VIII	**Ống bê tông cốt thép, trụ điện bê tông ly tâm**														
1	D300, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											260.000
2	D300, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											350.000
3	D400, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											285.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
4	D400, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ									370.000
5	D500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											375.000
6	D500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											520.000
7	D600, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											420.000
8	D600, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											550.000
9	D750, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											590.000
10	D750, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											780.000
11	D800, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											660.000
12	D800, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											860.000
13	D1000, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm											954.000
14	D1000, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm											1.300.000
15	D1200, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1-2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.490.000
16	D1200, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1-2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.050.000
17	D1250, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.548.000
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.400.000
19	D1500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm											2.320.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm											2.750.000
	Ống cống BTCT, Cấp C-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)		Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống công Thiên Tân khu công nghiệp Hải Thượng Hải Lăng									
21	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55						410.909					
22	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						500.000					
23	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						818.182					
24	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						1.192.727					
25	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.625.455					
26	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.716.364					
27	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.509.091					
	Ống cống BTCT, Cấp TC-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng HL-93)												
28	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55						398.182					
29	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						490.909					
30	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						781.181					
31	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						1.163.636					
32	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.572.727					
33	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.660.000					
34	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.445.455					
	Ống cống BTCT, Cấp T-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng Vỉa hè)												
35	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55						370.909					
36	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						421.818					
37	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						721.818					
38	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						963.636					
39	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.476.364					
40	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.567.273					
41	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét		dày 140						2.327.273					
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm				Công ty cổ phần Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị									
42	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải thấp (T)-TCVN9113-2012 (Tương đương cấp Tải trọng Vỉa hè - TCVN 11823-2017)									300.000			
43	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										363.636			
44	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										426.182			
45	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										709.091			
46	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										954.545			
47	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.488.182			
48	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										1.800.000			
49	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.318.182			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
50	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải tiêu chuẩn (TC)-TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng HL-93 - TCVN 11823-2017)									318.182			
51	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										400.000			
52	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										481.818			
53	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										809.091			
54	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.181.818			
55	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.609.091			
56	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										1.900.000			
57	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.500.000			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
58	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải cao © -TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)									430.000			
59	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										520.000			
60	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										960.000			
61	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.385.000			
62	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.965.000			
63	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mét										2.500.000			
64	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.935.000			
	Ống cống bê tông ly tâm														
65	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											197.222

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
66	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống vỉa hè VH	Công ty TNHH MTV Thái Bình Quảng Trị	Giá tại Cụm Công nghiệp Cam Thành; xã Cam Thành; huyện Cam Lộ; tỉnh Quảng Trị									247.222
67	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											385.185
68	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											600.000
69	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											867.593
70	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống vỉa hè VH											2.189.815
71	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống chịu lực H30											272.222
72	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											322.222
73	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											492.593
74	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											754.630
75	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											1.107.407
76	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											2.489.815
	Trụ điện bê tông ly tâm														
77	PC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.420.000
78	PC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.450.000
79	PC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.510.000
80	PC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.700.000
81	PC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.910.000
82	PC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.610.000
83	PC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.680.000
84	PC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.810.000
85	PC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.020.000
86	PC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.520.000
87	PC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.670.000
88	PC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.800.000
89	NPC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.530.000
90	NPC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.580.000
91	NPC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.650.000
92	NPC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.000.000
93	NPC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.160.000
94	NPC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.800.000
95	NPC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.870.000
96	NPC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.960.000
97	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.260.000
98	NPC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.690.000
99	NPC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.900.000
100	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.210.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
IX	**Sản phẩm phụ gia**				Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phương - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Đông Hà)									
	Bê tông - xi măng														
101	Super R7	lít	ASTM C4940:2017				22.500								
	Chống thấm và trám bít														
102	BestLatex R114	lít	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				61.000								
103	BestLatex R126	lít					84.000								
104	BestSeal B12	lít					97.000								
105	BestSeal AC402	kg					30.200								
106	BestSeal AC404	lít					80.000								
107	BestSeal EP760	kg					64.000								
108	BestSeal AC407	kg					37.500								
109	BestSeal AC400	kg					73.000								
110	BestSeal AC408	kg					90.000								
111	BestSeal PU405	kg					171.000								
112	BestSeal PU450	kg					119.000								
113	BestSeal PU416	kg					116.000								
114	BestSeal AC409	kg					52.500								
115	BestSeal BP411	kg					58.000								
116	BestSeal PU412	kg					164.000								
105	BestSeal A10 - can 25 lít	kg					71.000								
106	BestSeal AT505 - thùng 20 kg	kg	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				143.500								
	Vữa rót														
119	BestGrout CE675	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017				13.500								
120	BestGrout CE400	kg					9.300								
121	BestGrout CE600	kg					11.400								
	Vữa sửa chữa														
122	BestRepair CE300	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				30.000								
123	BestRepair CE500	kg					50.000								
124	BestRefit C40	kg					24.600								
	Vữa, keo chít mạch														
125	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				17.000								
	Vữa, keo dán gạch														
126	BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008				8.300								
127	BestTile CE150	kg					10.900								
	Chất kết dính Epoxy														
128	BestBond EP751	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-4:2005				184.000								
129	BestBond EP752	kg					324.000								
130	BestBond EP750	kg					425.000								
131	BestGrout E100	kg					74.000								
	Băng cản nước														
132	BKN - 90 V150	Mét	TCVN 9407:2014				82.700								
133	BKN - 90 V200	Mét					114.500								
134	BKN - 90 V250	Mét					138.000								
135	BKN - 90 V320	Mét					165.600								
136	BestWaterbar SV150	Mét					105.000								
137	BestWaterbar SV200	Mét					144.000								
138	BestWaterbar SV250	Mét					175.000								
139	BestWaterbar SV320	Mét					208.000								
	Chất phủ nền sàn														
140	HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg					14.500								
141	HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg					6.700								
142	BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg					11.500								
143	BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg					200.000								
144	BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg					210.000								
145	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	TCVN 9407:2014				210.000								
146	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg					204.000								
X	**Sơn các loại**					`									
	Sơn cao cấp Kapal														
147	Sơn nội thất Odourless bóng (17L)	Thùng					2.818.000								
148	Sơn nội thất Joile bán bóng (17L)	Thùng					2.409.000								
149	Sơn nội thất Protect mịn (17L)	Thùng					1.682.000								
150	Sơn nội thất Rio mịn siêu trắng (17L)	Thùng					1.545.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
151	Sơn ngoại thất Nano Supershield bóng (17L)	Thùng			Công ty cổ phần Kapal	Giá bán tại cửa hàng: 131 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	3.227.000								
152	Sơn ngoại thất Protect bóng mờ (17L)	Thùng					2.955.000								
153	Sơn lót kháng kiềm nội thất In Sealer (17L)	Thùng					1.655.000								
154	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Ex Sealer (17L)	Thùng					2.368.000								
155	Sơn chống thấm pha xi măng CT11A (17L)	Thùng					2.682.000								
156	Bột trét tường, trần (40kg)	Bao					477.000								
	Sơn kinh tế Vinason														
157	Sơn mịn nội thất (17L)	Thùng					955.000								
158	Sơn bán bóng ngoại thất (17L)	Thùng					2.500.000								
159	Sơn lót kháng kiềm nội thất (17L)	Thùng					1.464.000								
160	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (17L)	Thùng					1.682.000								
161	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao					268.000								
162	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao					364.000								
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ - Địa chỉ: Số 1 đường Khóa Bảo, phường 3, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
163	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon					1.150.000								
164	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					3.295.000								
165	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					2.835.000								
166	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng					1.795.000								
167	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng					828.000								
168	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng					1.465.000								
169	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon					1.350.000								
170	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					3.550.000								
171	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					2.995.000								
172	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					1.737.000								
173	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng					2.865.000								
174	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng					2.515.000								
175	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng					2.355.000								
176	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng					1.785.000								
177	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng					2.825.000								
178	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng					3.672.500								
179	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng					865.000								
	Sơn Spec				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Địa chỉ: Số 129, Lê Thế Hiếu, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
	Sơn nội thất														
180	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng					1.786.400								
181	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng					1.700.160								
182	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng					1.841.840								
183	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng					1.267.728								
	Sơn ngoại thất														
184	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng					2.507.120								
	Sơn lót														
185	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng					2.962.960								
186	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng					1.946.560								
	Chống thấm														
187	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng					3.123.120								
188	Spec super fixx (18L)	Thùng					3.307.920								
	Bột trét														
189	Spec wally putty for Int&Ext (40kg)	Bao					523.600								
	Sơn Terraco				Công ty cổ phần Mười Thương - Địa chỉ: Số 190 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
190	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					531.000								
191	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					575.000								
192	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20kg)	Thùng					1.921.000								
193	Sơn chống thấm cao cấp (18L)	Thùng					2.802.000								
194	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng					1.216.000								
195	Sơn mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng					1.438.000								
196	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25kg)	Thùng					972.000								
197	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng					2.570.000								
198	Sơn lót chống kiềm (20kg)	Thùng					1.418.000								
199	Sơn dùng cho sân Tennis (20kg)	Thùng					2.503.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
200	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18kg)	Thùng					1.392.000								
	Sơn Kova				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km									
201	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20kg)	Thùng						1.704.545							
202	Sơn không bóng trong nhà K771 (20kg)	Thùng						952.727							
203	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20kg)	Thùng						2.486.364							
204	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20kg)	Thùng						1.770.909							
205	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20kg)	Thùng						2.800.909							
206	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20kg)	Thùng						1.495.455							
207	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20kg)	Thùng						2.343.636							
208	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20kg)	Thùng						3.586.364							
209	Bột bả trong nhà (25kg)	Bao						290.909							
210	Bột bả ngoài trời (25kg)	Bao						341.818							
211	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20kg)	Thùng						3.110.909							
	Sơn Alkaza				Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
212	Sơn nội thất siêu trắng trong nhà VS116 (23kg)	Thùng					1.504.545								
213	Sơn ngoại thất bóng mờ BS313 (20kg)	Thùng					3.531.818								
214	Sơn lót chống kiềm nội thất CK241 (22kg)	Thùng					1.836.364								
215	Sơn lót chống kiềm ngoại thất CK242 (20kg)	Thùng					2.886.364								
216	Chất chống thấm đa năng trộn xi măng DS600 (20kg)	Thùng					3.059.091								
217	Bột bả trong nhà A100 (40kg)	Bao					313.636								
218	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A300 (40kg)	Bao					531.818								
	Sơn Nice Space				Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT	Giá tại trung tâm TP Đông Hà									
219	Sơn nội thất HT18 (23kg)	Thùng					563.636								
220	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22kg)	Thùng					1.254.545								
221	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23kg)	Thùng					1.500.000								
222	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg)	Thùng					1.790.909								
223	Sơn ngoại thất HT19 (22kg)	Thùng					1.527.273								
224	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22kg)	Thùng					1.672.727								
225	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21kg)	Thùng					2.309.091								
226	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
227	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Rman														
228	Sơn nội thất R80 (23kg)	Thùng					563.636								
229	Sơn nội thất cao cấp R81 (22kg)	Thùng					1.254.545								
230	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23kg)	Thùng					1.500.000								
231	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21kg)	Thùng					1.790.909								
232	Sơn ngoại thất R84 (22kg)	Thùng					1.527.273								
233	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22kg)	Thùng					1.672.727								
234	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21kg)	Thùng					2.309.091								
235	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
236	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Ichi				Công ty cổ phần thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: Trần Thị Lý, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Giá tại trung tâm TP Đông Hà									
237	Sơn nội thất Garnet (18L)	Thùng					1.478.182								
238	Sơn nội thất Amet (18L)	Thùng					952.727								
239	Sơn ngoại thất Amet (18L)	Thùng					1.901.818								
240	Sơn lót kiềm ngoại thất Sealer (18L)	Thùng					1.854.545								
241	Sơn lót kiềm nội thất PIN (18L)	Thùng					1.546.364								
242	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40kg)	Bao					418.182								
	Sơn Hika														
243	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							828.000						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
244	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23kg)	Thùng			Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chính, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử	Giá tại cửa hàng			1.251.000						
245	Sơn siêu trắng trần (23kg)	Thùng							1.512.250						
246	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20kg)	Thùng							2.195.000						
247	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23kg)	Thùng							2.095.100						
248	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng							2.705.600						
249	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20kg)	Thùng							2.632.000						
250	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao							516.000						
251	Bột bả nội thất (40kg)	Bao							388.000						
	Sản phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc Lộ 1 A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
252	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					429.000								
253	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					505.000								
254	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23kg)	Thùng					2.330.000								
255	Sơn mịn nội thất TT-125 (24kg)	Thùng					1.408.000								
256	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23kg)	Thùng					1.990.000								
257	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23kg)	Thùng					3.207.000								
258	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23kg)	Thùng					2.350.000								
259	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5kg)	Thùng					3.250.000								
260	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5kg)	Thùng					3.330.000								
	Sơn Navy				Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	Giá tại cửa hàng									
261	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23kg)	Thùng					738.000								
262	Sơn nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23kg)	Thùng					1.553.000								
263	Sơn ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21kg)	Thùng					1.868.000								
264	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21kg)	Thùng					2.089.000								
265	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8kg)	Thùng					2.729.000								
266	Sơn chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20kg)	Thùng					2.819.000								
267	Bột bả nội thất cao cấp (25kg)	Bao					239.000								
268	Bột bả ngoại thất cao cấp (25kg)	Bao					299.000								
	Sơn Goopa				Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng									
269	Sơn lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18L)	Thùng					1.289.091								
270	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18L)	Thùng					1.738.182								
271	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18L)	Thùng					2.170.000								
272	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18L)	Thùng					2.327.273								
273	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18L)	Thùng					783.636								
274	Sơn phủ nội thất mờ mịn GP3.NO (18L)	Thùng					1.353.636								
275	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18L)	Thùng					1.498.182								
276	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18L)	Thùng					1.228.182								
277	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18L)	Thùng					1.844.545								
278	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18L)	Thùng					2.436.364								
279	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18L)	Thùng					2.485.455								
280	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18L)	Thùng					2.750.909								
	Sơn Jotun				Công ty TNHH										
281	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng					2.532.000								
282	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng					1.537.000								
283	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17L)	Thùng					1.810.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
284	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng			MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đông Hà	Giá bán tại chân công trình	980.000								
285	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17L)	Thùng					2.405.000								
286	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng					1.723.000								
287	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng					1.690.000								
288	Bột trét nội thất (40kg)	Bao					281.000								
289	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao					375.000								
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC				Công ty cổ phần công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
290	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24kg)	Thùng					807.273								
291	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24kg)	Thùng					834.545								
292	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22kg)	Thùng					1.565.455								
293	Sơn mịn cao cấp nội thất (25kg)	Thùng					1.374.545								
294	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40kg)	Bao					525.000								
295	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21kg)	Thùng					1.765.909								
296	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20kg)	Thùng					2.744.318								
297	FAPEC - Bột bả nội thất (40kg)	Bao					358.000								
298	Chống thấm đa năng (20kg)	Thùng					2.944.773								
	Sơn Kosu				Công ty cổ phần Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình									
299	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21kg)	Thùng					761.250								
300	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21kg)	Thùng					1.748.250								
301	Sơn mịn nội thất KS500 (23kg)	Thùng					719.250								
302	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23kg)	Thùng					1.533.000								
303	Sơn lót chống kiềm Eco (20kg)	Thùng					761.250								
304	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20kg)	Thùng					1.617.000								
305	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20kg)	Thùng					2.073.750								
306	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23kg)	Thùng					1.664.250								
307	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20kg)	Thùng					2.898.000								
308	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20kg)	Thùng					2.992.500								
309	Bột bả nội, ngoại thất (35kg)	Bao					383.250								
310	Bột bả Eco (35kg)	Bao					236.250								
	Sơn Kansai				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Gia Việt	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 350 Lê Duẩn,Thành Phố Đông Hà,Tỉnh Quảng Trị									
311	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng					1.940.000								
312	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng					2.745.000								
313	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng					1.387.000								
314	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng					2.168.000								
315	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng					2.320.000								
316	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng					2.650.000								
317	Sơn chống thấm 1 thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng					2.745.000								
318	Bột trét nội thất Eco Skimcoat For Interior (40kg)	Bao					310.000								
319	Bột bả ngoại thất Eco Skimcoat For All (40kg)	Bao					400.000								
	Sơn dân dụng Joton														
320	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros (18L)	Thùng					2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
321	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros (18L)	Thùng			Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Đà Nẵng	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Quảng Trị	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
322	Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin (18L)	Thùng					1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
323	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng					1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
324	Sơn nội thất Accord (18L)	Thùng					893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
325	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (5L)	Lon					1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
326	Sơn ngoại thất Jony-H (18L)	Thùng					1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
327	Sơn ngoại thất Jony ngoài (18L)	Thùng					3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272
328	Chống thấm CT-2010 (20kg)	Thùng					2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
329	Sơn lót chống rỉ Super Primer (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
330	Sơn chống rỉ Jimmy bóng mờ (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
331	Bột ngoại thất Joton (40kg)	Bao					497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
332	Bột nội thất SP Filler (40kg)	Bao					368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Sơn Berh				Chi nhánh Công ty cổ phần Bewin & Coating VN tại ĐN	Giá báo tại chân công trình									
333	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	Bao					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
334	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	Bao					578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
335	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất* L1-0000 loại 18L/thùng	Thùng					2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
336	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 18L/thùng	Thùng					3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818
337	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn S1-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
338	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng*	Thùng					2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000
339	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần S3-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000
340	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn SK2-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
	Sơn Viglacera														
341	Bột bả nội thất Viglacera - VANET BBVA 40kg/bao	Bao					336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
342	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB 40kg/bao	Bao					498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
343	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000 loại 18L/ thùng	Thùng					2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
344	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VN8000 loại 18L/thùng	Thùng					3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000
345	VANET - 5IN1- Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VA9…A loại 18L/thùng	Thùng					962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
346	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mờ nội thất màu chuẩn VT2…A loại 18L/ thùng	Thùng					1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
347	VIGLACERA - GOLD. EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn VN2…A loại 18L/thùng	Thùng					2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182
	Sơn Bewin														
348	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	Bao					484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
349	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	Bao					556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
350	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
351	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng					4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000
352	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao -BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
353	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn -BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000
354	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu - BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364
	Sơn HD Plus - Nano Max														
355	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp (21kg)	Thùng					2.362.000								
356	Sơn mịn nôij thất cao cấp (24kg)	Thùng					1.357.000								
357	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất (24kg)	Thùng					2.170.000								
358	Sơn mịn nội thất onedeal (24kg)	Thùng					1.250.000								
359	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng					1.848.000								
360	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp (21kg)	Thùng			Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 41 Đoàn Khuê, Đông Hà, Quảng Trị	3.186.000								
361	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					2.398.000								
362	Sơn mịn ngoại thất onedeal	Thùng					2.150.000								
363	Chống thấm đa năng (18L)	Thùng					2.783.000								
364	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					451.000								
365	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					506.000								
	Sơn Mykolor Nana														
366	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét cao cấp nội & ngoại thất)	Bao		40kg			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
367	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR (Son lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		17.5L			3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
368	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT (Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp)	Thùng		17.5L	Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại chân công trình	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
369	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng		17.5L			1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500
370	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp)	Thùng		17.5L			3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
371	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng)	Thùng		17.5L			3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000
	Bestmax														
372	Bestmax Economy - Interior - Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng		18L			654.545								
373	Bestmax Super White - Interior - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng		18L			1.480.909								
374	Bestmax Primer - Interior - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L	Công ty TNHH MTV 68 Ngọc Hoàng	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Đường Nguyễn Phúc Nguyên, khu phố 11, phường 5, thành phố Đông Hà	1.704.545								
375	Bestmax Economy - Exterior - Sơn kinh tế ngoại thất	Thùng		18L			1.622.727								
376	Bestmax Blurry - Exterior - Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.831.818								
377	Bestmax Primer - Exterior - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.286.364								
378	Bột bả nội, ngoại thất	Bao		40kg			367.273								
	Sơn Zutton														
379	Zuo.1 Bột bả cao cấp trong nhà	Bao		40kg							500.000				
380	Zuo.2 Bột bả cao cấp ngoài nhà	Bao		40kg							650.000				
381	Zu10.1 Sơn nội thất cao cấp	Thùng		23kg							1.390.000				
382	Zu10.3 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		23kg	Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 74 đường Trần Phú, thị trấn Hồ Xá,					3.145.000				
383	Zu10.6 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		23kg							3.160.000				

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
384	Zu10.77 Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		23kg		huyện Vĩnh Linh					2.359.000				
385	Zu10.79 Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		23kg							2.845.000				
386	Zu10.8 Sơn chống thấm đa năng	Thùng		23kg							3.791.000				
	Sơn Nikkotex				Công ty cổ phần sơn Nikko Việt Nam	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh									
387	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng		24Kg			760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
388	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng		24Kg			995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
389	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng		24Kg			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
390	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng		20Kg			2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
391	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng		22Kg			1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
392	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng		21Kg			2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
393	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	Thùng		19kg			2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
394	Bột **NIKKOTEXsuper** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
395	Bột **NIKKOTEXmax** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Nissin														
396	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng		24Kg			790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
397	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng		24kg			1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
398	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng		20g			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
399	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng		20kg			2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
400	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng		22Kg			1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000
401	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng		21kg			2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000
402	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	Thùng		19kg			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
403	Bột bả cao cấp **NISSIN** trong nhà	Bao		40kg			350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
404	Bột bả cao cấp **NISSIN** chống thấm ngoài trời	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Togi														
405	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng		22Kg			860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
406	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng		21Kg			2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
407	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng		23kg			1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000
408	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng		22Kg			2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800
409	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng		22Kg			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
410	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
411	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng		18L			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
412	Bột **TOGI super** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
413	Bột **TOGI max** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Sơn Kalong				Công ty cổ phần TNG Power	Giá bán tại chân công trình									
414	Sơn nội thất cao cấp KG6.1 - Kalong - Classic	Thùng		23kg			866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
415	Sơn mịn nội thất cao cấp KG6.2 - Kalong - In Fami	Thùng		23kg			1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000
416	Sơn siêu trắng trần KGST - Kalong super white	Thùng		22kg			1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000
417	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KG6.4 - Kalong - Gold Ext	Thùng		23kg			2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000
418	Sơn lót kháng kiềm nội thất KG6.6NO - Kalong - Primer int	Thùng		22Kg			2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
419	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KG6.6NG - Kalong - Primer Ext	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
420	Sơn chống thấm đa năng KG6.7 - Kalong - Waterproof CT07	Thùng		20Kg			3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000
	Sơn Jymec														
421	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng		18L	Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909
422	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
423	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		18L			2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
424	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
425	Sơn nước nội thất 3in1	Thùng		18L			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
426	Sơn nước ngoại thất	Thùng		18L			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
427	Sơn chống thấm đa năng	Thùng		18L			3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909
428	Bột bả nội - ngoại thất cao cấp	Bao		40kg			448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182
	Sơn Falcon														
429	FALCON INT&EXT SPECIAL PRIMER (Sơn lót nội ngoại thất chống kiềm cao cấp)	Thùng		17L	Công ty TNHH MTV Vistar	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Trị	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
430	FALCON INT GREEN (Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng)	Thùng		17L			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
431	FALCON INT EASY CLEAN (Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả)	Thùng		17L			1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
432	FALCON EXT GREEN (Sơn phủ ngoại thất chống rêu nấm mốc)	Thùng		17L			1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
433	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X (Chống thấm tường, sàn bê tông)	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
434	FALCON INT & EXT PUTTY (Bột bả nội - ngoại thất cao cấp)	Bao		40kg			395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
435	Bột bả nội thất cao cấp FALCO INT PUTTY	Bao		40kg			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
436	Sơn phủ ngoại thất FALCON EXT CLASSIC LATEX - Màng sơn mịn, chống rêu nấm mốc, che phủ tốt, bền màu, chống bong tróc)	Thùng		17L			2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
437	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINING WATER PROOFING FU19 - Sơn chống thấm sơn được trên tường ẩm, chống rêu mốc, màng sơn bóng và cứng	Thùng		20kg			5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000	5.302.000
438	Chống thấm FALCON WATERPROOF POLYMER 2X- Tạo màng polymer trực tiếp lên bề mặt tường và sàn bê tông	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
	Sơn Minano														
439	Alice INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng		18L	Công ty cổ phần Minano Group	Giá bán tại chân công trình	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000
440	Julia White - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
441	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
442	Sterling INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
443	Smooth - Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng	Thùng		18L			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
444	Edgar EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
445	Fergal EXT - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		18L			3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
446	Roise INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
447	Brian EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L			1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
448	Alkali INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L			1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
449	Waterproof - Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	Thùng		18L			3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
450	Shield Color - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Thùng		18L			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
451	Bột bả nội thất chuyên dụng	bao		40kg			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
452	Bột bả siêu hạng ngoại thất	Bao		40kg			436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Sơn Kimiko; Sơn Saka				Công ty cổ phần sơn Kimiko Việt Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ: Lô CN 33, CN 34, đường D 06, Cụm CN xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ									
453	Saka - Sơn lót nội thất	lít													75.000
454	Saka - Sơn nội thất	lít													40.000
455	Saka - Sơn lót ngoại thất	lít													95.000
456	Saka - Sơn ngoại thất	lít													108.000
457	Bột bả Saka nội thất	kg													6.000
458	Bột bả Saka ngoại thất	kg													8.000
459	Kimiko - Sơn lót nội thất K16	lít													110.000
460	Kimiko - Sơn phủ nội thất K21	lít													205.000
461	Kimiko - Sơn lót ngoại thất K13	lít													152.000
462	Kimiko - Sơn phủ ngoại thất K14	lít													284.000
463	Kimiko - Bột bả nội & ngoại thất	kg													10.000
	Sơn Alex				Công ty TNHH sơn Alex	Giá bán trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị									
464	Sơn Tomat - Sơn nội thất cao cấp chống mốc	Thùng		18L			963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
465	Sơn Tomat 5in1 - Sơn ngoại thất cao cấp	Thùng		15L			1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636
466	Sơn Alex Master - Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		18L			2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182
467	Sơn Alex - Sơn chống kiềm nội thất	Thùng		18L			2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
468	Sơn Alex Ultra Primer In - Sơn lót chống kiềm nội thất Nano	Thùng		18L			3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
469	Sơn Tomat CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng		18L			2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818
470	Sơn Alex Prevent - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng		16L			3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
471	Bột bả Tomat - Bột bả nội & ngoại thất	Bao		40kg			457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
	Sơn Thái Sơn				Công ty cổ phần Thái Sơn Paint	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
472	Bột trét tường 2in1	Bao		40kg			342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
473	Sơn chống kiềm 2in1	Thùng		18L			2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
474	Sơn chống thấm trang trí tiêu chuẩn 2in1	Thùng		18L			2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000
475	Sơn chống thấm trang trí cao cấp ngoài trời	Thùng		18L			2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000
	Sơn Believe														
476	Bột trét tường 2in1	Bao		40kg			342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
477	Sơn chống kiềm 2in1	Thùng		18L			2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
478	Sơn chống thấm trang trí tiêu chuẩn 2in1	Thùng		18L			2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000
479	Sơn chống thấm trang trí cao cấp ngoài trời	Thùng		18L			2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000
	Sơn Dulux Professional														
	Bột trét														
480	Dulux Profressional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000	Kg	TCVN 7239:2014				14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
481	Dulux Profressional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000 Plus	Kg	TCVN 7239:2014				14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
482	Dulux Profressional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux Professional Putty Diamond A1000	Kg	TCVN 7239:2014				13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
483	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux Professional Putty E700	Kg	TCVN 7239:2014				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
484	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500 Dulux Professional Putty A500	Kg	TCVN 7239:2014				10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
	Sơn lót														
485	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E1000 Dulux Professional Weathershield Sealer E1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
486	Sơn lót nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux Professional Diamond Sealer A1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
487	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E700 Dulux Professional Exterior Sealer E700	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
488	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E500 Dulux Professional Exterior Sealer E500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
489	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior Sealer A500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
490	Sơn lót nội thất Dulux Professional A300 Dulux Professional Interior Sealer A300	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
	Sơn phủ ngoại thất														
491	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx mờ Dulux Professional Weathershield Flexx Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
492	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx bóng Dulux Professional Weathershield Flexx Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
493	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Oceanguard Dulux Professional Weathershield Oceanguard	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
494	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 mờ Dulux Professional Weathershield E1000 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
495	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 bóng Dulux Professional Weathershield E1000 Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
496	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Express Dulux Professional Weathershield Express	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409
497	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ Dulux Professional Exterior E700 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
498	Sơn ngoại thất Dulux Professional E500 mờ Dulux Professional Exterior E500 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
499	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
500	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
501	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	- Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lóng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. - Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Quảng Trị. - Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển.	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
	Sơn phủ nội thất														
502	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care Dulux Professional Diamond Care	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
503	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux professional Diamond A1000	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
504	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi hiệu quả Washable Dulux Professional Interior Washable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
505	Sơn nội thất Dulux Professional lkháng khuẩn Anti - Bacteria Dulux Professional Interior Anti - Bacteria	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
506	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
507	Sơn nội thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior A500 Matt	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
508	Sơn nội thất Dulux Professional A390 Dulux Professional Interior A390	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
	Sơn Bruno														
509	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng / 18L			31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111
510	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944
511	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít		Thùng / 18L			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
512	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng / 18L			139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722
513	Sơn siêu bóng nội thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188
514	Sơn siêu trắng nội thất	Lít		Thùng / 18L			69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416
515	Sơn siêu bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444
516	Sơn bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466
517	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333
518	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833
	Sơn Hòa Bình														
519	**Hodamax Putty** Bột trét chất lượng cao trong nhà và ngoài trời	Kg	TCCS 16:2020/HBP				11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
520	**Hoda Mastic Int** Bột trét dẻo cao cấp trong nhà	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184
521	**Hoda Mastic Ext** Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856
522	**Hodaeco Primer** Sơn lót kháng kiềm kinh tế cao nội & ngoại thất	Lít	TCCS 18:2020/HBP				79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974
523	**Hodamax Primer** Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoài thất	Lít	TCCS 19:2020/HBP				140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
524	**Hodalux Primer** Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất	Lít	TCCS 20:2020/HBP				155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529
525	**Hodaeco Inter** Sơn nội thất kinh tế	Lít					51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438
526	**Hoadaeco Exter** Sơn ngoại thất kinh tế	Lít					87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398
527	**Hoadamax Inter** Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít					103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206
528	**Hoadamax Exter** Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD				113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660
529	Hodalux Inter Sơn nội thất cao cấp bóng	Lít					207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802
530	**Hodalux Exter** Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	Lít					245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984
531	Hodalux Exter Sơn ngoại thất cao cấp bóng	Lít					259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165
532	Lớp lót HCC	Lít	TC 01:2018/Cty HB				94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620
533	Lớp lót HCS	Lít	TC 01:2018/Cty HB				170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984
534	Hoda Mastic - W (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
535	Hoda Mastic - WP (tên cũ: Hoda Mastic W trét) (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
536	Hoda Mastic - WS (tên cũ: Hoda Mastic - WTC) (Có hạt, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
537	Hoda Mastic - S (tên cũ: Hoda Mastic - MTC) (Có hạt, màu)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075
538	Hoda Mastic (nội thất)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438
539	Hoda Mastic Ex	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
540	Hoda Granite (HGM) Hoda Decorative Granite (HDG) Hoda Decorative Sand (HDS)	Kg					67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165
541	Hoda Sand (HSM)	Kg					69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347
542	Hoda Shining Sand (HSS)	Kg					82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075
543	Hoda Shining Granite (HGS)	Kg					84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620
544	Multi-Color Stone Paints - MSP (tên cũ: Granite Stone Paint - HGP)	Kg	QCVN 16:2019/BXD				154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317
545	Multi-Color Stone Paints - MCP (tên cũ: Marble Stone Paint - HMS)	Kg					154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317
546	Hoda Shining Sand Plus (HSS+)	Kg					89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711
547	Hoda Shining Granite Plus (HSG+)	Kg					92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984
548	Top Coat (HTC-SG01)	Lít					154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620
549	Top Coat (HTC-G01)	Lít					240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984
	Sơn TOA														
550	SuperShield Siêu Bóng	*15L*		Công nghệ Ti-Pure^{TM} & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15			7.704.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545
551		*5L*					2.708.182	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818
552	SuperShield Bóng Mờ	15L					7.480.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909
553		5L					2.625.455	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273
554	Toa 7in1 Bóng	15L		Che lấp và bảo vệ hiệu quả bằng khả			6.178.182	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364
555		5L					2.280.000	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
556	Toa NanoShield Bóng (10 năm bảo vệ)	15L		Chống thấm vượt trội với công nghệ Hybrid Nano kết hợp với công nghệ Màng sơn bóng đẹp. Chống thấm với công nghệ Nano.			6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
557		5L					2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
558	Toa NanoShield Bóng Mờ (10 năm bảo vệ)	15L					6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
559		5L					2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
560	Toa NanoShield Bóng	15L					6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
561		5L					2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
562	Toa NanoShield Bóng Mờ	15L					6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
563		5L					2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
564	Toa 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng	18L		Chống phai màu gấp 2 lần.			4.822.727	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545
565		5L					1.464.545	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818
566	Toa 4 Seasons Satin Glo	18L		Chống phai màu gấp 2 lần.			4.592.727	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455
567		5L					1.394.545	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182
568	Toa 4 Seasons Tropic Shield	18L		Chống phai màu			2.992.727	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
569	Toa 4 Seasons Tropic Shield	5L		gấp 2 lần.			944.545	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091
570	Supertech Pro Ngoại Thất	18L		Chống tia UV vượt			2.289.091	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909
571		5L		trội.			753.636	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455
572	SuperShield DuraClean	3,785L		100% nhựa acrylic			1.361.818	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182
573		875ML		nguyên chất.			397.273	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909
574	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	15L					5.208.182	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545
575		5L					1.874.545	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
576	Toa NanoClean Siêu Bóng	15L		Kháng khuẩn tuyệt			4.973.636	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909
577		5L		đối với Nano Ag+.			1.819.091	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636
578	Toa NanoClean Bóng Mờ	15L		Kháng khuẩn tuyệt			4.603.636	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455
579		5L		đối với Nano Ag+.			1.689.091	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455
580	Toa thoái mái lau chùi siêu bóng	18L		Công nghệ Clean			3.676.364	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818
581		5L		Max - Ngăn hình			1.073.636	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455
582	Toa thoái mái lau chùi bóng mờ	18L		thành các vết ố bẩn.			2.899.091	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455
583		5L		Kháng khuẩn.			897.273	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
584	Toa 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	18L		Dễ lau chùi.			2.820.000	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
585		5L		Kháng khuẩn.			867.273	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
586	Toa 4 Seasons Top Silk	18L		Dễ lau chùi.			2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
587		5L		Kháng khuẩn.			724.545	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182
588	Supertech Pro Nội thất	18L		Độ phủ cao, bám			1.712.727	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
589		5L		dính tốt.			527.273	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
590	Homecote Nội thất	17L		Độ phủ cao, Độ			1.111.818	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727
591		5L		bám dính tốt.			395.455	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
592	Nitto Extra	17L		Dễ thi công, độ phủ			935.455	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
593		4L		cao, chống nấm			287.273	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909
594	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L		Chống kiềm hóa			4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727
595		5L		cao cấp, độ bám			1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
596	Sơn lót Toa NanoShield Sealer	18L		bám dính tốt, chống			3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636
597		5L		kiềm hóa, chống			1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727
598	Sơn lót Toa 4 Seasons Sealer	18L		Chống kiềm hóa.			2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364
599		5L		Bám dính tốt,			847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273
600	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18L		dính tốt, chống kiềm			1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545
601		5L					554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
602	Sơn lót Toa NanoClean Primer	18L		Độ che phủ cap,			2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
603		5L		tăng độ bám dính			850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
604	Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	18L		dính tốt, chống kiềm			1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364
605		5L					400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
606	Sơn lót Toa Hydro Quick Primer	18L		Thích hợp cho bề			3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636
607		5L		mặt vữa tô mới xây			1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182
608	Toa Super Contact Sealer	5L		Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.			1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727
609	Toa Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	17,5L*		Màu vàng như vàng			6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636
610		5L*		thật.			1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182
611		875ML		Độ bám dính tốt,			362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
612	Toa Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L*		Màu vàng như vàng			9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364
613		5L*		thật, bóng đẹp,			2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091
614		875ML		không sạm màu.			502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727
615	Sơn lót Toa Gold Lacquer (P700)	17,5L*		Sơn lót dành riêng			5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
616		5L*		cho Toa Gold			1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273
617		875ML		lacquer.			308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
618	Bột trét Toa Pro Putty	25Kg		Bột trét ngoài trời			555.455	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545
619	Bột trét Toa Wall Mastic Ext	40Kg		cao cấp.			549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
620	Bột trét Toa Wall Mastic Int	40Kg		Bột trét trong nhà cao cấp.			456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
621	Bột trét Homecote nội - ngoại	40Kg		Bột trét ngoài trời & trong nhà.			420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909
622	Bột trét homecoter nội	40Kg		Bột trét trong nhà.			333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
623	Toa Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm hoàn			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
624		4Kg		hảo gấp 2 lần.			750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
625		1Kg		Sử dụng cho nội và			215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455
626	Toa FloorSeal - Chống thấm sàn	20Kg		Chống thấm tối ưu.			3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
627	(Chống thấm pha xi măng)	4Kg		Bám dính tốt và			694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545
628	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu	20Kg		Chống thấm tối ưu,			4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727
629	(Chống thấm một thành phần)	6Kg		Pha được 26 màu.			1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
630	Toa Weatherkote no.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	18Kg		Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường.	Công ty TNHH sơn TOA Việt Nam	- (*) Hàng đặt sản xuất - Các màu đậm sẽ công thêm từ 5% đến 10% tùy theo mức độ đậm nhạt. - Giao hàng miễn phí tại chân công trình trên phạm vi các quận huyện thuộc tỉnh Quảng Trị.	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
631		3,5Kg					474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545
632		1Kg					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
633	Toa 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) Phần A (5kg) Phần B(15kg)	Bộ 20Kg		Tạo màng chống thấm liền mạch, không có mối nối. Dễ trộn và dễ thi công. Bám dính tốt. Trám các vết nứt dưới 0,5mm. Không độc hại.			775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455
634	Toa Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	25L		Kết dính hai lớp bê tông cũ và mới. Chống thấm vượt			1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
635		5L					310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
636		2L					149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
637	Toa Pu Waterproof (Màu xàm) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV	20Kg		Bảo vệ lên đến 10 năm. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >800%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt, che lấp vết nứt động. Kháng tia UV tốt.			5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727
638	Toa 201 Roofseal (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Độ đàn hồi cao, co giãn gấp 5 lần. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455
639	Toa Roofseal Sun Block (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi, phản xạ nhiệt gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Phản xạ 95% bức xạ nhiệt từ mặt trời. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >500%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727
640	Toa Water Bloc Chất chống thấm đàn hồi, thích hợp thi công trên gạch cũ	4Kg		Độ giản dài gần 1.000%. Chống thấm 100%. Có thể thi công trực tiếp lên gạch cũ mà không cần phá dỡ gạch. Không độc hại.			570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
641	Toa 100 Water Repellent Gloss Dung dịch ngăn thấm ẩm, tạo độ bóng cho tường đá	1/4 Gallon		Chống thấm Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc và tảo. Tạo bóng bề mặt vật liệu, duy trì màu sắc bề mặt trong thời gian dài. Kháng tia UV, chịu đựng thời tiết tốt.			150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
642	Toa 213 Water Repellent (WB) Dung cih5 ngăn thấm ẩm, giữ được màu sắc tường đá	1/4 Gallon		Chống ẩm cho bề mặt, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, tảo và chống bám bụi. Dùng cho nội thất.			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
643	Toa Moisture Guard Lớp màng cách ẩm cho bê tông	5L		Chất nền gốc nước dạng silicone, có khả năng thẩm thấu vào bề mặt bê tông để ngăn ẩm. Ngăn ngừa kiềm, muối.			441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
644	Toa Acrylic Filler (Màu trắng) Keo trám vết nứt nhỏ gốc acrylic	1/4 Gallon		Phù hợp trám trét các vết nứt < 2mm. Khô nhanh, không bị co ngót và dễ dàng chà nhám.			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
645	Toa Protile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định. Cường độ bám dính tuyệt vời. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hộp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
646	Toa Supertile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Khả năng chống trượt tốt, phù hợp cho bể bơi. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182
647	Toa Premiumtile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Chịu được mọi điều kiện thời tiết và độ rung. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, cả nội thất, khu vực hồ bơi, bể nước, khu vực chịu tải trong nặng,…			471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
648	Toa Premium Grout (Màu kem, Màu trắng) Keo chà ron gạch	1Kg		Ngăn chặn vi khuẩn và vết đen từ nấm mốc.			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
649	Toa Premium Grout (Màu xám) Keo chà ron gạch	1Kg		Giảm thấm nước và ngăn ngừa bụi bẩn.			39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
650	Toa Fiber Mesh Lưới thủy tinh gia cường chống thấm	Cuộn (8 inch x 10m)		Tăng cường độ bền kéo Tăng khả năng tạo cầu vết nứt Tăng độ bền của hệ thống chống thấm.			109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
651	Toa Smart TaperSeal 30cmx3m	1 Cuộn		Băng keo dính đa năng gốc butyl cao su hóa, dùng để			469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091
652	Toa Smart TaperSeal 20cmx3m	1 Cuộn					311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818
653	Toa Smart TaperSeal 10cmx3m	1 Cuộn					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
	Sơn Seamaster				Công ty TNHH sơn Seamaster Việt Nam	- Giá bán tại chân công trình - Áp dụng khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, Giá này áp dụng cho những tông màu nhạt và trắng. - Màu pha rồi không trả lại, Những tông màu đặc biết (Màu đậm trên cây màu) Quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp									
	Bột trét (NICE AESI PLASTER)														
654	1105. Bột trét cho bề mặt nội thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
655	1103.Bột trét cho bề mặt nội thất & ngoại thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt ngoại thất & nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636
	Sơn lót chống kiềm (SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER)														
656	8601. Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm hiệu quả cao, bám dính tuyệt vời, tạo liên kết với lớp sơn phủ tạo bề mặt sơn bền chắc.			3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091
657	8602. Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Thùng/ 18L		Khả năng kháng kiềm, chống nấm mốc, độ thẩm thấu hiệu quả.			2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727
658	8603. Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm, tạo liên kết với lớp sơn phủ, tạo bề mặt sơn bền chắc.			2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128
	Sơn chống thấm thế hệ mới														
659	**8605. EALASTICSEAL 2 IN 1 (Bóng)** Sơn chống thấm co giãn 2in1 (Xám/Trắng)	Thùng/ 20Kg		Chống thấm tuyệt vời, bề mặt sơn co giãn, khả năng che phủ các khe nứt nhỏ, tạo độ bám dính cực cao, bền màu với thời gian.			4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364
660	**CT88. WATERPROOFING** Chất chống thấm xi măng, bê tông	Thùng/ 20Kg		Dùng cho bề mặt sàn và tường, kháng nước hiệu quả, tạo bề mặt chắc chắn			3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909
	Sơn phủ nội thất														
661	**7200 MT.PANTEX (Mờ)** Sơn nước nội thất	Thùng/ 18L		Sơn nội thất hiệu quả kinh tế, dễ thi công			923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
662	**7300. WINTEX (Mờ)** Sơn nội thất đa sắc	Thùng/ 18L		Màng sơn mịn, màu sắc tươi mới, dễ thi công			1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818
663	**7700. WALL SALUTEX Low VOC (Mờ)** Sơn nội thất cao cấp hàm lượng VOC thấp	Thùng/ 18L		Dễ lau chùi, độ phủ cao, hàm lượng VOC thấp , không mùi			1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
664	**7900. ECOLITE Easy to Clean (Bóng mờ)** Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	Thùng/ 18L		Màng sơn bóng mờ, sang trọng, khả năng lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian			3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
665	**8500. HIGLOS Anti - Creack** Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao	Thùng/ 18L		Dễ chà rửa, độ bám dính và độ bền màu rất cao, chống bám bụi, che phủ được.			4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364
	Sơn phủ ngoại thất														
666	**8820. SUPER WT (Mờ)** Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế	Thùng/ 18L		Màu sắc tươi mới, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182
667	**8800. SYNTALITE Classic (Bóng Mờ)** Sơn ngoại thất chống tảo và mốc	Thùng/ 18L		Khả năng chống tảo và nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công			3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182
668	**9000. WEATHER CARE (Bóng)** Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi tuyệt vời	Thùng/ 5L		Chống bám bụi, màu sơn sắc nét			1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727
	Sơn Suzumax														
669	Sơn nội thất	Thùng/ 24Kg						746.364			746.364				746.364
670	Sơn nội thất	Lon/ 6Kg						257.273			257.273				257.273
671	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						1.118.182			1.118.182				1.118.182
672	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						369.091			369.091				369.091
673	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.260.000			2.260.000				2.260.000
674	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp	Lon/ 6Kg						664.545			664.545				664.545
675	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng/ 24Kg						2.286.364			2.286.364				2.286.364
676	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon/ 6Kg						680.909			680.909				680.909
677	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Thùng/ 24Kg						3.157.273			3.157.273				3.157.273
678	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/ 6Kg						921.818			921.818				921.818
679	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New	Lon/1,2 Kg	TCVN 8652:2020		Công ty CP Suzumax	Giá tại chân công trình		237.273			237.273				237.273
680	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 20Kg						3.522.727			3.522.727				3.522.727
681	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng/ 5,3Kg						1.022.727			1.022.727				1.022.727
682	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng/ 21Kg						1.990.909			1.990.909				1.990.909
683	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lon/5,7 Kg						635.455			635.455				635.455
684	Sơn lót chống kiềm 2in1	Thùng/ 21Kg						2.192.727			2.192.727				2.192.727
685	Sơn lót chống kiềm 2in2	Lon/5,7 Kg						690.909			690.909				690.909
686	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Thùng/ 21Kg						3.063.636			3.063.636				3.063.636
687	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt - Nano	Lon/5,7 Kg						926.364			926.364				926.364
688	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Thùng/ 21Kg						2.104.545			2.104.545				2.104.545

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
689	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo	Lon/5,3 Kg						611.818			611.818				611.818
	Hệ thống sơn hoàn thiện nội thất (Sơn trong nhà)														
690	Sơn nội thất cao cấp 3IN1	Lít					57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
691	Sơn mịn nội thất	Lít					59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
692	Sơn nội thất cao cấp dẻ lau chùi	Lít					83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
693	Sơn men trắng sáng chống ố trần	Lít					88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
694	Sơn bóng men chịu mài mòn nội thất đặc biệt	Lít					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
695	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít					116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
696	Sơn phủ epoxy	Lít					195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Hệ thống sơn hoàn thiện ngoại thất (Sơn tường ngoài nhà)														
697	Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	Lít					78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
698	Sơn mịn ngoại thất	Lít					66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
699	Sơn bóng men chống nóng ngoại thất đặc biệt	Lít					120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
700	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít					134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
701	Sơn siêu bóng men sứ chống nóng đặc biệt hệ carbon plus	Lít					227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
702	Sơn phủ chuyên dụng cho vùng ven biển	Lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phúc Nhung	Giá trên đã giao tại công trình	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
703	Sơn thể thao đa năng	Kg					290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
704	Sơn chống thấm đa năng đặc biệt	Kg					78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
705	Sơn chống thấm màu đặc biệt	Kg					108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
706	2K URETHANE PRIMER - Hợp chất sơn chống thấm ngược cho bề mặt bê tông và tường	Kg					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
707	PU URETHANE TOP - Hợp chất phủ hoàn thiện chống thấm chuyên dụng	Kg					174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
708	Sơn đá đặc biệt hệ carbon	Kg					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Hệ thống sơn lót														
709	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Lít					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
710	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
711	Sơn lót kháng kiềm - kháng muối đặc biệt	Lít					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
712	Sơn lót kháng kiềm - kháng muối chuyên dụng cho vùng biển	Lít					135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
713	Sơn lót epoxy	Lít					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Bột bả														
714	Bột bả trong nhà	Kg					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
715	Bột bả ngoài nhà	Kg					6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
XI	**Cửa các loại**														
	Cửa nhựa lõi thép														
1	Vách kính cố định	M2					1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M2					1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M2					1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất	M2					1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000
5	Cửa đi 1 cánh mở quay	M2					1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000
6	Cửa đi 2 cánh mở quay	M2					1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
7	Cửa đi 4 cánh mở quay	M2					2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M2					1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M2					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		Vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 6.38mm	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Đông Hà	Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ					696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
15	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ					951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ					2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ					4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ					1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000
	Vách mặt dựng hệ 65,Cửa đi, Cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm Hệ : XINGFA - XF 55. Nhôm thương hiệu: FRANDOOOR - VIXINGFA : (Sơn tĩnh điện,Màu : Cafe - Ghi - Trắng) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)													
	VÁCH MẶT DỰNG:Hệ XINGFA - XF 65 - Độ dày :2.5 mm.(Sơn tĩnh điện ,Màu : Café - Trắng - Ghi)													
70	**Vách mặt dựng Hệ 65 : K**ính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5 mm).	m2					3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916	3.302.916
	CỬA ĐI MỞ QUAY: Hệ XINGFA - XF 55(cửa đi mở quay).XF 93 (Cửa đi mở lùa).(Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi xám)													
24	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978	2.680.978
25	**Cửa đi mỡ lùa: (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 :Frandoor hoặc ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2,0 mm)	m2					2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093	2.517.093
26	**Cửa đi mỡ quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055	2.480.055
27	**Cửa đi mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 :Frandoor hoặc ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985	2.311.985
28	**Cửa đi mỡ quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247	2.430.247

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
29	**Cửa đi mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ 93 :Frandoor hoặc ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515	2.210.515
	HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY :(Hệ XINGFA - XF 55).(Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi xám)														
30	**Cửa sổ mở Quay/Hất (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413	2.180.413
31	**Cửa sổ mở Quay/Hất (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). hệ XF55: Frandoor hoặc ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,2 mm)**	m2					2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085	2.130.085
	HỆ CỬA SỔ LÙA: Khuôn nhôm Hệ XINGFA - XF 55.														
32	**Cửa sổ mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602	1.990.602
33	**Cửa sổ mỡ lùa (2 cánh, 4 cánh). hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m3					2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569	2.156.569
	HỆ VÁCH CỐ ĐỊNH :Hệ XINGFA - XF 55.Sơn tĩnh điện,Màu : Café - Trắng - Ghi Xám)														
34	**Vách Kính cố định hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446	1.480.446
35	**Vách Kính cố định hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					1.443.563	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462
	Vách mặt dựng hệ 65,Cửa đi, Cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm Hệ : XINGFA - XF 55. Nhôm thương hiệu: FRANDOOOR - VIXINGFA : (Màu :Mạ ANODIZEN - ED) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)													
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XINGFA - XF 65 : Mạ ANODE - Độ dày :2.5 mm.														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Vách mặt dựng Hệ 65: Kính an toàn 2 lớp 8,38mm Hoặc tương đương 10mm CL trắng trong **(độ dày thanh nhôm chịu lực: 2,5 mm)**				Công ty cổ phần VLXD Trọng Tâm - Địa chỉ 57 Lý Thường Kiệt, thành	Giá bán đến chân công trình + Đơn giá trên áp dụng : cho thanh nhôm màu : Café,Ghi,Trắng .Nếu thay đổi từ kính 6,38 mm qua kính 8,38 mm (hoặc 8mm qua 10 mm cl) thì giá cộng thêm 80.000 đ / m². + Đối với các công trình gần biển (Trong phạm vi từ 1 - 10 km),hoặc	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233	3.972.233
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY: (Độ dày : 2.0 mm):Hệ XINGFA - XF 55(cửa đi mở quay).XF 93 (Cửa đi mở lùa).Mạ ANODE														
83	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159	3.250.159
84	**Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 :Frandoor hoặc ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm **:2,0 mm**)	m2					2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728	2.965.728
85	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076	3.048.076
86	**Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 :Frandoor hoặc ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269	2.689.269
87	**Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008	2.865.008
88	**Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ 93 :Frandoor hoặc ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ : 3H.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562	2.570.562
	HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY : Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
89	**Cửa sổ mở 4 cánh Quay/Hất. hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695	2.739.695
90	**Cửa sổ 4 cánh mở Quay/Hất. hệ XF55: Frandoor hoặc ViXingfa.** Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,2 mm)**	m2					2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706	2.592.706
	HỆ CỬA SỔ LỪA : (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm):Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
91	**Cửa sổ 4 cánh mở lùa. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2			Phường Đông Giang, thành phố Đông Hà	những công trình thi công ở những nơi có nồng độ chất Oxi hóa cao thì Khuyến cáo Qúy Khách hàng nên lựa chọn sản phẩm Nhôm VIXINGFA - FRANDOOR được xử lý bề mặt Sơn ANODE để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ của công trình	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497	2.415.497
92	**Cửa sổ 4 cánh mở lùa. hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131	2.557.131
	HỆ CỬA SỔ LÙA : (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm):Hệ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
93	**Vách Kính cố định hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823	1.899.823
94	**Vách Kính cố định hệ XF55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922	1.846.922
	Cửa đi ,Cửa sổ mở quay,Cửa sổ lùa,Vách kính :Khuôn nhôm Hệ 55 Vát Cạnh (Dùng thay thế cửa Nhựa Lõi Thép) - Nhôm thương hiệu : FRANDOOOR - VIXINGFA : (Sơn tĩnh điện,Màu : Cafe - Trắng - Ghi) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp Sản Xuất.Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu :3H (Nhập Khẩu chính hãng).Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
95	**Vách Kính cố định. hệ 55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757	1.277.757
96	**Cửa sổ mở Quay / Hất. (1 Cánh, 2 Cánh) hệ 55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180	1.866.180
97	**Cửa sổ mở Lùa.(2 Cánh, 4 Cánh) hệ 55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475	1.842.475
98	**Cửa đi mở Quay.(1 Cánh, 2 Cánh) hệ 55: Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,1 mm**)	m2					2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744	2.071.744

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI : (Sơn tĩnh điện,Màu Café - Trắng - Ghi xám) Do công Ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ Kiện đồng bộ, Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
99	**Cửa trượt quay 2 cánh: ViXingfa hoặc Frandoor** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155	2.553.155
100	**Cửa trượt quay 4 cánh**: **ViXingfa hoặc Frandoor** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798	2.904.798
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI : Màu : (Sơn Tĩnh điện Màu :Café - Trắng - Ghi xám) do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.														
101	**Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: Nhôm ViXingfa hoặc Frandoor** (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132	3.727.132
102	**Cửa nhôm thủy lực 2 cánh: Nhôm ViXingfa hoặc Frandoor**(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479	3.980.479
	Cửa cuốn khe thoáng : (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)														
103	Cửa cuốn: WFC - 02A. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 1.0 mm - 1.2 mm	m2					2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
104	Cửa cuốn: WFC - 01A. Màu: Nâu Café. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
105	Cửa cuốn: WFC - 01B. Màu: Ghi Sáng. Độ dày : 0.8 mm - 1.0 mm	m2					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
106	Cửa cuốn: WFC - 02B. Màu: Nâu Café. Độ dày : 1.3 mm	m2					2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278
	PHỤ KIỆN 3H: ĐỒNG BỘ CHO HỆ XINGFA 55 - 93. NHẬP KHẨU CHÍNH HÃNG														
107	Bản lề 3D : Khung cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
108	Bản lề 3D : Cánh cánh (cho hệ cửa đi)	Cái					257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
109	Bản lề 4D : Khung cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
110	Bản lề 4D : Cánh cánh 20cm (cho hệ cửa đi)	Cái					224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
111	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
112	Bản lề 4D : Khung cánh 15cm (cho hệ cửa đi)	Cái					189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
113	Bộ khóa Đa Điểm cửa đi	Bộ					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
114	Bộ khóa Đơn Điểm cửa đi	Bộ					610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
115	Tay nắm cửa sổ mở Quay	Cái					98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
116	Tay nắm cửa sổ mở Hất	Cái					92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
117	Bản lề 2D (Dùng cho cửa sổ mở quay)	Cái					77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
118	Bản lề A10" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
119	Bản lề A12" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
120	Bản lề A14" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
121	Bản lề A16" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
122	Bản lề A18" (Dùng cho cửa sổ mở hất / quay)	Thanh					147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
123	Thanh chống sập 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
124	Thanh chống sập 12" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
125	Thanh chống sập 14" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
126	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
127	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
128	Thanh hạn vị 10" (Dùng cho cửa mở hất)	Thanh					62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
129	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 400	Thanh					36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
130	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 600	Thanh					49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
131	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 800	Thanh					53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
132	Thanh chuyển động cửa sổ mở quay 1000	Thanh					60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
133	Vấu hàm cửa đi / sổ 2 cánh	Cái					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
134	Vấu hàm cửa đi / sổ 1 cánh	Cái					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
135	Đầu khóa biên Thấp	Cái					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
136	Đầu khóa biên Cao	Cái					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
137	Đầu nối thanh chuyển động	Cái					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
138	Chốt bật cánh phụ 240 mm	Thanh					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
139	Chốt bật cánh phụ 160 mm	Thanh					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
140	Chốt rút cánh phụ 220 mm	Thanh					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
141	Chốt rút cánh phụ 500 mm	Thanh					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
142	Bộ khóa chữ D lớn (dùng cho cửa đi lùa hệ 93)	Bộ					1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
143	Bộ khóa chữ D nhỏ (dùng cho cửa đi lùa hệ 93)	Bộ					266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
144	Chốt âm tự sập (dùng cho hệ 55/93)	Bộ					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
145	Bánh xe đơn cho hệ lùa 93	Cái					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
146	Bánh xe đôi cho hệ lùa 93	Cái					85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
147	Khóa sò (Bán nguyệt dùng cho hệ lùa 55)	Cái					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung sơn tĩnh điện														
148	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh) hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
149	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 8,3 8mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
150	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 6,3 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
151	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 8,38mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
152	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
153	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 8,38mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
154	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
155	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
156	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, 2 chốt cánh phụ, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
157	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, 2 chốt cánh phụ, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
158	Cửa sổ lùa(2 cánh, 3 cánh, …)	m2		Cửa sổ mở lùa dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bánh xe cửa lùa, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
159	Cửa sổ lùa(2 cánh, 3 cánh, …)	m2		Cửa sổ mở lùa dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm, hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bánh xe cửa lùa, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
160	Cửa sổ mở hất	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bản lề, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
161	Cửa sổ mở hất	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 8,3 8mm. hoặc kính cường lực 10 ly Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, bản lề, khóa bán nguyệt, hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.	Công ty TNHH Tiền Phong Quảng Trị	Giá trên đã bao gồm vận chuyển lắp đặt hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn giá sẽ tăng lên 70.000đ/m2. - Đối với kính 10mm cường lực đơn giá sẽ tăng lên 80.000đ/m2.	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
162	Vách kính cố định	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm.			1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
163	Vách kính cố định	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 8,3 8mm hoặc kính cường lực 10mm.			1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
164	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 10mm, hoặc kính an toàn 8,38mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
165	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 8mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung mạ Anode														
166	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 2ly kính kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 10mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
167	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 2ly kính kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ			3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
168	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ			2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
169	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
170	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
171	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
172	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
173	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly; kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
174	Cửa sổ mở quay(1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở quay dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, 2 chốt cánh phụ, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ			2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
175	Cửa sổ mở hất(1 cánh, 2 cánh)	m2		Cửa sổ mở hất dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,2ly; kính an toàn 8,3 8mm Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Bản lề A, tay cài, hoặc phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ.			2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
176		m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm.			1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
177	Vách kính	m2		Vách kính cố định dùng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 55 dày 1,4ly, kính an toàn 8,3 8mm.			1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
178	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 8mm(cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
179	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ mặt dựng nhôm Nam Sung MẠ ANODE hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 10mm hoặc kính an toàn 8,38mm (cây đứng 65 x 120, cây ngang 65 x 77, keo Kore).			4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000
	Nhôm Nam Sung - hàng hệ														
180	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
181	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
182	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
183	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
184	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
185	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
186	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
187	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
188	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
189	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
190	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
191	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
192	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.5 mm	m2				- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (chưa bao gồm công lắp dựng); Giá đã bao gồm Phụ kiện Kin Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thông dụng . Đơn giá điều chỉnh đối với các loại kính khác như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
193	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
194	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012				2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
195	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
196	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
197	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
198	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
199	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
200	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
201	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2			Công ty TNHH Nam Sung	lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2 - Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ. -Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
202	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
203	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
204	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
205	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
206	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
207	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
208	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nhôm Nam Sung - hệ thông dụng														
209	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
210	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
211	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
212	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
213	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
214	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
215	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
216	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
217	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
218	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
219	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
220	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
221	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
222	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
223	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
224	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
225	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
226	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
227	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
228	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H)**											
229	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1900x1600			3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691
230	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1500			3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281
231	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405
232	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1000			4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070
233	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x600			5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
234	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1500			4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877
235	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1200			4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736
236	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x800			4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315
	Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
237	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3800x1500			3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406
238	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3200x1200			3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831
239	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2800x1000			4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287
240	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2400x600			4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
241	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852
242	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725
243	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101
244	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
245	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433
246	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037
247	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987
248	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
249	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		500x1000			11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705
250	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		600x1200			9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892
251	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		700x1400			7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147
252	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		800x1600			7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
253	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		500x1000			6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488
254	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		600x1200			5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449
255	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		700x1400			5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575
256	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		800x1600			4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
257	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1800			4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757
258	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		10600x1600			4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289
259	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150
260	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1200			5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
261	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1500			4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724
262	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1400			4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017
263	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1200			5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500
264	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1000			5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
265	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1900			5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565
266	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1600			5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102
267	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1600			5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423
268	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1400			5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173
269	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1600			6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262
270	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1200			6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
271	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1500			5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936
272	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1400			5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877
273	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1200			5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748
274	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x800			6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
275	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1900x1500			4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424
276	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1500			5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541
277	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738
278	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290
279	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x800			6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1900x2000			4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003
281	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1800			5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717
282	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719
283	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1400			5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872
284	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1000x1200			6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
285	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1500			4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066
286	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1200			5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743
287	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1200			5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327
288	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1000			5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823
289	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x1200			6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813
290	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x800			6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
291	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		2000x1800			4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514
292	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1600			5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805
293	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735
294	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1200			5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
295	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1900			5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849
296	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1600			5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478
297	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1600			6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811
298	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1400			6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382
299	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1600			6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769
300	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1200			7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
301	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1500			5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245
302	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1200			5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532
303	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1200			6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297
304	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1000			6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535
305	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600x1200			6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608
306	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		1000x800			6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436
	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
307	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1900x2000			5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365
308	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1800			5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614
309	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872
310	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1400			6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122
311	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1000x1200			7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121
	PHẦN CỬA ĐI														
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
312	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1000x2600			5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164
313	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2400			5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
314	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2200			5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704
315	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2200			6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030
316	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2000			6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
317	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2000x2600			4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798
318	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910
319	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142
320	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2200			6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389
321	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2000			6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
322	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x1800			3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441
323	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189
324	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799
325	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872
326	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693
327	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2000			3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440
328	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2200			3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539
329	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2400			3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
330	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705
331	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143
332	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446
333	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020
334	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867
335	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721
336	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479
337	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
338	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x1800			9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560
339	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2000			9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890
340	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2200			8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064
341	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2400			8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954
	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
342	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x1800			11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902
343	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2000			10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163
344	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2200			10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699
345	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2400			9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468
	PHẦN VÁCH KÍNH														
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
346	Vách kính (có đố cố định)	m2		1900x1500	Công ty cổ phần EUROWINDOW	-Giá trên là giá hoàn thiện tại khu vực Quảng Trị. -Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. -Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của Quý Khách hàng. -Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp. -Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. -Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không ap dụng cho hệ vách dựng. GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH X ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH (Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước)	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550
347	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1500			3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158
348	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769
349	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510
350	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x800			3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
351	Vách kính (có đố cố định)	m2		2000x2000			3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868
352	Vách kính (có đố cố định)	m2		1600x1600			3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236
353	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1400			3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743
354	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672
355	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH														
356	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
357	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
358	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
359	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
360	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
361	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
362	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
363	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
364	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
365	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
366	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm			507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
367	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm + 5mm			582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
368	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm+ phim 0.38mm			650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
369	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm+ phim 0.38mm			779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
370	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
	HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
371	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000X1000			3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141
372	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200X1200			3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820
373	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400X1400			3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138
374	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600X1600			3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
375	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000X1000			3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807
376	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200X1200			3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089
377	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400X1400			3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416
378	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600X1600			32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
379	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500X1000			3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169
380	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800X1200			3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718
381	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100X1400			3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956
382	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400X1600			3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
383	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500X1000			3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727
384	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800X1200			3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105
385	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100X1400			3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250
386	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400X1600			3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
387	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2000X1000			3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866
388	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2200X1200			3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916
389	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2400X1400			3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006
390	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2600X1600			3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
391	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000X1000			5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680
392	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200X1200			5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246
393	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400X1400			4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864
394	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600X1600			4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
395	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000X1000			5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937
396	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200X1200			5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194
397	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400X1400			4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845
398	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600X1600			4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
399	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000X1000			4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488
400	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200X1200			4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721
401	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400X1400			3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571
402	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600X1600			3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
403	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000X1000			4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265
404	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200X1200			4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
405	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400X1400			3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177
406	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600X1600			3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
407	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566
408	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600X1200			5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040
409	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		700X1400			4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382
410	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		800X1600			4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
411	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500X1000			4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002
412	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		600X1200			4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412
413	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700X1400			3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560
414	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		800X1600			3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
415	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000X1000			5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097
416	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200X1200			4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545
417	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400X1400			4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544
418	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600X1600			3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
419	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000X1000			4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410
420	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200X1200			4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891
421	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400X1400			4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235
422	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600X1600			3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
423	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		500X1000			5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506
424	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		600X1200			4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780
425	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		700X1400			4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403
426	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		800X1600			3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
427	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		500X1000			5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447
428	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600X1200			4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052
429	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		700X1400			4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681
430	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800X1600			4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817
	PHẦN CỬA ĐI														
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
431	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508
432	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904
433	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794
434	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
435	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422
436	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343
437	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739
438	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
439	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797
440	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270
441	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042
442	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758
443	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203
444	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188
445	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598
446	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
447	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078
448	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717
449	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079
450	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611
451	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755
452	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642
453	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738
454	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
455	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082
456	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778
457	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736
458	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620
459	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X1800			4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548
460	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2000			4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901
461	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2200			4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794
462	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2400			4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
463	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005
464	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009
465	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444
466	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291
467	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X1800			4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932
468	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2000			4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746
469	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2200			4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855
470	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2400			4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa đi 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
471	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543
472	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828
473	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852
474	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116
475	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X1800			3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519
476	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2000			2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858
477	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2200			2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929
478	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2400			2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
479	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X1800			2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885
480	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2000			2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028
481	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2200			2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543
482	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2400			2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312
483	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X1800			2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919
484	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2000			2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440
485	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2200			2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316
486	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2400			2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934
	PHẦN VÁCH KÍNH			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
487	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		500X1000			3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756
488	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1000			2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920
489	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1500			2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637
490	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1500X2000			2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294
491	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000X1000			3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202
492	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500X1000			2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472
493	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000X2000			2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608
494	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500X2000			2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH														
495	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
496	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
497	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
498	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
499	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
500	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 2438x1829)			427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
501	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352
502	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186
503	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793
504	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
505	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm			654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315
506	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm + 5mm			770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236
507	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm + phim 0.38mm			915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222
508	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm + phim 0.38mm			1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394
509	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính khung nhôm, cửa cuốn														
	HỆ 55 VÁT CẠNH														
510	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0ly±5%)	m2					1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
511	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000
512	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000
513	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
514	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000
515	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
516	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA														
517	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
518	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000
519	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
520	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
521	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000
	SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN														
522	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.21y±5%)	m2					1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
523	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000
524	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước; 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000
525	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
526	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000
527	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
528	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000
529	Vách cố định (Kích thước: 2000x 1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
530	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000
531	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
532	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm tráng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000
533	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000
534	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm tráng, gioăng hãng Đông Á, độ dày l.0 ly±5%)	m2					2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
535	Cưa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000
536	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000
537	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000
538	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000
539	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000
540	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
541	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000
542	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000
543	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2ly±5%)	m2					2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
544	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000
545	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000
546	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
	NHÔM SINGHAL 56 SẬP RỜI:														
547	Vách cố định (Kích thước: 2000x 1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
548	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000
549	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2			Công ty CP Tập Đoàn Singhal - Đại lý tại Quảng Trị: Công ty TNHH SX TM DV Minh Hiếu - Địa chỉ: 308 Lê	Giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
550	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018				2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
551	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2			Duẩn, TP Đông Hà		2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000
552	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
553	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000
554	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000
555	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000
556	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000
557	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000
558	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000
559	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.21y±5%)	m2					2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000
560	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG -65:														
561	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000
562	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000
563	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000
	HỆ MẶT DỰNG-H52:														
564	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000
565	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
566	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa số 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
	HỆ THUỶ LỰC:														
567	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000
568	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000
569	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000
570	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
571	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000
572	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000
	B. NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN														
573	Nan cửa cuốn chồng bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
574	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57:Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
575	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
576	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
577	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
578	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
579	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
580	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
581	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
582	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2					3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	Phụ kiện lưu điện Singdoor														
583	- Lưu điện singdoor 900W	bộ					4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
584	- Lưu điện singdoor 1200W	bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
	Phụ kiện mô tơ Singdoor														
585	- Mô tơ Singdoor 300kg	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
586	- Mô tơ Singdoor 500kg	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
587	- Mô tơ Singdoor 800kg	bộ					9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
588	- Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ					11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Cửa sổ mở quay VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55														
589	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích >= 1,3m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000
590	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích <= 1,0m2	m2					2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
591	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích >= 2,40m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
592	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hất; Diện tích <= 1,7m2	m2				Giá bao gồm công lắp đựng	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
593	Vách kính cố định; Diện tích >=4,0m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc.	Công ty cổ phần SX và TM Tiên Phong - Địa chỉ 206 Quốc lộ 1A, Phường Đông Thanh, TP Đông Hà	công lắp dựng hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn giá sẽ tăng lên 70.000đ/m2. - Đối với kính 10mm cường lực đơn giá sẽ tăng lên 100.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 10.38mm đơn giá sẽ tăng lên 180.000đ/m2 (Kính sản xuất tại nhà máy Đại Dương Kính; Nhôm sản xuất tại Công Ty cổ phần nhôm Việt Pháp Hà Nội. Hệ Xingfa Germanal (hệ nhôm dùng sơn kháng muối bảo hành 15 năm))	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
594	Vách kính cố định; Diện tích <=2,5m2	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa sổ mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55														
595	Cửa sổ 2/4 cánh mở lùa; Diện tích >= 2,2m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,4mm. Kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu : Ke góc, khóa 1 điểm hoặc chốt sập			1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
596	Cửa sổ 2/4 cánh mở lùa; Diện tích <= 1,8m2	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cửa đi mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 93														
597	Cửa đi 2/4 cánh mở lùa; Diện tích >= 6.8m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, chốt sập, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
598	Cửa đi 2/4 cánh mở lùa; Diện tích <= 3,7m2	m2					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi mở trượt VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 93														
599	Cửa đi 1 cánh mở quay; Diện tích >= 2,20m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm; Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu : Ke góc, bản lề, tay nắm cửa, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.			2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
600	Cửa 1 cánh mở quay; Diện tích <= 1,8m2	m2					2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000
601	Cửa đi 2/4 cánh mở quay; Diện tích >= 3,8m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1,8-2.0mm. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, bản lề, tay nắm cửa, khóa đa điểm hoặc đơn điểm.			2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
602	Cửa đi 2/4 cánh mở quay; Diện tích <= 2,6m2	m2					2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
	Mặt dựng VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối)														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
603	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 3.0mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
604	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
605	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
606	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
XII	**Tấm lợp các loại**														
					Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,075m2														
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			214.545		214.545		214.545	214.545	214.545		214.545
2	0,45mm x 1075mm	md					230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
3	0,50mm x 1075mm	md					254.545		254.545		254.545	254.545	254.545		254.545
4	0,30mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			157.273		157.273		157.273	157.273	157.273		157.273
5	0,35mm x 1075mm	md					168.182		168.182		168.182	168.182	168.182		168.182
6	0,40mm x 1075mm	md					172.727		172.727		172.727	172.727	172.727		172.727
7	0,42mm x 1075mm	md					180.000		180.000		180.000	180.000	180.000		180.000
8	0,45mm x 1075mm	md					183.636		183.636		183.636	183.636	183.636		183.636
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2														
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			205.455		205.455		205.455	205.455	205.455		205.455
10	0,45mm x 1070mm	md					220.909		220.909		220.909	220.909	220.909		220.909
11	0,50mm x 1070mm	md					242.727		242.727		242.727	242.727	242.727		242.727
12	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
13	0,35mm x 1070mm	md					158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
14	0,40mm x 1070mm	md					163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
15	0,42mm x 1070mm	md					170.000		170.000		170.000	170.000	170.000		170.000
16	0,45mm x 1070mm	md					174.545		174.545		174.545	174.545	174.545		174.545
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2														
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			145.455		145.455		145.455	145.455	145.455		145.455
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md					187.273		187.273		187.273	187.273	187.273		187.273

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
20	0,30mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			90.000		90.000		90.000	90.000	90.000		90.000
21	0,35mm x 1090mm/1075mm	md					98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
22	0,40mm x 1090mm/1075mm	md					105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455
23	0,42mm x 1090mm/1075mm	md					112.727		112.727		112.727	112.727	112.727		112.727
24	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					116.364		116.364		116.364	116.364	116.364		116.364
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2														
25	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			140.000		140.000		140.000	140.000	140.000		140.000
26	0,45mm x 1070mm	md					156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
27	0,50mm x 1070mm	md					181.818		181.818		181.818	181.818	181.818		181.818
28	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			85.455		85.455		85.455	85.455	85.455		85.455
29	0,35mm x 1070mm	md					92.727		92.727		92.727	92.727	92.727		92.727
30	0,40mm x 1070mm	md					100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
31	0,42mm x 1070mm	md					108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
32	0,45mm x 1070mm	md					110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
	Tôn màu Đông Á - AZ50 Win color 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
33	350x1200mm 3dem5	m			Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở lên)	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
34	400x1200mm 4dem	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
35	450x1200mm 4dem5	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
36	500x1200mm 5dem0	m					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Tôn xốp màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
37	400x1200mm 4dem	m					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
38	450x1200mm 4dem5	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
39	500x1200mm 5dem	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Tôn màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
40	400x1200mm 4dem	m					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
41	450x1200mm 4dem5	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
42	500x1200mm 5dem	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Tôn lạnh S Việt - Aluzin - AZ75														
43	250x1200mm 2dem5	m					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
44	250x1200mm 3dem0	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ50				Công ty TNHH Thế Hiền	Giá giao tại chân công trình									
45	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
46	0,35x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
47	0,4x1.070mm	m					127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
48	0,45x1.070mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
49	0,50x1.070mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tôn lạnh màu Hòa Phát AZ50														
50	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
51	0,35x1.070mm	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
52	0,4x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
53	0,45x1.070mm	m					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
54	0,50x1.070mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Tôn TÂN PHƯỚC KHANH				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá giao tại chân công trình									
55	0.3mm x1070mm	m		Tôn nền			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
56	0.35mm x1070mm	m		Màu xanh rêu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
57	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
58	0.45mm x1070mm	m		Màu xanh rêu, đỏ, nâu, xanh dương tím			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
59	0.24mm x1070 mm	m		Tôn nền lạnh trắng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
60	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền Việt Mỹ			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
61	0.40mm x1070 mm	m		Màu xanh rêu, đỏ			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Tôn AUSTANAM														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550														
62	AC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			198.182								
63	AC11 - 0,47mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			201.818								
64	ATEK1000 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
65	ATEK1000 - 0,47mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			202.727								
66	ATEK1088 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			194.545								
67	ATEK1088 - 0,47mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550														
68	AD11 - 0,42mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			184.545								
69	AD11 - 0,45mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			191.818								
70	AD06 - 0,42mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			185.455								
71	AD06 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			192.727								
72	AD05 - 0,42mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			181.818								
73	AD05 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			189.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340														
74	ADTile - 0,42mm (6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			193.636								
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340														
75	Alok 420 - 0,45mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			254.545								
76	Alok 420 - 0,47mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			260.000								
77	ASEAM 480 - 0,45mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636								
78	ASEAM 480 - 0,47mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			238.182								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550														
79	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			366.364								
80	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			381.818								
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340														
81	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			320.909								
82	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			331.818								
83	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			341.818								
84	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			353.636								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150														
85	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			289.091								
86	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			292.727								
87	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			285.455								
88	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			290.000								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
89	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty cổ phần Austnam	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	269.091								
90	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			275.455								
91	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			265.455								
92	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			271.818								
	Phụ kiện tôn Austnam(tấm ốp, máng nước...)														
93	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			54.545								
94	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			71.364								
95	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			101.818								
96	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			59.545								
97	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			77.727								
98	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			111.818								
99	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			60.455								
100	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			79.545								
101	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			114.545								
	Tôn SUNTEK														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE,G550/G340														
102	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			127.273								
103	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			139.091								
104	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			128.182								
105	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			140.000								
106	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			125.455								
107	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			137.273								
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PR														
108	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			203.636								
109	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			187.273								
	Tôn lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ nhôm kẽm														
110	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			221.818								
111	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636								
112	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			220.909								
113	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			232.727								
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)														
114	Khổ 300mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			41.818								
115	Khổ 400mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			53.636								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
116	Khổ 600mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			74.545								
117	Khổ 300mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			45.455								
118	Khổ 400mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			58.182								
119	Khổ 600mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			82.727								
	Vật tư phụ														
120	Đai bắt tôn Alok	cái		ASTM A755/A792/A924			11.000								
121	Vít 65mm	cái		ASTM A755/A792/A924			2.300								
122	Vít 45mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.700								
123	Vít 20mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.200								
124	Vít bắt đai	cái		ASTM A755/A792/A924			700								
	Tôn Hoa Sen				Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Tôn mạ Hoa Sen - Tôn lạnh AZ100														
125	Dày 0.30 mm	m					81.500		81.500		81.500	81.500	81.500		81.500
126	Dày 0.35 mm	m					89.500		89.500		89.500	89.500	89.500		89.500
127	Dày 0.40 mm	m					99.500		99.500		99.500	99.500	99.500		99.500
128	Dày 0.45 mm	m					109.000		109.000		109.000	109.000	109.000		109.000
129	Dày 0.50 mm	m					119.000		119.000		119.000	119.000	119.000		119.000
	Tôn lạnh màu thường AZ050, 17/05														
130	Dày 0.25 mm	m					74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000
131	Dày 0.30 mm	m					85.500		85.500		85.500	85.500	85.500		85.500
132	Dày 0.35 mm	m					96.500		96.500		96.500	96.500	96.500		96.500
133	Dày 0.40 mm	m					107.000		107.000		107.000	107.000	107.000		107.000
134	Dày 0.45 mm	m					118.500		118.500		118.500	118.500	118.500		118.500
135	Dày 0.50 mm	m					130.500		130.500		130.500	130.500	130.500		130.500
	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05														
136	Dày 0.25 mm	m					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
137	Dày 0.30 mm	m					81.500		81.500		81.500	81.500	81.500		81.500
138	Dày 0.35 mm	m					92.500		92.500		92.500	92.500	92.500		92.500
139	Dày 0.40 mm	m					103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
140	Dày 0.45 mm	m					114.500		114.500		114.500	114.500	114.500		114.500
141	Dày 0.50 mm	m					126.500		126.500		126.500	126.500	126.500		126.500
	Tấm nhựa polycacbonate đặc, trong suốt			Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1m	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà									
142	Dày 3mm - Cuộn 30m	m2					459.001								
143	Dày 4mm - Cuộn 30m	m2					604.651								
144	Dày 5mm - Cuộn 30m	m2					750.301								
145	Dày 6mm - Cuộn 6m	m2					978.972								
146	Dày 8mm - Cuộn 6m	m2					1.297.946								
147	Dày 10mm - Cuộn 6m	m2					1.616.920								
148	Dày 12mm - Cuộn 6m	m2					2.010.800								
XIII	**Trần thạch cao**														
	Hệ trần nổi														
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2		ASTM C635			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
7	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2			Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Hệ trần chìm														
11	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
12	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
13	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
14	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
XIV	**Vật tư nước**														
	Ống uPVC														
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét			Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		5.800								
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét					9.200								
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét					7.100								
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét					10.500								
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét					11.700								
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét					9.200								
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét					13.300								
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét					16.200								
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét					13.700								
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét					18.100								
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét					20.700								
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét					16.200								
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét					21.500								
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét					24.900								
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét					20.900								
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét					30.500								
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét					35.600								
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét					29.400								
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét					34.300								
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét					38.800								
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét					50.700								
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét					62.600								
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét					35.800								
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét					41.100								
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét					47.900								
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét					55.500								
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét					72.900								
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét					54.100								
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét					61.300								
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét					71.400								
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét					81.300								
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét					114.000								
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét					88.300								
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét					104.600								
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét					132.800								
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét					110.400								
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét					130.100								
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét					174.000								
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét					146.100								
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét					168.500								
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét					218.000								
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét					213.000								
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét					272.100								
	Ống PPR														
44	DN 20x1.9 PN 10	Mét					18.100								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
45	DN 20x3.4 PN 20	Mét					26.700								
46	DN 25x2.3 PN 10	Mét					27.500								
47	DN 25x4.2 PN 20	Mét					47.300								
48	DN 32x2.9 PN 10	Mét					50.100								
49	DN 32x5.4 PN 20	Mét					69.100								
50	DN 40x3.7 PN 10	Mét					67.200								
51	DN 40x6.7 PN 20	Mét					107.100								
52	DN 50x4.6 PN 10	Mét					98.500								
53	DN 50x8.3 PN 20	Mét					166.500								
54	DN 63x5.8 PN 10	Mét					157.100								
55	DN 63x10.5 PN 20	Mét					262.800								
56	DN 75x6.8 PN 10	Mét					219.400								
57	DN 75x12.5 PN 20	Mét					372.700								
58	DN 90x8.2 PN 10	Mét					318.400								
59	DN 90x15.0 PN 20	Mét					543.100								
60	DN 110x10.0 PN 10	Mét					509.200								
61	DN 110x18.3 PN 20	Mét					804.200								
62	DN 160x14.6 PN 10	Mét					1.058.000								
63	DN 160x26.6 PN 20	Mét					1.736.500								
	Ống nhựa và phụ kiện														
64	Ống thoát uPVC D21	Mét					6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
65	Ống thoát uPVC D27	Mét					8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091
66	Ống thoát uPVC D34	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
67	Ống thoát uPVC D42	Mét					15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
68	Ống thoát uPVC D48	Mét					18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
69	Ống thoát uPVC D60	Mét					23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909
70	Ống thoát uPVC D75	Mét					33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
71	Ống thoát uPVC D90	Mét					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
72	Ống thoát uPVC D110	Mét					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
73	Ống thoát uPVC D125	Mét					68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
74	Ống uPVC C0 D21	Mét					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
75	Ống uPVC C0 D27	Mét					10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
76	Ống uPVC C0 D34	Mét					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
77	Ống uPVC C0 D42	Mét					17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
78	Ống uPVC C0 D48	Mét					21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
79	Ống uPVC C0 D60	Mét					28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
80	Ống uPVC C0 D75	Mét					39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
81	Ống uPVC C0 D90	Mét					46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
82	Ống uPVC C0 D110	Mét					69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
83	Ống uPVC C0 D125	Mét					86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
84	Ống uPVC C1 D21	Mét					8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
85	Ống uPVC C1 D27	Mét					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
86	Ống uPVC C1 D34	Mét					15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901
87	Ống uPVC C1 D42	Mét					20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
88	Ống uPVC C1 D48	Mét					24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
89	Ống uPVC C1 D60	Mét					34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
90	Ống uPVC C1 D75	Mét					44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
91	Ống uPVC C1 D90	Mét					54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
92	Ống uPVC C1 D110	Mét					81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
93	Ống uPVC C1 D125	Mét					100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
94	Ống uPVC C2 D21	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
95	Ống uPVC C2 D27	Mét					13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273
96	Ống uPVC C2 D34	Mét					18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
97	Ống uPVC C2 D42	Mét					23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545
98	Ống uPVC C2 D48	Mét					28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364
99	Ống uPVC C2 D60	Mét					40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636
100	Ống uPVC C2 D75	Mét					57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
101	Ống uPVC C2 D90	Mét					63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
102	Ống uPVC C2 D110	Mét					92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
103	Ống uPVC C2 D125	Mét					119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
104	Măng sông D42 PN12.5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
105	Măng sông D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
106	Măng sông D75 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
107	Măng sông D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727
108	Măng sông D125 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
109	Cút đều 90 độ D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc			Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh - Địa chỉ: Km35 Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	Giá bán đến chân công trình	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364
110	Cút đều 90 độ D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
111	Cút đều 90 độ D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
112	Cút đều 90 độ D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
113	Tê đều D34 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
114	Tê đều D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
115	Tê đều D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
116	Tê đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
117	Tê đều D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
118	Tê đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
119	Y đều D48 PN12,5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
120	Y đều D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
121	Y đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
122	Y đều D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636
123	Y đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182
124	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét					21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
125	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét					33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
126	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét					46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
127	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét					75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
128	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
129	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét					13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
130	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
131	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
132	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
133	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
134	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
135	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
136	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
137	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét					11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
138	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
139	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
140	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
141	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
142	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
143	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét					144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
144	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
145	Khâu nối thẳng D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
146	Khâu nối thẳng D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
147	Khâu nối thẳng D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
148	Khâu nối thẳng D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
149	Tê đều D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
150	Tê đều D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
151	Tê đều D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
152	Tê đều D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
153	Cút đều 90 độ D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
154	Cút đều 90 độ D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
155	Cút đều 90 độ D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
156	Cút đều 90 độ D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
157	D20 x 2,3mm -Ống PPR PN10	Mét					23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
158	D25 x 2,8mm -Ống PPR PN10	Mét					41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
159	D32 x 2,9mm -Ống PPR PN10	Mét					54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
160	D40 x 3,7mm -Ống PPR PN10	Mét					72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
161	D50 x 4,6mm -Ống PPR PN10	Mét					106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
162	D20 x 2,8mm -Ống PPR PN16	Mét					26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
163	D25 x 3,5mm -Ống PPR PN16	Mét					48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
164	D32 x 4,4mm-Ống PPR PN16	Mét					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
165	D40 x 5,5mm -Ống PPR PN16	Mét					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
166	D50 x 6,9mm -Ống PPR PN16	Mét					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
167	D20 x 3,4mm -Ống PPR PN20	Mét					28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
168	D25 x 4,2mm -Ống PPR PN20	Mét					50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
169	D32 x 5,4mm -Ống PPR PN20	Mét					74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
170	D40 x 6,7mm -Ống PPR PN20	Mét					115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
171	D50 x 8,3mm -Ống PPR PN20	Mét					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
172	D20 -Ống tránh	Chiếc					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
173	D25 -Ống tránh	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
174	D20 -Cút 90º	Chiếc					5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
175	D25 -Cút 90º	Chiếc					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
176	D32-Cút 90º	Chiếc					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
177	D40 -Cút 90º	Chiếc					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
178	D50 -Cút 90º	Chiếc					38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
179	D40 -Măng sông	Chiếc					12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
180	D50 -Măng sông	Chiếc					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				4.460.000								
182	D65	Cái					4.650.000								
183	D80	Cái					4.887.000								
184	D100	Cái					6.125.000								
185	D125	Cái					9.347.000								
186	D150	Cái					9.610.000								
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				5.077.000								
188	D65	Cái					5.171.000								
189	D80	Cái					5.599.000								
190	D100	Cái					6.690.000								
191	D125	Cái					10.153.000								
192	D150	Cái					10.628.000								
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001				3.510.000								
194	D65	Bộ					4.056.000								
195	D80	Bộ					4.697.000								
196	D100	Bộ					5.931.000								
197	D125	Bộ					9.632.000								
198	D150	Bộ					10.865.000								
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000				4.550.000								
200	D50	Bộ					6.929.000								
	Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032				3.037.000								
202	D65	Cái					3.606.000								
203	D80	Cái					3.986.000								
204	D100	Cái					4.697.000								
205	D125	Cái					6.737.000								
206	D150	Cái					8.160.000								
	Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032				5.551.000								
208	D100	Cái					6.215.000								
209	D125	Cái					7.211.000								
210	D150	Cái					9.773.000								
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040														
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				120.000								
212	DN20	Cái					189.000								
213	DN25	Cái					285.000								
214	DN32	Cái					420.000								
215	DN40	Cái					554.000								
216	DN50	Cái					740.000								
217	DN65	Cái					1.814.000								
218	DN80	Cái					2.155.000								
219	DN100	Cái					4.147.000								
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110														
220	DN20	Cái					144.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
221	DN25	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				224.000								
222	DN32	Cái					367.000								
223	DN40	Cái					454.000								
224	DN50	Cái					718.000								
225	DN65	Cái					1.580.000								
226	DN80	Cái					2.223.000								
227	DN100	Cái					4.277.000								
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210														
228	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				82.000								
229	DN20	Cái					113.000								
230	DN25	Cái					192.000								
231	DN32	Cái					400.000								
232	DN40	Cái					537.000								
233	DN50	Cái					768.000								
234	DN65	Cái					1.937.000								
235	DN80	Cái					2.330.000								
236	DN100	Cái					3.596.000								
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240														
237	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				79.000								
238	D20	Cái					109.000								
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210														
239	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				117.000								
240	DN25	Cái					129.000								
241	DN32	Cái					267.000								
242	DN40	Cái					280.000								
243	DN50	Cái					415.000								
244	DN65	Cái					871.000								
245	DN80	Cái					1.112.000								
246	DN100	Cái					2.118.000								
	Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan														
247	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				101.000								
248	DN15 (1070-220)	Cái					120.000								
249	DN15 (1671-250)	Cái					142.000								
250	DN20 (1070-220)	Cái					202.000								
	Van ba ngả MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134														
251	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240														
252	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				80.000								
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170														
253	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
254	DN20	Cái					125.000								
255	DN25	Cái					169.000								
256	DN32	Cái					255.000								
257	DN40	Cái					380.000								
258	DN50	Cái					546.000								
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co														
259	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064				636.000								
260	DN20	Cái					1.950.000								
261	DN25	Cái					3.990.000								
262	DN40	Cái					10.800.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông														
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng														
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Phụ kiện mạ kẽm														
265	Cút DN15	Cái					6.400								
266	Cút DN20	Cái					10.200								
267	Cút DN25	Cái					18.400								
268	Cút DN32	Cái					28.400								
269	Cút DN40	Cái					36.100								
270	Cút DN50	Cái					57.000								
271	Cút DN65	Cái					96.700								
272	Cút DN80	Cái					137.900								
273	Cút DN100	Cái					241.900								
274	Côn DN20	Cái					8.500								
275	Côn DN25	Cái					14.500								
276	Côn DN32	Cái					21.700								
277	Côn DN40	Cái					27.200								
278	Côn DN50	Cái					44.600								
279	Côn DN65	Cái					93.200								
280	Côn DN80	Cái					105.500								
281	Côn DN100	Cái					174.600								
282	Kép DN15	Cái					6.100								
283	Kép DN20	Cái					8.500								
284	Kép DN25	Cái					14.500								
285	Kép DN32	Cái					21.700								
286	Kép DN40	Cái					27.200								
287	Kép DN50	Cái					44.300								
288	Kép DN65	Cái					73.100								
289	Kép DN80	Cái					96.600								
290	Kép DN100	Cái					165.500								
291	Măng sông DN15	Cái					6.400								
292	Măng sông DN20	Cái					8.400								
293	Măng sông DN25	Cái					14.500								
294	Măng sông DN32	Cái					21.500								
295	Măng sông DN40	Cái					27.000								
296	Măng sông DN50	Cái					44.300								
297	Măng sông DN65	Cái					73.100								
298	Măng sông DN80	Cái					98.500								
299	Măng sông DN100	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001-2016/ISO14001:2015				168.700								
300	Lơ thu DN15	Cái					8.200								
301	Lơ thu DN20	Cái					8.300								
302	Lơ thu DN25	Cái					14.000								
303	Lơ thu DN32	Cái					21.700								
304	Lơ thu DN40	Cái					24.800								
305	Lơ thu DN50	Cái					44.300								
306	Lơ thu DN65	Cái					76.800								
307	Lơ thu DN80	Cái					105.000								
308	Lơ thu DN100	Cái					193.200								
309	Rắc co DN15	Cái					21.700								
310	Rắc co DN20	Cái					27.800								
311	Rắc co DN25	Cái					44.800								
312	Rắc co DN32	Cái					63.700								
313	Rắc co DN40	Cái					87.000								
314	Rắc co DN50	Cái					120.000								
315	Rắc co DN65	Cái					210.000								
316	Rắc co DN80	Cái					295.900								
317	Rắc co DN100	Cái					490.800								
318	Tê đều DN15	Cái					9.200								
319	Tê đều DN20	Cái					14.800								
320	Tê đều DN25	Cái					25.200								
321	Tê đều DN32	Cái					38.300								
322	Tê đều DN40	Cái					44.900								
323	Tê đều DN50	Cái					73.700								
324	Tê đều DN65	Cái			Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vân Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đông Hà	118.800								
325	Tê đều DN80	Cái					172.800								
326	Tê đều DN100	Cái					313.200								
327	Thập DN15	Cái					16.700								
328	Thập DN20	Cái					27.200								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
329	Thập DN25	Cái			Nội	Tra	44.600								
330	Thập DN32	Cái					68.000								
331	Thập DN40	Cái					84.400								
332	Thập DN50	Cái					129.600								
333	Thập DN65	Cái					237.100								
334	Thập DN80	Cái					315.600								
335	Thập DN100	Cái					591.600								
	Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức														
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				39.000								
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					55.000								
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					76.000								
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					95.000								
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					120.000								
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					157.000								
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					221.000								
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					260.000								
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					371.000								
	Ống thép đen Việt Đức														
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A				581.000								
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét					694.000								
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét					836.000								
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét					900.000								
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					1.095.000								
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.180.000								
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét					1.270.000								
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B														
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B				1.618.000								
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.844.000								
354	DN300 (323.9x6.35	Mét					2.195.000								
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					3.104.000								
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					3.434.000								
357	DN500 (508x7.92)	Mét					4.312.000								
358	DN500 (508x9)	Mét					4.889.000								
359	DN600 (609.6x9)	Mét					5.884.000								
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát														
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				52.000								
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					70.000								
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					97.000								
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					122.000								
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					153.000								
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					199.000								
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					280.000								
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					329.000								
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					470.000								
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m														
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				952.000								
370	DN150	Mét					1.274.000								
371	DN200	Mét					1.739.000								
372	DN250	Mét					2.308.000								
373	DN300	Mét					2.872.000								
374	DN400	Mét					4.325.000								
	Bu gang BE														
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				904.000								
376	DN100	Cái					1.106.000								
377	DN150	Cái					1.746.000								
378	DN200	Cái					2.419.000								
379	DN250	Cái					3.307.000								
380	DN300	Cái					4.618.000								
	Bu gang BU														
381	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				948.000								
382	DN100	Cái					1.154.000								
383	DN150	Cái					1.894.000								
384	DN200	Cái					2.724.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
385	DN250	Cái	2531:1998				3.766.000								
386	DN300	Cái					5.092.000								
	Côn gang EE														
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
388	DN150x80	Cái					1.661.000								
389	DN150x100	Cái					1.823.000								
390	DN200x80	Cái					2.181.000								
391	DN200x100	Cái					2.280.000								
392	DN200x150	Cái					2.679.000								
393	DN250x100	Cái					3.670.000								
394	DN250x150	Cái					3.848.000								
395	DN250x200	Cái					3.878.000								
396	DN300x100	Cái					5.207.000								
397	DN300x200	Cái					5.476.000								
398	DN300x250	Cái					5.624.000								
	Côn gang BB														
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.244.000								
400	DN150x80	Cái					2.075.000								
401	DN150x100	Cái					2.102.000								
402	DN200x80	Cái					2.332.000								
403	DN200x100	Cái					2.768.000								
404	DN200x150	Cái					2.798.000								
405	DN250x100	Cái					4.588.000								
406	DN250x150	Cái					4.663.000								
407	DN250x200	Cái					4.676.000								
408	DN300x100	Cái					5.772.000								
409	DN300x200	Cái					5.906.000								
410	DN300x250	Cái					5.996.000								
	Cút gang EE 45 độ														
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.021.000								
412	DN100	Cái					1.134.000								
413	DN150	Cái					1.924.000								
414	DN200	Cái					3.049.000								
415	DN250	Cái					4.811.000								
416	DN300	Cái					6.439.000								
	Cút gang EE 90 độ														
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.036.000								
418	DN100	Cái					1.335.000								
419	DN150	Cái					2.292.000								
420	DN200	Cái					3.788.000								
421	DN250	Cái					6.087.000								
422	DN300	Cái					9.237.000								
	Cút gang BB 45 độ														
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
424	DN100	Cái					1.622.000								
425	DN150	Cái					2.486.000								
426	DN200	Cái					3.936.000								
427	DN250	Cái					6.291.000								
428	DN300	Cái					10.880.000								
	Cút gang BB 90 độ														
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.187.000								
430	DN100	Cái					1.426.000								
431	DN150	Cái					2.591.000								
432	DN200	Cái					4.098.000								
433	DN250	Cái					6.897.000								
434	DN300	Cái					9.265.000								
	Tê gang EEE														
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.448.000								
436	DN150x80	Cái					2.324.000								
437	DN150x100	Cái					2.783.000								
438	DN200x80	Cái					3.501.000								
439	DN200x100	Cái					3.827.000								
440	DN200x150	Cái					4.477.000								
441	DN250x100	Cái					5.732.000								
442	DN250x150	Cái					6.153.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
443	DN250x200	Cái					7.303.000								
444	DN300x100	Cái					8.613.000								
445	DN300x200	Cái					9.435.000								
446	DN300x250	Cái					10.566.000								
	Tê gang EBE														
447	DN100x80	Cái					1.776.000								
448	DN100	Cái					1.843.000								
449	DN150x100	Cái					2.634.000								
450	DN200x100	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				3.686.000								
451	DN200x150	Cái					4.367.000								
452	DN200	Cái					4.854.000								
453	DN250x150	Cái					6.098.000								
454	DN250x200	Cái					6.198.000								
455	DN250	Cái					8.392.000								
	Tê gang BBB														
456	DN80	Cái					1.776.000								
457	DN100x80	Cái					2.250.000								
458	DN100	Cái					2.265.000								
459	DN150x80	Cái					3.656.000								
460	DN150x100	Cái					3.670.000								
461	DN150	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				4.056.000								
462	DN200x80	Cái					5.403.000								
463	DN200x100	Cái					5.476.000								
464	DN200x150	Cái					5.832.000								
465	DN200	Cái					6.557.000								
466	DN300x100	Cái					11.323.000								
467	DN300x150	Cái					11.544.000								
	Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam														
468	DN50	Cái					473.000								
469	DN65	Cái					554.000								
470	DN80	Cái					644.000								
471	DN100	Cái					833.000								
472	DN125	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				988.000								
473	DN150	Cái					1.145.000								
474	DN200	Cái					1.597.000								
475	DN250	Cái					2.791.000								
476	DN300	Cái					3.258.000								
477	DN400	Cái					5.922.000								
	Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam														
478	DN50	Cái					473.000								
479	DN65	Cái					629.000								
480	DN80	Cái					643.000								
481	DN100	Cái					756.000								
482	DN125	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				988.000								
483	DN150	Cái					1.197.000								
484	DN200	Cái					1.579.000								
485	DN250	Cái					2.369.000								
486	DN300	Cái					3.024.000								
487	DN400	Cái					5.330.000								
	Ống nhựa xoắn														
488	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
489	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
490	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
491	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
492	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
493	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét			Công ty cổ phần BA AN - Địa chỉ: Tầng		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
494	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét			5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
495	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
496	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
497	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
498	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
499	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
500	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
501	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa xoắn														
502	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét			Công ty cổ phần SANTO - Địa chỉ: Số 199 Phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
503	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
504	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
505	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
506	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
507	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
508	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
509	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
510	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
511	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
512	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
513	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
514	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa HDPE														
515	D25x2.0mm	Mét					9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
516	D25x2.3mm	Mét					11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
517	D25x3.0mm	Mét					13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
518	D32x2.0mm	Mét					13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
519	D32x2.4mm	Mét					16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
520	D32x3.0mm	Mét					18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
521	D40x2.0mm	Mét					16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
522	D40x2.4mm	Mét					20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
523	D40x3.0mm	Mét					24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
524	D40x3.7mm	Mét					29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
525	D50 x 2.4mm	Mét					25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
526	D50 x 3.0mm	Mét					30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
527	D50 x 3.7mm	Mét					36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
528	D50 x 4.6mm	Mét					45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
529	D50 x 5.6mm	Mét					53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
530	D63 x 3.0mm	Mét					39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
531	D63 x 3.8mm	Mét					49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
532	D63 x 4.7mm	Mét					59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
533	D63 x 5.8mm	Mét					70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
534	D63 x 7.1mm	Mét					85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
535	D75 x 3.6mm	Mét					56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
536	D75 x 4.5mm	Mét					70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
537	D75 x 5.6mm	Mét					84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
538	D75 x 6.8mm	Mét					100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
539	D75 x 8.4mm	Mét					120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
540	D90 x 4.3mm	Mét					89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
541	D90 x 5.4mm	Mét					99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
542	D90 x 6.7mm	Mét					120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
543	D90 x 8.2mm	Mét					144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
544	D90 x 10.1mm	Mét					172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
545	D110 x 4.2mm	Mét					96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
546	D110 x 5.3mm	Mét					120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
547	D110 x 6.6mm	Mét					150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
548	D110 x 8.1mm	Mét					180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
549	D110 x 10.0mm	Mét			Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai - Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai. - Địa chỉ chi nhánh nhà máy sản xuất tại Miền Trung: Lô 6 KCN Điện Nam, Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Giao hàng tại chân công trình, lấy hàng tại nhà máy sản xuất chi nhánh Quảng Nam.	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
550	D110 x 12.3mm	Mét					261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
551	D125 x 4.8mm	Mét					125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
552	D125 x 6.0mm	Mét					155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
553	D125 x 7.4mm	Mét					190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
554	D125 x 9.2mm	Mét					231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
555	D125 x11.4mm	Mét					281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
556	D125 x14.0mm	Mét					335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
557	D140 x 5.4mm	Mét					157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
558	D140 x 6.7mm	Mét					193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
559	D140 x 8.3mm	Mét					237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
560	D140 x10.3mm	Mét					287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
561	D140 x12.7mm	Mét					348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
562	D140 x15.7mm	Mét					419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
563	D160 x 6.2mm	Mét					206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
564	D160 x 7.7mm	Mét					254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
565	D160 x 9.5mm	Mét					311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
566	D160 x 11.8mm	Mét					375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
567	D160 x 14.6mm	Mét					460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
568	D160 x 17.9mm	Mét					549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
569	D180 x 6.9mm	Mét					257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
570	D180 x 8.6mm	Mét					320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
571	D180 x 10.7mm	Mét					392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
572	D180 x 13.3mm	Mét					478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
573	D180 x 16.4mm	Mét					579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
574	D180 x 20.1mm	Mét					695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
575	D200 x 7.7mm	Mét					320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
576	D200 x 9.6mm	Mét					398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
577	D200 x 11.9mm	Mét					492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
578	D200 x 14.7mm	Mét					586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
579	D200 x 18.2mm	Mét					725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
580	D200 x 22.4mm	Mét					865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
581	D225 x 8.6mm	Mét					401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
582	D225 x 10.8mm	Mét					502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
583	D225 x 13.4mm	Mét					604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
584	D225 x 16.6mm	Mét					740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
585	D225 x 20.5mm	Mét					887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
586	D225 x 25.2mm	Mét					1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
587	D250 x 9.6mm	Mét					497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
588	D250 x 11.9mm	Mét					612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
589	D250 x14.8mm	Mét					749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
590	D250 x18.4mm	Mét					921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
591	D250 x 22.7mm	Mét					1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
592	D250 x 27.9mm	Mét					1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
593	D280 x 10.7mm	Mét					616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
594	D280 x 13.4mm	Mét					781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
595	D280 x 16.6mm	Mét					933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
596	D280 x 20.6mm	Mét					1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
597	D280 x 25.4mm	Mét					1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
598	D280 x 31.3mm	Mét					1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
599	D315 x 12.1mm	Mét					786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
600	D315 x 15.0mm	Mét					979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
601	D315 x 18.7mm	Mét					1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
602	D315 x 23.2mm	Mét					1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
603	D315 x 28.6mm	Mét					1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
604	D315 x 35.2mm	Mét					2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
605	D355 x 13.6mm	Mét					999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
606	D355 x 16.9mm	Mét					1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
607	D355 x 21.1mm	Mét					1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
608	D355 x 26.1mm	Mét					1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
609	D355 x 32.2mm	Mét					2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
610	D355 x 39.7mm	Mét					2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
611	D400 x 15.3mm	Mét					1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
612	D400 x 19.1mm	Mét					1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
613	D400 x 23.7mm	Mét					1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
614	D400 x 29.4mm	Mét					2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
615	D400 x 36.3mm	Mét					2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
616	D400 x 44.7mm	Mét					3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
617	D450 x 17.2mm	Mét					1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
618	D450 x 21.5mm	Mét					1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
619	D450 x 26.7mm	Mét					2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
620	D450 x 33.1mm	Mét					2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
621	D450 x 40.9mm	Mét					3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
622	D450 x 50.3mm	Mét					4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
623	D500 x 19.1mm	Mét					1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
624	D500 x 23.9mm	Mét					2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
625	D500 x 29.7mm	Mét					3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
626	D500 x 36.8mm	Mét					3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
627	D500 x 45.4mm	Mét					4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
628	D500 x 55.8mm	Mét					5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
629	D560 x 21.4mm	Mét					2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
630	D560 x 26.7mm	Mét					3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
631	D560 x 33.2mm	Mét					4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
632	D560 x 41.2mm	Mét					4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
633	D560 x 50.8mm	Mét					6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
634	D630 x 24.1mm	Mét					3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
635	D630 x 30.0mm	Mét					4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
636	D630 x 37.4mm	Mét					5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
637	D630 x 46.3mm	Mét					6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
638	D630 x 57.2mm	Mét					7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
639	D710 x 27.2mm	Mét					4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
640	D710 x 33.9mm	Mét					5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
641	D710 x 42.1mm	Mét					6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
642	D710 x 52.2mm	Mét					8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
643	D710 x 64.5mm	Mét					9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
644	D800 x 30.6mm	Mét					5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
645	D800 x 38.1mm	Mét					6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
646	D800 x 47.4mm	Mét					8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
647	D800 x 58.8mm	Mét					10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
648	D800 x 72.6mm	Mét					12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
649	D900 x 34.4mm	Mét					6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
650	D900 x 42.9mm	Mét					8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
651	D900 x 53.3mm	Mét					10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
	Ống nhựa uPVC														
652	D21x1.6mm	Mét					6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
653	D27x1.8mm	Mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
654	D34x2.0mm	Mét					12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
655	D42x2.1mm	Mét					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
656	D49x2.4mm	Mét					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
657	D60x2.0mm	Mét					22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
658	D90x2.9mm	Mét					48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
659	D114x3.8mm	Mét					80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600
660	D114x4.9mm	Mét					103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
661	D168x4.3mm	Mét					135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
662	D220x6.6mm	Mét					272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
	Ống nhựa uPVC														
663	D63x1.9mm	Mét					24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
664	D75x2.2mm	Mét					34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
665	D90x2.7mm	Mét					49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
666	D110x3.2mm	Mét					72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
667	D140x4.1mm	Mét					116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
668	D160x7.7mm	Mét					240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
669	D200x5.9mm	Mét					234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200
	Ống nhựa uPVC														
670	D100x6.7mm	Mét					150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400
671	D150x9.7mm	Mét					317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700
672	D200x9.7mm	Mét					405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
673	D250x10.7mm	Mét					594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200
	Ống nhựa PPR Sino														
674	Ống cấp nước lạnh D20 PN10	Mét					10.310								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
675	Ống cấp nước lạnh D25 PN10	Mét			Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà	Giá bán tại thành phố Đông Hà	17.480								
676	Ống cấp nước lạnh D3 PN10	Mét					23.920								
677	Ống cấp nước lạnh D40 PN10	Mét					29.630								
678	Ống cấp nước lạnh D50 PN10	Mét					48.390								
679	Ống cấp nước lạnh D63 PN10	Mét					75.440								
680	Ống cấp nước lạnh D75 PN10	Mét					107.640								
681	Ống cấp nước nóng D20 PN20	Mét					15.830								
682	Ống cấp nước nóng D25 PN20	Mét					21.620								
683	Ống cấp nước nóng D32 PN20	Mét					32.760								
684	Ống cấp nước nóng D40 PN20	Mét					50.230								
685	Ống cấp nước nóng D50 PN20	Mét					75.440								
	Ống uPVC Sino														
686	Ống D34 Class2	Mét					17.760								
687	Ống D42 Class2	Mét					22.820								
688	Ống D48 Class2	Mét					27.510								
689	Ống D60 Class2	Mét					39.380								
690	Ống D75 Class2	Mét					55.940								
691	Ống D90 Class2	Mét					61.280								
692	Ống D110 Class2	Mét					90.000								
693	Ống D140 Class2	Mét					144.200								
694	Ống D200 Class2	Mét					293.300								
695	Ống D300 Class2	Mét					722.000								
	Van các loại														
696	Van bi tay khoa cơ DN15	cái			Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa - Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thuy Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội	Giá đến chân công trình	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
697	Van 1 chiều lò xo DN15	cái					40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
698	Van 1 chiều lò xo DN20	cái					63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100
699	Van 1 chiều lò xo DN25	cái					90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
700	Van 1 chiều lò xo DN32	cái					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
701	Van 1 chiều lò xo DN40	cái					220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600
702	Van 1 chiều lò xo DN50	cái					278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900
703	Van 1 chiều lò xo DN65	cái					475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500
704	Choong mở khóa	cái					164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600
705	Tay mở khóa từ bằng đồng	cái					35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
706	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	cái					514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400
707	Hộp đồng hồ inox 350x150x140	cái					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
708	Van cửa đồng DN20	cái					94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
709	Van cửa đồng DN25	cái					130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
710	Van cửa đồng DN32	cái					212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
711	Van cửa đồng DN40	cái					294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300
712	Van cửa đồng DN50	cái					444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500
713	Van cửa đồng DN65	cái					733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100
714	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
715	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
716	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100
717	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
718	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
719	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
720	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
721	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300
722	Van bi đồng tay ABS DN15	cái					54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
723	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	cái					43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
	Đồng hồ đo nước														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
724	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt - Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái					515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
725	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h - Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái					915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt (Xuất xứ Indonesia/hãng Itron)														
726	Multimag S cấp C DN15	cái					618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
727	Multimag TMII cấp B DN15	cái					558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)														
728	DN 20 cấp B	m					1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000
729	DN 25 cấp B	m					3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
730	DN 30 cấp B	m					3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
731	DN 40 cấp B	m					5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ														
732	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	m					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
733	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	m					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam														
734	Rắc co DN15	m					25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
735	Rắc co DN20	m					53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
736	Rắc co DN25	m					94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
737	Rắc co DN32	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
738	Rắc co DN40	m					258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biên, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định														
739	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
740	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
	Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron														
741	Cyble sensor, 5 dây	m					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
742	Cyble RF (sóng Radio)	m					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
743	DN50	cái					4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400
744	DN65	cái					5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
745	DN80	cái			Công ty cổ phần	Giá đã bao gồm	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200
746	DN100	cái			DNP Hawaco - Địa	chi phí vận	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)				chi: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	chuyển giao hàng đến kho bên mua									
747	DN65	cái					5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000
748	DN80	cái					7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000
749	DN100	cái					9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000
	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
750	DN65	cái					1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000
751	DN80	cái					2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
752	DN100	cái					3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000
753	DN125	cái					4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000
754	DN150	cái					5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000
755	DN200	cái					9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000
	VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
756	DN40	cái					4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000
757	DN50	cái					4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000
758	DN65	cái					5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000
759	DN80	cái					5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000
760	DN100	cái					6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000
761	DN125	cái					7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000
762	DN150	cái					9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000
	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
763	DN50	cái					2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
764	DN65	cái					3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000
765	DN80	cái					3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000
766	DN100	cái					5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000
767	DN125	cái					6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000
768	DN150	cái					7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
769	DN200	cái					11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000
	VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
770	DN25	cái					8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000
771	DN40-65	cái					8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000
772	DN80	cái					9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000
	MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOẮNG EPDM- TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
773	DN65	cái					1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000
774	DN80	cái					2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000
775	DN100	cái					2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
776	DN125	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
777	DN150	cái					4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000
778	DN200	cái					6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
779	DN250	cái					8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000
	MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
780	DN50	cái					3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000
781	DN65	cái					3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
782	DN80	cái					5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
783	DN100	cái					5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000
784	DN125	cái					8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000
785	DN150	cái					8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000
786	DN200	cái					12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000
	Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
787	DN80	cái					4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
788	DN100	cái					5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000
789	DN125	cái					8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000
790	DN150	cái					11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000
	Ống và phụ tùng uPVC														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
791	Ống uPVC DN21 NTC	M					6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
792	Ống uPVC DN21 PN10	M					7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
793	Ống uPVC DN21 PN12.5	M					8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
794	Ống uPVC DN21 PN16	M					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
795	Ống uPVC DN21 PN25	M					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
796	Ống uPVC DN27 NTC	M					7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
797	Ống uPVC DN27 PN10	M					9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
798	Ống uPVC DN27 PN12.5	M					11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
799	Ống uPVC DN27 PN16	M					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
800	Ống uPVC DN34 NTC	M					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
801	Ống uPVC DN34 PN8	M					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
802	Ống uPVC DN34 PN10	M					14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
803	Ống uPVC DN34 PN12.5	M					17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
804	Ống uPVC DN34 PN16	M					20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
805	Ống uPVC DN42 NTC	M					15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
806	Ống uPVC DN42 PN6	M					16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
807	Ống uPVC DN42 PN8	M					19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
808	Ống uPVC DN42 PN10	M					22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
809	Ống uPVC DN42 PN12.5	M					26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
810	Ống uPVC DN42 PN16	M					32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
811	Ống uPVC DN48 NTC	M					17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
812	Ống uPVC DN48 PN6	M					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
813	Ống uPVC DN48 PN8	M					23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
814	Ống uPVC DN48 PN10	M					27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
815	Ống uPVC DN48 PN12.5	M					33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
816	Ống uPVC DN48 PN16	M					41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
817	Ống uPVC DN60 NTC	M					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
818	Ống uPVC DN60 PN5	M					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
819	Ống uPVC DN60 PN6	M					33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
820	Ống uPVC DN60 PN8	M	ISO1452-2:2009				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
821	Ống uPVC DN60 PN10	M					47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
822	Ống uPVC DN60 PN12.5	M					59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
823	Ống uPVC DN60 PN16	M					71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
824	Ống uPVC DN63 NTC	M					27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
825	Ống uPVC DN63 PN6	M					31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
826	Ống uPVC DN63 PN8	M					39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
827	Ống uPVC DN63 PN10	M					49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
828	Ống uPVC DN63 PN12.5	M					61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
829	Ống uPVC DN75 NTC	M					32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
830	Ống uPVC DN75 PN5	M					37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
831	Ống uPVC DN75 PN6	M					42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
832	Ống uPVC DN75 PN8	M					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
833	Ống uPVC DN75 PN10	M					68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
834	Ống uPVC DN75 PN12.5	M					86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
835	Ống uPVC DN75 PN16	M					104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
836	Ống uPVC DN90 NTC	M					39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
837	Ống uPVC DN90 PN4	M					44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
838	Ống uPVC DN90 PN5	M					52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
839	Ống uPVC DN90 PN6	M					60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
840	Ống uPVC DN90 PN8	M					79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
841	Ống uPVC DN90 PN10	M					99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
842	Ống uPVC DN90 PN12.5	M					123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
843	Ống uPVC DN110 NTC	M					59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
844	Ống uPVC DN110 PN4	M					67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
845	Ống uPVC DN110 PN5	M					78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
846	Ống uPVC DN110 PN6	M					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
847	Ống uPVC DN110 PN8	M					124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
848	Ống uPVC DN110 PN10	M					149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
849	Ống uPVC DN110 PN12.5	M					184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400
	Ống và phụ tùng HDPE														
850	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	M					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
851	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	M					9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
852	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	M					9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
853	Ống HDPE PE100 DN25 PN16	M					11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
854	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	M					13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
855	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	M	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007		Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
856	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	M					16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
857	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	M					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
858	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	M					22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
859	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	M					16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
860	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	M					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
861	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	M					24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
862	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	M					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
863	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	M					25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
864	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	M					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
865	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	M					37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
866	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	M					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
867	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	M					40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
868	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	M					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
869	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	M					59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
870	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	M					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
871	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	M					57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
872	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	M					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
873	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	M					84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
874	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	M					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
875	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	M					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
876	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	M					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
877	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	M					120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
878	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	M					144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
879	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	M					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
880	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	M					120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
881	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	M					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
882	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	M					180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
883	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	M					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
884	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	M					125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
885	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	M					156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
886	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	M					190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
887	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	M					232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
888	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	M					282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
889	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	M					157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
890	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	M					194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
891	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	M					238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
892	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	M					288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
893	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	M					349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
894	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	M					206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
895	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	M					255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
896	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	M					312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
897	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	M					376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
898	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	M					462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
899	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	M					258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
900	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	M					321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
901	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	M					393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
902	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	M					479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
903	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	M					581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
904	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	M					321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
905	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	M					400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
906	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	M					493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
907	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	M					587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
908	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	M					727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống và phụ tùng PP-R														
909	Ống PP-R DN20 PN10	M					22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
910	Ống PP-R DN20 PN16	M					24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
911	Ống PP-R DN20 PN20	M					27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
912	Ống PP-R DN25 PN10	M					39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
913	Ống PP-R DN25 PN16	M					45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
914	Ống PP-R DN25 PN20	M					48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
915	Ống PP-R DN32 PN10	M					51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
916	Ống PP-R DN32 PN16	M					61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
917	Ống PP-R DN32 PN20	M					70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
918	Ống PP-R DN40 PN10	M					68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
919	Ống PP-R DN40 PN16	M					83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
920	Ống PP-R DN40 PN20	M					109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
921	Ống PP-R DN50 PN10	M	Tiêu Chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
922	Ống PP-R DN50 PN16	M					133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
923	Ống PP-R DN50 PN20	M					170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
924	Ống PP-R DN63 PN10	M					160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
925	Ống PP-R DN63 PN16	M					209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
926	Ống PP-R DN63 PN20	M					268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
927	Ống PP-R DN75 PN10	M					223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
928	Ống PP-R DN75 PN16	M					285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
929	Ống PP-R DN75 PN20	M					372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
930	Ống PP-R DN90 PN10	M					325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
931	Ống PP-R DN90 PN16	M					399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
932	Ống PP-R DN90 PN20	M					556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
933	Ống PP-R DN110 PN10	M					521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
934	Ống PP-R DN110 PN16	M					608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
935	Ống PP-R DN110 PN20	M					783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, kiểu B														
936	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	M					455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
937	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	M					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
938	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4	M	Tiêu Chuẩn TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
939	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8	M					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
940	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	M					645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
941	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	M					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
942	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	M					1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
943	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	M					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT														
944	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh 90Y 110-200R	Cái					1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800	1.031.800
945	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh 90L 160-200	Cái					1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100	1.129.100
946	Nắp hố ga (Hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHGCJ DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái	Tiêu Chuẩn TCVN 12755:2020				1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455
947	Nắp hố ga (hộp kiểm soát kỹ thuật) Composite NHDC DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	Cái					1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818
	ZOĂNG NỐI ỐNG GÂN SÓNG PE (UNICOR)														
948	Zoăng DN300	Cái					183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
949	Zoăng DN400	Cái					345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
950	Zoăng DN500	Cái					660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp luồn cáp														
951	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	M					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
952	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	M					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
953	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	M	TCVN 7417-1:2010				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
954	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	M					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
955	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	M					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống uPVC														
945	Ống nhựa uPVC D21 dày 1,7 mm	M					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
946	Ống nhựa uPVC D21 dày 3,0 mm	M					14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
947	Ống nhựa uPVC D27 dày 1,9 mm	M					12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
948	Ống nhựa uPVC D27 dày 3,0 mm	M					19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
949	Ống nhựa uPVC D34 dày 2,1 mm	M					17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
950	Ống nhựa uPVC D34 dày 3,0 mm	M					24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
951	Ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	M					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
952	Ống nhựa uPVC D42 dày 3,5 mm	M					38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
953	Ống nhựa uPVC D49 dày 2,5 mm	M					30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
954	Ống nhựa uPVC D49 dày 3,5 mm	M					41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
955	Ống nhựa uPVC D60 dày 2,0 mm	M					31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
956	Ống nhựa uPVC D60 dày 2,5 mm	M					37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
957	Ống nhựa uPVC D60 dày 3,0 mm	M					46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
958	Ống nhựa uPVC D60 dày 4,0 mm	M					58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
959	Ống nhựa uPVC D60 dày 4,5 mm	M					68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
960	Ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	M					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
961	Ống nhựa uPVC D63 dày 3,0 mm	M					53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
962	Ống nhựa uPVC D73 dày 3,0 mm	M					57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
963	Ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	M					48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
964	Ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	M					76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
965	Ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	M					57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
966	Ống nhựa uPVC D76 dày 4,5 mm	M					97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800
967	Ống nhựa uPVC D90 dày 2,2 mm	M					54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
968	Ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	M					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
969	Ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	M					69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
970	Ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	M					81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
971	Ống nhựa uPVC D90 dày 4,0 mm	M					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
972	Ống nhựa uPVC D90 dày 4,3 mm	M					109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
973	Ống nhựa uPVC D90 dày 5,4 mm	M					132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400
974	Ống nhựa uPVC D90 dày 5,5 mm	M					135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
975	Ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	M					84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
976	Ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	M					101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
977	Ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	M					129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
978	Ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	M					161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
979	Ống nhựa uPVC D110 dày 6,6 mm	M					199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100
980	Ống nhựa uPVC D114 dày 3,5 mm	M					99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
981	Ống nhựa uPVC D114 dày 5,0 mm	M					146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
982	Ống nhựa uPVC D114 dày 7,0 mm	M					214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700
983	Ống nhựa uPVC D121 dày 6.7 mm	M					213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300
984	Ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	M					129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
985	Ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	M					164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
986	Ống nhựa uPVC D140 dày 5,0 mm	M					199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100
987	Ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	M					258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
988	Ống nhựa uPVC D140 dày 7,5 mm	M					293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800
989	Ống nhựa uPVC D160 dày 4,0 mm	M					181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
990	Ống nhựa uPVC D160 dày 4,7 mm	M					213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
991	Ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	M					274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700
992	Ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	M					338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
993	Ống nhựa uPVC D160 dày 9,5 mm	M					411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900
994	Ống nhựa uPVC D168 dày 4,5 mm	M					191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
995	Ống nhựa uPVC D168 dày 7,0 mm	M					308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300
996	Ống nhựa uPVC D168 dày 9,0 mm	M					431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
997	Ống nhựa uPVC D177 dày 9.7 mm	M					450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500
998	Ống nhựa uPVC D200 dày 4,9 mm	M					276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900
999	Ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	M					331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
1000	Ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	M					428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100	428.100
1001	Ống nhựa uPVC D200 dày 9,6 mm	M					525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600
1002	Ống nhựa uPVC D200 dày 11,9 mm	M					647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100
1003	Ống nhựa uPVC D220 dày 6.6 mm	M					381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1004	Ống nhựa uPVC D220 dày 8.7 mm	M					497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
1005	Ống nhựa uPVC D222 dày 9.7 mm	M					575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600
1006	Ống nhựa uPVC D222 dày 11.4 mm	M					671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
1007	Ống nhựa uPVC D225 dày 5,5 mm	M					346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400	346.400
1008	Ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	M					417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200
1009	Ống nhựa uPVC D225 x 8,6 mm	M					538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
1010	Ống nhựa uPVC D225 dày 10,8 mm	M					663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500
1011	Ống nhựa uPVC D225 dày 13,4 mm	M					816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600	816.600
1012	Ống nhựa uPVC D250 dày 6,2 mm	M					437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400
1013	Ống nhựa uPVC D250 dày 7,3 mm	M					513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000
1014	Ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	M					666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1015	Ống nhựa uPVC D250 dày 11,9 mm	M					812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
1016	Ống nhựa uPVC D250 dày 14,8 mm	M					1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
1017	Ống nhựa uPVC D280 dày 6,9 mm	M					544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800
1018	Ống nhựa uPVC D280 dày 8,2 mm	M					644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400
1019	Ống nhựa uPVC D280 dày 10,7 mm	M					832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800	832.800
1020	Ống nhựa uPVC D280 dày 13,4 mm	M					1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300	1.024.300
1021	Ống nhựa uPVC D280 dày 16,6 mm	M					1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900	1.252.900
1022	Ống nhựa uPVC D315 dày 7,7 mm	M					657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
1023	Ống nhựa uPVC D315 dày 9,2 mm	M					811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700
1024	Ống nhựa uPVC D315 dày 12,1 mm	M					1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500	1.051.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1025	Ống nhựa uPVC D315 dày 15,0 mm	M					1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100
1026	Ống nhựa uPVC D315 dày 18,7 mm	M					1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400	1.456.400
1027	Ống nhựa uPVC D355 dày 8,7 mm	M					881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800	881.800
1028	Ống nhựa uPVC D355 dày 10,4 mm	M					1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200
1029	Ống nhựa uPVC D400 dày 9,8 mm	M					1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700	1.096.700
1030	Ống nhựa uPVC D400 dày 11,7 mm	M					1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500
1031	Ống nhựa uPVC D400 dày 19,1 mm	M					2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000
	Phụ kiện uPVC														
1032	Nối uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1033	Nối uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1034	Nối uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1035	Nối uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1036	Nối uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1037	Nối uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
1038	Nối uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1039	Nối uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1040	Nối uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1041	Nối uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1042	Nối uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852
1043	Nối uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500
1044	T uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1045	T uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1046	T uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1047	T uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1048	T uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1049	T uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
1050	T uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1051	T uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
1052	T uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500
1053	T uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
1054	T uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600
1055	T uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400
1056	Y uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1057	Y uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1058	Y uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1059	Y uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1060	Y uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1061	Y uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
1062	Y uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
1063	Y uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
1064	Y uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
1065	Y uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900	465.900
1066	Y uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300	663.300
1067	Y uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400	1.753.400
1068	Co 90 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1069	Co 90 uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1070	Co 90 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1071	Co 90 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1072	Co 90 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1073	Co 90 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1074	Co 90 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
1075	Co 90 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1076	Co 90 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
1077	Co 90 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700
1078	Co 90 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700
1079	Co 90 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300
1080	Co 45 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1081	Co 45 uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1082	Co 45 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1083	Co 45 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1084	Co 45 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1085	Co 45 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1086	Co 45 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
1087	Co 45 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1088	Co 45 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
1089	Co 45 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700
1090	Co 45 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
1091	Co 45 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
1092	Nắp Bít 45 uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1093	Nắp Bít uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1094	Nắp Bít uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1095	Nắp Bít uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1096	Nắp Bít uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1097	Nắp Bít uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1098	Nắp Bít uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1099	Nắp Bít uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
1100	Nắp Bít uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
1101	Nắp Bít uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100	182.100
1102	Nắp Bít uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
1103	Nắp Bít uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600
1104	Mặt Bít uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600
1105	Mặt Bít uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
1106	Mặt Bít uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
1107	Mặt Bít uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800	158.800
1108	Mặt Bít uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300	234.300
1109	Mặt Bít uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500	423.500
1110	Mặt Bít uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
1111	Mặt Bít uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100	613.100
1112	K, Răng trong uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1113	K, Răng trong uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1114	K, Răng trong uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1115	K, Răng trong uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1116	K, Răng trong uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1117	K, Răng trong uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
1118	K, Răng trong uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1119	K, Răng trong uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1120	K, Răng trong uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700
1121	K, Răng ngoài uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1122	K, Răng ngoài uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1123	K, Răng ngoài uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1124	K, Răng ngoài uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1125	K, Răng ngoài uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
1126	K, Răng ngoài uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1127	K, Răng ngoài uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1128	K, Răng ngoài uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
1129	K, Răng ngoài uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1130	Bít xã uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1131	Bít xã uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
1132	Bít xã uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1133	Bít xã uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
1134	Bít xã uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
1135	Bít xã uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1136	Bít xã uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dày)			641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900	641.900
1137	Te cong uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
1138	Te cong uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400	116.400
1139	Te cong uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700	280.700
1140	Te cong uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dày)			519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200	519.200
1141	Te cong uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dày)			956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500	956.500
1142	Nối giảm uPVC D27 x 21 (3/4" x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1143	Nối giảm uPVC D34 x 21 (1"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1144	Nối giảm uPVC D34 x 27 (1"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536	4.536
1145	Nối giảm uPVC D42 x 21 (1-1/4"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1146	Nối giảm uPVC D42 x 27 (1-1/4"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1147	Nối giảm uPVC D42 x 34 (1-1/4"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1148	Nối giảm uPVC D49 x 21 (1-1/2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
1149	Nối giảm uPVC D49 x 27 (1-1/2 x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1150	Nối giảm uPVC D49x 34 (1-1/2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1151	Nối giảm uPVC D49x 42 (1-1/2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1152	Nối giảm uPVC D60 x 21 (2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1153	Nối giảm uPVC D60 x 27 (2"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1154	Nối giảm uPVC D60 x 34 (2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1155	Nối giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1156	Nối giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1157	Nối giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1158	Nối giảm uPVC D90 x 27 (3" x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1159	Nối giảm uPVC D90 x 34 (3" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1160	Nối giảm uPVC D90 x 42 (3" x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1161	Nối giảm uPVC D90 x 49 (3"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1162	Nối giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1163	Nối giảm uPVC D90 x 76 (3" x 2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
1164	Nối giảm uPVC D114 x 49 (4" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
1165	T giảm uPVC D27 x 21 (3/4" x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1166	T giảm uPVC D34 x 21 (1"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1167	T giảm uPVC D34 x 27 (1"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1168	T giảm uPVC D42 x 21 (1-1/4"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1169	T giảm uPVC D42 x 27 (1-1/4"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1170	T giảm uPVC D42 x 34 (1-1/4"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1171	T giảm uPVC D49 x 21 (1-1/2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1172	T giảm uPVC D49 x 27 (1-1/2 x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1173	T giảm uPVC D49x 34 (1-1/2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1174	T giảm uPVC D49x 42 (1-1/2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1175	T giảm uPVC D60 x 21 (2"x 1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1176	T giảm uPVC D60 x 27 (2"x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
1177	T giảm uPVC D60 x 34 (2"x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
1178	T giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1179	T giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1180	T giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
1181	T giảm uPVC D90 x 27 (3" x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300
1182	T giảm uPVC D90 x 34 (3" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300
1183	T giảm uPVC D90 x 42 (3" x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1184	T giảm uPVC D90 x 49 (3"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
1185	T giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1186	T giảm uPVC D114 x 49 (4" x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
1187	Y giảm uPVC D60 x 42 (2"x 1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
1188	Y giảm uPVC D60 x 49 (2"x 1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dày)			64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
1189	Y giảm uPVC D76 x 60 (2-1/2" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900
1190	Y giảm uPVC D90 x 60 (3" x 2")	M		Hệ ASTM (Dày)			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1191	Y giảm uPVC D90 x 76 (3″ x 2-1/2″)	M		Hệ ASTM (Dày)	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800	122.800
1192	Bạc D90 x 60	M		Hệ ASTM (Dày)			21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
1193	Bạc D90 x 76	M		Hệ ASTM (Dày)			34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1194	Bạc D114 x 60	M		Hệ ASTM (Dày)			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1195	Bạc D114 x 76	M		Hệ ASTM (Dày)			41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1196	Tê Cong uPVC D76 x 60 (2-1/2″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
1197	Tê Cong uPVC D90 x 60 (3″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
1198	Nối giảm uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
1199	Nối giảm uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
1200	Nối giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
1201	Nối giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300	145.300
1202	Nối giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700	218.700
1203	Nối giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
1204	Nối giảm uPVC D168 x 140 (6″ x 5″)	M		Hệ ASTM (Dày)			264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300
1205	Nối giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300	481.300
1206	Nối giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100
1207	T giảm uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
1208	T giảm uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
1209	T giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
1210	T giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200
1211	T giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
1212	T giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400
1213	T giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900	782.900
1214	T giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500	1.193.500
1215	Y giảm uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
1216	Y giảm uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700
1217	Y giảm uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800	235.800
1218	Y giảm uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200	350.200
1219	Y giảm uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300	405.300
1220	Y giảm uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200	571.200
1221	Y giảm uPVC D168 x 140 (6″ x 5″)	M		Hệ ASTM (Dày)			634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800	634.800
1222	Y giảm uPVC D220 x 114 (8″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800	1.067.800
1223	Y giảm uPVC D220 x 168 (8″ x 6″)	M		Hệ ASTM (Dày)			1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500	1.335.500
1224	T cong uPVC D114 x 60 (4″ x 2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700	145.700
1225	T cong uPVC D114 x 90 (4″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100
1226	T cong uPVC D140 x 90 (5″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
1227	T cong uPVC D140 x 114 (5″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
1228	T cong uPVC D168 x 90 (6″ x 3″)	M		Hệ ASTM (Dày)			578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800	578.800
1229	T cong uPVC D168 x 114 (6″ x 4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100	708.100
1230	Co 90 răng ngoài D21 (1/2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1231	Co 90 răng ngoài D27 (3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1232	Co 90 răng ngoài D34 (1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1233	Co 90 răng trong D21 (1/2″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1234	Co 90 răng trong D27 (3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1235	Co 90 răng trong D34 (1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1236	Giảm Răng trong D21 x 27 (1/2″ x 3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1237	Giảm Răng trong D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1238	Giảm Răng trong D34 x 27 (1″ x ¾″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1239	Giảm Răng ngoài D21 x 27 (1/2″ x 3/4″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1240	Giảm Răng ngoài D21 x 34 (1/2″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1241	Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
1242	Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1243	Giảm Răng ngoài D34 x 27 (1″ x ¾″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1244	Giảm Răng ngoài D42 x 34 (1-1/4″ x 1″)	M		Hệ ASTM (Dày)			6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1245	Co 90 Giảm D27 x 21 (3/4″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1246	Co 90 Giảm D34 x 21 (1″ x ½″)	M		Hệ ASTM (Dày)			4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1247	Co 90 Giảm D34 x 27 (1" x ¾")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1248	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4" x ½")	M		Hệ ASTM (Dày)			5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
1249	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1250	Co 90 Giảm Răng ngoài D21 x 27 (1/2" x 3/4")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1251	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 21 (3/4" x ½")	M		Hệ ASTM (Dày)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1252	Co 90 Giảm Răng ngoài D27 x 34 (3/4" x 1")	M		Hệ ASTM (Dày)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1253	Con Thỏ/ P,Trap D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dày)			66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
1254	Con Thỏ/P,trap D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dày)			107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1255	Con Thỏ/P,trap D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dày)			168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1256	Tứ Thông 90	M		Hệ ASTM (Dày)			63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100
1257	Tứ Thông 114	M		Hệ ASTM (Dày)			132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
1258	Nối uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1259	Nối uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1260	Nối uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1261	Nối uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1262	Nối uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452	88.452
1263	Nối uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1264	Nối uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
1265	T uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1266	T uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1267	T uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1268	T uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1269	T uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
1270	T uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1271	T uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1272	T uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
1273	T uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900	222.900
1274	T uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500	667.500
1275	Y uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1276	Y uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1277	Y uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1278	Y uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1279	Y uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1280	Y uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
1281	Y uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700	229.700
1282	Y uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600	289.600
1283	Y uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200	891.200
1284	Co 90 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1285	Co 90 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1286	Co 90 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1287	Co 90 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1288	Co 90 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1289	Co 90 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
1290	Co 90 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700
1291	Co 90 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1292	Co 90 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200	154.200
1293	Co 90 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500	479.500
1294	Co 45 uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1295	Co 45 uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1296	Co 45 uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1297	Co 45 uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1298	Co 45 uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1299	Co 45 uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
1300	Co 45 uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1301	Co 45 uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1302	Co 45 uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100	134.100
1303	Co 45 uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300
1304	Nắp bít D114 (4")	M		Hệ ASTM (Mỏng)			28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1305	Nắp bít D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1306	Nắp bít D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1307	Gioăng cao su D90 (3”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1308	Gioăng cao su D114 (4”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
1309	Gioăng cao su D140 (5”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1310	Gioăng cao su D165 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1311	Gioăng cao su D168 (6”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1312	Gioăng cao su D216 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
1313	Gioăng cao su D220 (8”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1314	Gioăng cao su D267 (10”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1315	Gioăng cao su D318 (12”)	M		Hệ ASTM (Mỏng)			110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300
1316	Keo dán	M		Hệ ASTM (Mỏng)			145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139	145.139
1317	Nối uPVC D75	M		Hệ ISO (Dày)			32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1318	Nối uPVC D90	M		Hệ ISO (Dày)			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
1319	Nối uPVC D110	M		Hệ ISO (Dày)			71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900	71.900
1320	Nối uPVC D140	M		Hệ ISO (Dày)			120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1321	Nối uPVC D160	M		Hệ ISO (Dày)			182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1322	Nối uPVC D200	M		Hệ ISO (Dày)			393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
1323	Nối uPVC D225	M		Hệ ISO (Dày)			583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200	583.200
1324	Nối uPVC D250	M		Hệ ISO (Dày)			1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500
1325	Nối uPVC D280	M		Hệ ISO (Dày)			1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200	1.561.200
1326	Nối uPVC D315	M		Hệ ISO (Dày)			1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500	1.998.500
1327	T uPVC D50	M		Hệ ISO (Dày)			26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1328	T uPVC D63	M		Hệ ISO (Dày)			47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1329	T uPVC D75	M		Hệ ISO (Dày)			52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100
1330	T uPVC D90	M		Hệ ISO (Dày)			87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
1331	T uPVC D110	M		Hệ ISO (Dày)			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1332	T uPVC D140	M		Hệ ISO (Dày)			316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
1333	T uPVC D160	M		Hệ ISO (Dày)			609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800	609.800
1334	T uPVC D200	M		Hệ ISO (Dày)			1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
1335	T uPVC D225	M		Hệ ISO (Dày)			1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200	1.882.200
1336	T uPVC D250	M		Hệ ISO (Dày)			3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000
1337	T uPVC D280	M		Hệ ISO (Dày)			3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000	3.739.000
1338	T uPVC D 315	M		Hệ ISO (Dày)			3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700	3.978.700
1339	Co 90 uPVC D75	M		Hệ ISO (Mỏng)			18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1340	Co 90 uPVC D90	M		Hệ ISO (Mỏng)			28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1341	Co 90 uPVC D110	M		Hệ ISO (Mỏng)			58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
1342	Co 90 uPVC D140	M		Hệ ISO (Mỏng)			125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1343	Co 90 uPVC D160	M		Hệ ISO (Mỏng)			175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800	175.800
1344	Co 90 uPVC D200	M		Hệ ISO (Mỏng)			511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700
1345	Co 90 uPVC D225	M		Hệ ISO (Mỏng)			569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100
1346	Co 90 uPVC D250	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900	1.195.900
1347	Co 90 uPVC D280	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800	1.364.800
1348	Co 90 uPVC D315	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300	1.915.300
1349	Co 45 uPVC D75	M		Hệ ISO (Mỏng)			14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1350	Co 45 uPVC D90	M		Hệ ISO (Mỏng)			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1351	Co 45 uPVC D110	M		Hệ ISO (Mỏng)			43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
1352	Co 45 uPVC D140	M		Hệ ISO (Mỏng)			92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1353	Co 45 uPVC D160	M		Hệ ISO (Mỏng)			139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1354	Co 45 uPVC D200	M		Hệ ISO (Mỏng)			388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500
1355	Co 45 uPVC D225	M		Hệ ISO (Mỏng)			427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300	427.300
1356	Co 45 uPVC D250	M		Hệ ISO (Mỏng)			964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800
1357	Co 45 uPVC D280	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200	1.094.200
1358	Co 45 uPVC D315	M		Hệ ISO (Mỏng)			1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900	1.639.900
	Ống PPR														
1359	Ống nhựa PPR D20 dày 2,3 mm	M					21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
1360	Ống nhựa PPR D20 dày 2,8 mm	M					23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
1361	Ống nhựa PPR D20 dày 3,4 mm	M					26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1362	Ống nhựa PPR D25 dày 2,8 mm	M					37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1363	Ống nhựa PPR D25 dày 3,5 mm	M					43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1364	Ống nhựa PPR D25 dày 4,2 mm	M					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1365	Ống nhựa PPR D32 dày 2,9 mm	M					49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1366	Ống nhựa PPR D32 dày 4,4 mm	M					59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1367	Ống nhựa PPR D32 dày 5,4 mm	M					67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
1368	Ống nhựa PPR D40 dày 3,7 mm	M					65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1369	Ống nhựa PPR D40 dày 5,5 mm	M					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1370	Ống nhựa PPR D40 dày 6,7 mm	M					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1371	Ống nhựa PPR D50 dày 4,6 mm	M					96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
1372	Ống nhựa PPR D50 dày 6,9 mm	M					127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1373	Ống nhựa PPR D50 dày 8,3 mm	M					163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
1374	Ống nhựa PPR D63 dày 5,8 mm	M					153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
1375	Ống nhựa PPR D63 dày 8,6 mm	M					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1376	Ống nhựa PPR D63 dày 10,5 mm	M					257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
1377	Ống nhựa PPR D75 dày 6,8 mm	M					213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
1378	Ống nhựa PPR D75 dày 10,3 mm	M					272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
1379	Ống nhựa PPR D75 dày 12,5 mm	M					356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
1380	Ống nhựa PPR D90 dày 8,2 mm	M					311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
1381	Ống nhựa PPR D90 dày 12,3 mm	M					381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1382	Ống nhựa PPR D90 dày 15 mm	M					532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
1383	Ống nhựa PPR D110 dày 10 mm	M					499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
1384	Ống nhựa PPR D110 dày 15,1 mm	M					581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1385	Ống nhựa PPR D110 dày 18,3 mm	M					750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1386	Ống nhựa PPR D125 dày 11,4 mm	M					618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
1387	Ống nhựa PPR D125 dày 17,1 mm	M					754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
1388	Ống nhựa PPR D125 dày 20,8 mm	M					1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
1389	Ống nhựa PPR D140 dày 12,7 mm	M					765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700	765.700
1390	Ống nhựa PPR D140 dày 19,2 mm	M					918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
1391	Ống nhựa PPR D140 dày 23,3 mm	M					1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
1392	Ống nhựa PPR D160 dày 14,6 mm	M					1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
1393	Ống nhựa PPR D160 dày 21,9 mm	M					1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
1394	Ống nhựa PPR D160 dày 26,6 mm	M					1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
1395	Ống nhựa PPR D200 dày 18,2 mm	M					1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
1396	Ống nhựa PPR D200 dày 27,4 mm	M					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
1397	Ống nhựa PPR D200 dày 33.2 mm	M					3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
	Phụ kiện PPR														
1398	Nối PPR D20	M					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1399	Nối PPR D25	M					4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1400	Nối PPR D32	M					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1401	Nối PPR D40	M					11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
1402	Nối PPR D50	M					20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
1403	Nối PPR D63	M					41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
1404	Nối PPR D75	M					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1405	Nối PPR D90	M					118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
1406	Nối PPR D110	M					192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300
1407	Nối PPR D125	M					370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1408	Nối PPR D140	M					528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1409	Nối PPR D160	M					740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
1410	T PPR D20	M					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
1411	T PPR D25	M					9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1412	T PPR D32	M					15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1413	T PPR D40	M					24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1414	T PPR D50	M					48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
1415	T PPR D63	M					120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
1416	T PPR D75	M					181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
1417	T PPR D90	M					281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
1418	T PPR D110	M					436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300	436.300
1419	T PPR D125	M					827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000	827.000
1420	T PPR D140	M					970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
1421	T PPR D160	M					1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1422	T PPR D200	M					2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
	Ống HDPE														
1423	Ống nhựa HDPE D20 dày 1.8	M					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1424	Ống nhựa HDPE D20 dày 2.0	M					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1425	Ống nhựa HDPE D25 dày 2.0	M					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1426	Ống nhựa HDPE D25 dày 2.3	M					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1427	Ống nhựa HDPE D32 dày 2.0	M					13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
1428	Ống nhựa HDPE D32 dày 2.4	M					16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1429	Ống nhựa HDPE D32 dày 3.0	M					19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1430	Ống nhựa HDPE D40 dày 2.0	M					17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1431	Ống nhựa HDPE D40 dày 2.4	M					20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1432	Ống nhựa HDPE D40 dày 3.0	M					25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
1433	Ống nhựa HDPE D50 dày 2.4	M					26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
1434	Ống nhựa HDPE D50 dày 3.0	M					32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1435	Ống nhựa HDPE D50 dày 3.7	M					38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1436	Ống nhựa HDPE D63 dày 3.0	M					41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
1437	Ống nhựa HDPE D63 dày 3.8	M					51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
1438	Ống nhựa HDPE D63 dày 4.7	M					61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1439	Ống nhựa HDPE D75 dày 3.6	M					59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1440	Ống nhựa HDPE D75 dày 4.5	M					71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
1441	Ống nhựa HDPE D75 dày 5.6	M					87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
1442	Ống nhựa HDPE D90 dày 4.3	M					83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1443	Ống nhựa HDPE D90 dày 5.4	M					102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
1444	Ống nhựa HDPE D90 dày 6.7	M					124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
1445	Ống nhựa HDPE D110 dày 4.2	M					100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
1446	Ống nhựa HDPE D110 dày 5.3	M					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1447	Ống nhựa HDPE D110 dày 6.6	M					152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
1448	Ống nhựa HDPE D125 dày 4.8	M					129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
1449	Ống nhựa HDPE D125 dày 6.0	M					159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
1450	Ống nhựa HDPE D125 dày 7.4	M					194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
1451	Ống nhựa HDPE D140 dày 5.4	M					162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
1452	Ống nhựa HDPE D140 dày 6.7	M					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1453	Ống nhựa HDPE D140 dày 8.3	M					244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
1454	Ống nhựa HDPE D160 dày 6.2	M					214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
1455	Ống nhựa HDPE D160 dày 7.7	M					262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
1456	Ống nhựa HDPE D160 dày 9.5	M					319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
1457	Ống nhựa HDPE D180 dày 6.9	M					267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
1458	Ống nhựa HDPE D180 dày 8.6	M					329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
1459	Ống nhựa HDPE D200 dày 7.7	M					331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
1460	Ống nhựa HDPE D200 dày 9.6	M					408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
1461	Ống nhựa HDPE D225 dày 8.6	M					415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100	415.100
1462	Ống nhựa HDPE D225 dày 10.8	M					516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
1463	Ống nhựa HDPE D250 dày 9.6	M					524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700	524.700
1464	Ống nhựa HDPE D250 dày 11.9	M					631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
1465	Ống nhựa HDPE D280 dày 10.7	M					643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000
1466	Ống nhựa HDPE D280 dày 13.4	M					797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
1467	Ống nhựa HDPE D315 dày 12.10	M					816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900	816.900
1468	Ống nhựa HDPE D315 dày 15	M					1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
1469	Ống nhựa HDPE D355 dày 13.6	M					1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000
1470	Ống nhựa HDPE D355 dày 16.9	M					1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
1471	Ống nhựa HDPE D400 dày 15.3	M					1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600
1472	Ống nhựa HDPE D400 dày 19.1	M					1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Phụ kiện HDPE														
1473	Co 90 dày 125mm	M		PN 10			228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
1474	Co 90 dày 180mm	M		PN 10			792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
1475	Co 90 dày 225mm	M		PN 10			1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
1476	Co 90 dày 250mm	M		PN 10			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
1477	Co 90 dày 280mm	M		PN 10			2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000	2.048.000
1478	Co 90 dày 315mm	M		PN 10			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
1479	Co 90 dày 355mm	M		PN 10			3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
1480	Co 90 dày 400mm	M		PN 10			3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1481	Co 45 dày 125mm	M		PN 10			187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1482	Co 45 dày 180mm	M		PN 10			660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
1483	Co 45 dày 225mm	M		PN 10			796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000	796.000
1484	Co 45 dày 250mm	M		PN 10			826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000	826.000
1485	Co 45 dày 280mm	M		PN 10			1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000
1486	Co 45 dày 315mm	M		PN 10			1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1487	Co 45 dày 355mm	M		PN 10			2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
1488	Co 45 dày 400mm	M		PN 10			2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
1489	Nối HPDE dày 20mm	M		PN 16			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1490	Nối HPDE dày 25mm	M		PN 16			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1491	Nối HPDE dày 32mm	M		PN 16			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1492	Nối HPDE dày 40mm	M		PN 16			9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1493	Nối HPDE dày 50mm	M		PN 16			16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1494	Nối HPDE dày 63mm	M		PN 16			24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
1495	T HPDE dày 20mm	M		PN 16			4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1496	T HPDE dày 25mm	M		PN 16			7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1497	T HPDE dày 32mm	M		PN 16			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1498	T HPDE dày 40mm	M		PN 16			20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1499	T HPDE dày 50mm	M		PN 16			33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1500	T HPDE dày 63mm	M		PN 16			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK														
1501	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14 Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16			1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1502	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái					1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1503	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1504	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
1505	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái					4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1506	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái					5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1507	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK														
1508	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1509	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1510	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1511	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái					2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1512	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1513	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái					5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
1514	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái					7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK														
1515	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN10/PN16			1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1516	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái					1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1517	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1518	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1519	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái					2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
1520	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái					3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1521	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Ngoàm giữ ren đồng			4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1522	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1 Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16			8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1523	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái					11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
1524	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái					12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1525	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái		Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3 Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16 Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48 Áp lực làm việc: PN16			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1526	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1527	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1528	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái					2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
1529	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái					3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1530	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái					5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
1531	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái					9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang														
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống														
1532	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
1533	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
1534	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000
1535	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
1536	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
1537	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1538	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
1539	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
1540	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000
1541	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1542	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000	2.726.000
1543	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000
1544	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000
1545	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ					4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000
1546	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1547	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	bộ					7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000	7.568.000
1548	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	bộ					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống														
1549	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ					615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
1550	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1551	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
1552	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1553	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000
1554	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000
1555	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000
1556	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1557	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1558	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000	2.338.000
1559	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1560	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000	3.631.000
1561	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1562	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ					5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000	5.845.000
1563	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	bộ					6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000	6.584.000
1564	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	bộ					8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000	8.614.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
1565	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
1566	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
1567	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000
1568	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
1569	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
1570	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
1571	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1572	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000
1573	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
1574	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000
1575	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000	3.554.000
1576	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000	4.712.000
1577	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000
1578	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1579	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	bộ					8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000	8.732.000
	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														
1580	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000
1581	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
1582	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000	1.373.000
1583	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1584	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
1585	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
1586	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000	2.564.000
1587	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1588	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000	3.188.000
1589	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000
1590	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000
1591	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000	5.336.000
1592	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000	5.891.000
1593	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	bộ					9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000	9.494.000
	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống														
1594	Cút 45 độ EE DN 80	bộ					1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
1595	Cút 45 độ EE DN 100	bộ					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1596	Cút 45 độ EE DN 150	bộ					2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
1597	Cút 45 độ EE DN 180	bộ					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
1598	Cút 45 độ EE DN 200	bộ					3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
1599	Cút 45 độ EE DN 225	bộ					4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000
1600	Cút 45 độ EE DN 250	bộ					4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000
1601	Cút 45 độ EE DN 280	bộ					5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000
1602	Cút 45 độ EE DN 300	bộ					5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000
1603	Cút 45 độ EE DN 350	bộ					9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000	9.082.000
1604	Cút 45 độ EE DN 400	bộ					10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000	10.828.000
1605	Cút 90 độ EE DN 80	bộ					1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1606	Cút 90 độ EE DN 100	bộ					1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000
1607	Cút 90 độ EE DN 150	bộ					2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
1608	Cút 90 độ EE DN 180	bộ					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1609	Cút 90 độ EE DN 200	bộ					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1610	Cút 90 độ EE DN 225	bộ					4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000
1611	Cút 90 độ EE DN 250	bộ					4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000
1612	Cút 90 độ EE DN 280	bộ					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1613	Cút 90 độ EE DN 300	bộ					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1614	Cút 90 độ EE DN 350	bộ					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
1615	Cút 45 độ BB DN 80	cái					923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
1616	Cút 45 độ BB DN 100	cái					1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1617	Cút 45 độ BB DN 150	cái					1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
1618	Cút 45 độ BB DN 200	cái					2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
1619	Cút 45 độ BB DN 225	cái					3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000
1620	Cút 45 độ BB DN 250	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1621	Cút 45 độ BB DN 280	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1622	Cút 45 độ BB DN 300	cái					4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000
1623	Cút 45 độ BB DN 350	cái					6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000	6.374.000
1624	Cút 45 độ BB DN 400	cái					8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000	8.466.000
1625	Cút 90 độ BB DN 80	cái					1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
1626	Cút 90 độ BB DN 100	cái					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1627	Cút 90 độ BB DN 150	cái					2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
1628	Cút 90 độ BB DN 200	cái					3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000
1629	Cút 90 độ BB DN 225	cái					4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000
1630	Cút 90 độ BB DN 250	cái					4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000	4.430.000
1631	Cút 90 độ BB DN 280	cái					5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000
1632	Cút 90 độ BB DN 300	cái					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1633	Cút 90 độ BB DN 350	cái					7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000
1634	Cút 90 độ BB DN 400	cái					10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000	10.275.000
1635	Bù BU DN 80 L = 350mm	cái					849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000	849.000
1636	Bù BU DN 100 L = 360mm	cái					1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000	1.427.000
1637	Bù BU DN 150 L = 380mm	cái					1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1638	Bù BU DN 200 L = 400mm	cái					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
1639	Bù BU DN 250 L = 420mm	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1640	Bù BU DN 300 L = 440 mm	cái					5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000
1641	Bù BU DN 350 L = 460 mm	cái					6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000	6.128.000
1642	Bù BU DN 400 L = 480mm	cái					8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000	8.922.000
1643	Bù BU DN 80 L = 200 mm	cái					554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
1644	Bù BU DN 100 L = 250mm	cái					788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000	788.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1645	Bù BU DN 150 L = 250mm	cái					1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000
1646	Bù BU DN 200 L = 300mm	cái					2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
1647	Bù BU DN 250 L = 300mm	cái					3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000
1648	Bù BU DN 300 L = 350 mm	cái					4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000
1649	Bù BU DN 350 L = 350 mm	cái					4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000	4.959.000
1650	Bù BU DN 400 L = 400mm	cái					6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000	6.744.000
1651	Tê gang FFB DN80*80	cái					1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000
1652	Tê gang FFB DN100*80	cái					1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
1653	Tê gang FFB DN 100*100	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1654	Tê gang FFBDN 150*80	cái					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1655	Tê gang FFB DN 150*100	cái					2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000
1656	Tê gang FFB DN 150*150	cái					3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000
1657	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1658	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1659	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1660	Tê gang FFB DN 200x 80	cái					3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
1661	Tê gang FFB DN200*100	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1662	Tê gang FFB DN200*150	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1663	Tê gang FFB DN200*200	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1664	Tê gang FFB DN225*80	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1665	Tê gang FFB DN225*100	cái					4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000
1666	Tê gang FFB DN225*150	cái					5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1667	Tê gang FFB DN225*225	cái					5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000
1668	Tê gang FFB DN250*100	cái					5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000	5.476.000
1669	Tê gang FFB DN 250*150	cái					5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000	5.993.000
1670	Tê gang FFB DN 250*200	cái					6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000
1671	Tê gang FFB DN 250 *250	cái					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1672	Tê gang FFB DN280*100	cái					5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000	5.783.000
1673	Tê gang FFB DN280*150	cái					6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000
1674	Tê gang FFB DN 280*280	cái					9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000	9.475.000
1675	Tê gang FFB DN 300*100	cái					6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000	6.338.000
1676	Tê gang FFB DN 300*150	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1677	Tê gang FFB DN 300*200	cái					7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000
1678	Tê gang FFB DN 300*250	cái					9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000	9.229.000
1679	Tê gang FFB DN 300* 300	cái					8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000
1680	Tê gang FFB DN 350*100	cái					9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000
1681	Tê gang FFF DN80*80	cái					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
1682	Tê gang FFF DN100*80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1683	Tê gang FFF DN 100*100	cái	**ISO 2531:2009**	Bằng gang cầu			2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000
1684	Tê gang FFFDN 150*80	cái					2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000
1685	Tê gang FFF DN 150*100	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1686	Tê gang FFF DN 150*150	cái					3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000
1687	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1688	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái					3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
1689	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái					4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
1690	Tê gang FFF DN 200x 80	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1691	Tê gang FFF DN200*100	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1692	Tê gang FFF DN200*150	cái					4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000	4.553.000
1693	Tê gang FFF DN200*200	cái					4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000
1694	Tê gang FFF DN225*100	cái					5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000
1695	Tê gang FFF DN225*150	cái					5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000	5.691.000
1696	Tê gang FFF DN225*225	cái					6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000
1697	Tê gang FFF DN250*100	cái					6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1698	Tê gang FFF DN 250*150	cái					6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
1699	Tê gang FFF DN 250*200	cái					6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000
1700	Tê gang FFF DN 250 *250	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1701	Tê gang FFF DN280*100	cái					7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000	7.383.000
1702	Tê gang FFF DN280*150	cái					7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000	7.629.000
1703	Tê gang FFF DN 280*280	cái					9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000
1704	Tê gang FFF DN 300*100	cái					7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
1705	Tê gang FFF DN 300*150	cái					8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000	8.367.000
1706	Tê gang FFF DN 300*200	cái					8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000
1707	Tê gang FFF DN 300* 300	cái					9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000	9.967.000
1708	Tê gang BBB DN80*80	cái					1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
1709	Tê gang BBB DN100*80	cái					1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1710	Tê gang BBB DN 100*100	cái			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Giá bán đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1711	Tê gang BBBDN 150*80	cái					2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000	2.314.000
1712	Tê gang BBB DN 150*100	cái					2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000
1713	Tê gang BBB DN 150*150	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1714	Tê gang BBB DN 200x 80	cái					3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000	3.199.000
1715	Tê gang BBB DN200*100	cái					3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000	3.508.000
1716	Tê gang BBB DN200*150	cái					3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000	3.692.000
1717	Tê gang BBB DN200*200	cái					3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
1718	Tê gang BBB DN225*100	cái					4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
1719	Tê gang BBB DN225*150	cái					4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000	4.615.000
1720	Tê gang BBB DN225*225	cái					4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000	4.922.000
1721	Tê gang BBB DN250*100	cái					5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000	5.808.000
1722	Tê gang BBB DN 250*150	cái					5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
1723	Tê gang BBB DN 250*200	cái					5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000	5.291.000
1724	Tê gang BBB DN 250 *250	cái					5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000	5.414.000
1725	Tê gang BBB DN280*100	cái					5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
1726	Tê gang BBB DN280*150	cái					7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000	7.014.000
1727	Tê gang BBB DN 280*280	cái					7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000	7.752.000
1728	Tê gang BBB DN 300*100	cái					6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000	6.276.000
1729	Tê gang BBB DN 300*150	cái					7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1730	Tê gang BBB DN 300*200	cái					7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
1731	Tê gang BBB DN 300*250	cái					9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000	9.598.000
1732	Tê gang BBB DN 300* 300	cái					8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000
1733	Tê gang BBB DN 350*100	cái					8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000	8.183.000
1734	Tê gang BBB DN 350*150	cái					9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000	9.106.000
1735	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái					9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000	9.844.000
1736	Côn gang BB DN100*80	cái					738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1737	Côn gang BB DN 150*80	cái					1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
1738	Côn gang BB DN 150*100	cái					1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000	1.649.000
1739	Côn gang BB DN 180 x 80	cái					1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
1740	Côn gang BB DN 180 x 100	cái					1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1741	Côn gang BB DN 200x 80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1742	Côn gang BBDN200*100	cái					1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000	1.969.000
1743	Côn gang BB DN200*150	cái					2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
1744	Côn gang BB DN 250*150	cái					2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000	2.707.000
1745	Côn gang BB DN 250*200	cái					3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
1746	Côn gang BB DN 300*150	cái					3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000
1747	Côn gang BB DN 300*200	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1748	Côn gang BB DN 300*250	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1749	Côn gang BB DN 350*150	cái					3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000	3.482.000
1750	Côn gang BB DN 350*200	cái					3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1751	Côn gang FF DN100*80	cái					984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000
1752	Côn gang FF DN 150*80	cái					1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
1753	Côn gang FF DN 150*100	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1754	Côn gang FF DN 180x80	cái					1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
1755	Côn gang FF DN 180x100	cái					2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
1756	Côn gang FF DN 200x80	cái					2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
1757	Côn gang FF DN200*100	cái					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1758	Côn gang FF DN200*150	cái					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
1759	Côn gang FF DN225*80	cái					2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000
1760	Côn gang FF DN225*100	cái					3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000
1761	Côn gang FF DN225*150	cái					3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000
1762	Côn gang FF DN 250*150	cái					3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000
1763	Côn gang FF DN 250*200	cái					3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000	3.754.000
1764	Côn gang FF DN 300*150	cái					3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000
1765	Côn gang FF DN 300*200	cái					4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000
1766	Côn gang FF DN 300*250	cái					5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000	5.107.000
1767	Côn gang FF DN 350*150	cái					3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000	3.877.000
1768	Côn gang FF DN 350 * 200	cái					4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
1769	Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái					530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1770	. Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái					410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
	Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1771	Cút 45 độ EE DN 80	cái					1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
1772	Cút 45 độ EE DN 100	cái					1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
1773	Cút 45 độ EE DN 150	cái					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
1774	Cút 45 độ EE DN 180	cái					3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000
1775	Cút 45 độ EE DN 200	cái					4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000
1776	Cút 45 độ EE DN 225	cái					5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000	5.491.000
1777	Cút 45 độ EE DN 250	cái					6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000
1778	Cút 45 độ EE DN 280	cái					7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000
1779	Cút 45 độ EE DN 300	cái					8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000	8.382.000
1780	Cút 90 độ EE DN 80	cái					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1781	Cút 90 độ EE DN 100	cái					1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1782	Cút 90 độ EE DN 150	cái					3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
1783	Cút 90 độ EE DN 180	cái					3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000	3.762.000
1784	Cút 90 độ EE DN 200	cái					5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
1785	Cút 90 độ EE DN 225	cái					6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000
1786	Cút 90 độ EE DN 250	cái					6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000	6.098.000
1787	Cút 90 độ EE DN 280	cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000
1788	Cút 90 độ EE DN 300	cái					8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000	8.844.000
1789	Tê gang FFB DN100*80	cái					2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
1790	Tê gang FFB DN 100*100	cái					2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
1791	Tê gang FFBDN 150*80	cái					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
1792	Tê gang FFB DN 150*100	cái					3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000
1793	Tê gang FFB DN 150*150	cái					4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000	4.396.000
1794	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái					4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
1795	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái					4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000
1796	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái					5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000
1797	Tê gang FFB DN 200x 80	cái					4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000
1798	Tê gang FFB DN200*100	cái					5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000	5.544.000
1799	Tê gang FFB DN200*150	cái					5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
1800	Tê gang FFB DN200*200	cái					6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000	6.072.000
1801	Tê gang FFB DN225*80	cái					5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000
1802	Tê gang FFB DN225*100	cái					5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000	5.710.000
1803	Tê gang FFB DN225*150	cái					6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
1804	Tê gang FFB DN225*225	cái					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
1805	Tê gang FFB DN250*100	cái					7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000
1806	Tê gang FFB DN 250*150	cái					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
1807	Tê gang FFB DN 250*200	cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000
1808	Tê gang FFB DN 250 *250	cái					8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
1809	Tê gang FFB DN280*100	cái					7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000	7.788.000
1810	Tê gang FFB DN280*150	cái					8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
1811	Tê gang FFB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000	8.778.000
1812	Tê gang FFB DN 300*150	cái					9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
1813	Tê gang FFF DN80*80	cái					2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000	2.336.000
1814	Tê gang FFF DN100*80	cái					2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
1815	Tê gang FFF DN 100*100	cái					2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
1816	Tê gang FFFDN 150*80	cái					4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000	4.052.000
1817	Tê gang FFF DN 150*100	cái					4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
1818	Tê gang FFF DN 150*150	cái					4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000	4.759.000
1819	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái					4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
1820	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái					5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
1821	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái					5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000	5.776.000
1822	Tê gang FFF DN 200x 80	cái					5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
1823	Tê gang FFF DN200*100	cái					5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
1824	Tê gang FFF DN200*150	cái					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
1825	Tê gang FFF DN200*200	cái					7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000	7.128.000
1826	Tê gang FFF DN225*80	cái					6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000	6.402.000
1827	Tê gang FFF DN225*100	cái					6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
1828	Tê gang FFF DN225*150	cái					7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
1829	Tê gang FFF DN225*225	cái					7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000	7.903.000
1830	Tê gang FFF DN250*100	cái					8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000	8.184.000
1831	Tê gang FFF DN 250*150	cái					8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
1832	Tê gang FFF DN 250*200	cái					8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000	8.812.000
1833	Tê gang FFF DN 250 *250	cái					9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000	9.372.000
1834	Tê gang FFF DN280*100	cái					9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000	9.736.000
1835	Côn gang FF DN100*80	cái					1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1836	Côn gang FF DN 150*80	cái					2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
1837	Côn gang FF DN 150*100	cái					2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
1838	Côn gang FF DN 180 x 80	cái					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
1839	Côn gang FF DN 180 x 100	cái					2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1840	Côn gang FF DN 200x 80	cái					3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000	3.004.000
1841	Côn gang FF DN200*100	cái					3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000
1842	Côn gang FF DN200*150	cái					4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000	4.488.000
1843	Côn gang FF DN225*80	cái					3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
1844	Côn gang FF DN225*100	cái					3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000
1845	Côn gang FF DN225*150	cái					4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
1846	Côn gang FF DN 250*150	cái					5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000	5.016.000
1847	Côn gang FF DN 250*200	cái					5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000
1848	Côn gang FF DN 300*150	cái					5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000	5.578.000
1849	Côn gang FF DN 300*200	cái					6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000
1850	Côn gang FF DN 300*250	cái					7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000	7.656.000
1851	Côn gang FF DN 350*150	cái					6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000
1852	Côn gang FF DN 350 * 200	cái					7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000	7.524.000
	ĐAI KHỞI THỦY GANG CẦU														
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông														
1853	Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái					66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1854	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1855	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái					96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1856	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái					120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1857	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái					130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1858	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1859	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái					188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
1860	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái					193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1861	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
1862	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái					368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
1863	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái					550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1864	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái					640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1865	Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
1866	Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái					810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
1867	Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái					910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
1868	Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái					1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1869	Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái					1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông														
1870	Đai khởi thủy gang cầu 60x2" Lắp ống 60,63	cái					440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1871	Đai khởi thủy gang cầu 75x40 Lắp ống 75	cái					470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
1872	Đai khởi thủy gang cầu 75x2" Lắp ống 75	cái					490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1873	Đai khởi thủy gang cầu 90 x 40 Lắp ống 90,89	cái					498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
1874	Đai khởi thủy gang cầu 90x2" Lắp ống 90,89	cái					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1875	Đai khởi thủy gang cầu 100x 40 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu			536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
1876	Đai khởi thủy gang cầu 100x 2" Lắp chung ống 110, 114	cái					550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1877	Đai khởi thủy gang cầu 125x60 (2") Lắp ống 125	cái					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
1878	Đai khởi thủy gang cầu 140x60 (2") Lắp ống 140	cái					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1879	Đai khởi thủy gang cầu 150x 40 Lắp ống chung 160,168	cái					686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1880	Đai khởi thủy gang cầu 150x60 (2") và 150 x50 Lắp ống chung 160,168	cái					700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
1881	Đai khởi thủy gang cầu 180x60 (2") và 180x50 Lắp ống 180	cái					750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1882	Đai khởi thủy gang cầu 200x60(2"); 200x50 và 200x40 Lắp ống 200	cái					1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000
1883	Đai khởi thủy gang cầu 225x60(2"); 225x50 và 225x40 Lắp ống 220, 225	cái					1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000
1884	Đai khởi thủy gang cầu 250x60(2"); 250x50 và 250x40 Lắp ống 250	cái					1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1885	Đai khởi thủy gang cầu 280x60(2"); 280x50 và 280x40 Lắp ống 280, 273	cái					1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
1886	Đai khởi thủy gang cầu 300x60(2"), 50,40 Lắp ống 315	cái					2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
1887	Đai khởi thủy gang cầu 325x60(2"), 50,40 Lắp ống 325,326	cái					2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000
1888	Đai khởi thủy gang cầu 350x60(2"), 50,40 Lắp ống 350	cái					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1889	Đai khởi thủy gang cầu 400 x1" Lắp ống 400,428	cái					1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
1890	Đai khởi thủy gang cầu 400 x 2",50,40 Lắp ống 400,429	cái					2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
1891	Đai khởi thủy gang cầu 500 x 2",50,40 Lắp ống 500	cái					3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Đai khởi thủy gang cầu quang Inox														
1892	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304			380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1893	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái					430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
1894	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái					560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1895	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái					580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
1896	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái					1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
1897	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái					1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1898	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái					2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1899	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái					3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
	Y lọc bằng gang cầu														
1900	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
1901	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ					1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
1902	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ					1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
1903	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ					2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000
1904	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ					4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000
1905	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ					6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000	6.474.000
1906	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ					10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000	10.406.000
	Van hút gang cầu														
1907	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1908	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ					1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
1909	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ					1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
1910	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ					2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
1911	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ					3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1912	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ					6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000
1913	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ					9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000	9.983.000
	Tê lọc rác gang cầu cầu														
1914	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ					1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000
1915	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ					2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
1916	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ					2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
1917	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu			3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000
1918	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ					4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000	4.807.000
1919	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ					5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000	5.693.000
1920	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ					9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000	9.867.000
	Đai sửa chữa Inox														
1921	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái					148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1922	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái					167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
1923	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái					1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
1924	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái					1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
1925	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái					1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
1926	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái					1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
1927	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái					1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
1928	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái					2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000	2.183.000
1929	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái					2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
1930	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	ISO 9001:2015	Inox 304			2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000
1931	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái					3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
1932	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái					3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000
1933	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái					4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000	4.622.000
1934	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái					4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000	4.879.000
1935	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái					5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000	5.778.000
1936	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái					6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000
1937	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái					7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000	7.704.000
1938	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái					8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000	8.731.000
	BÍCH THÉP BS4504														
	Bích thép rỗng PN10														
1939	Bích thép rỗng DN50	cái					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1940	Bích thép rỗng DN65	cái					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
1941	Bích thép rỗng DN80	cái					242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1942	Bích thép rỗng DN100	cái					308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
1943	Bích thép rỗng DN125	cái					413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1944	Bích thép rỗng DN150	cái					494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1945	Bích thép rỗng DN200	cái		Thép			740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
1946	Bích thép rỗng DN250	cái					1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000
1947	Bích thép rỗng DN300	cái					1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1948	Bích thép rỗng DN350	cái					1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000
1949	Bích thép rỗng DN400	cái					3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000	3.085.000
1950	Bích thép rỗng DN500	cái					5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000	5.135.000
1951	Bích thép rỗng DN600	cái					7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000	7.106.000
	Bích thép đặc PN10														
1952	Bích thép đặc DN50	cái					169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
1953	Bích thép đặc DN65	cái					248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
1954	Bích thép đặc DN80	cái					321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
1955	Bích thép đặc DN100	cái					382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
1956	Bích thép đặc DN125	cái					537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
1957	Bích thép đặc DN150	cái					703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000
1958	Bích thép đặc DN200	cái		Thép			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1959	Bích thép đặc DN250	cái					1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000	1.473.000
1960	Bích thép đặc DN300	cái					2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000
1961	Bích thép đặc DN350	cái					3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000	3.244.000
1962	Bích thép đặc DN400	cái					4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000	4.688.000
1963	Bích thép đặc DN500	cái					7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000	7.855.000
1964	Bích thép đặc DN600	cái					11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000	11.658.000
	Van xả khí gang cầu														
1965	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu			900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Trụ cứu hỏa														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1966	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	- Vật liệu: Gang cầu - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Inox 304 - Bulong: Inox 304 - Áp lực: PN16. Bảo hành: 24 tháng			12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1967	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model VTECO100	cái		- Vật liệu: Gang xám - Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối - Bulong: Mạ kẽm - Bạc giữ trục bằng đồng - Áp lực: PN10. Bảo hành: 24 tháng			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước														
1968	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 1)	cái	**ISO 9001: 2015**	Nhựa Poly propylene			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1969	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =360x150x225x158 (Hộp số 2)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1970	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh đỉnh=374x135x182x142 (Hộp số 3)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1971	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 4)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Đồng hồ đo nước														
1972	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái		Thân bằng nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1973	Đồng hồ đo nước lanh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái		Thân bằng đồng			590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước														
1974	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN16			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1975	Van góc chữa cháy DN 65	Cái					340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1976	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Thân trụ gang cầu Gioăng cao su EPDM Áp lực làm việc: PN10/16			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1977	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN10/16			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Van xả khí tự động hiệu Hidroten														
1978	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN25 (Tích hợp cút góc 90 độ)	Cái		Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75 mm2			3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1979	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN 50	Cái		75mm2 Kiểu nối ren.			6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
	Đồng hồ đo nước mặt bích Maddalena														
1980	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 50	Cái		Cấp chính xác: Class 2; tỷ số (Q3/Q1): R100			8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000
1981	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 65	Cái					10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ														
1982	Đồng hồ đo nước lạnh DN 15, từ, đơn tia, cấp C, Model JM300,	Cái		Đồng hồ từ, đơn tia, cấp C, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
1983	Đồng hồ đo nước lạnh DN 20, từ, đa tia, cấp B, Model JT200,	Cái		Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1984	Đồng hồ đo nước lạnh DN 25, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
1985	Đồng hồ đo nước lạnh DN 32, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
1986	Đồng hồ đo nước lạnh DN 40, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
1987	Đồng hồ đo nước lạnh DN 50, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
	Van gang hiệu FUCOLI														
	Van công ty chìm nắp chụp hiệu Fucoli Somepal Series S14 3000														
1988	Van cổng DN 50	Cái		Trục: Thép không gỉ AISI 420 Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558 Áp lực làm việc:			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1989	Van cổng DN 65	Cái					2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1990	Van cổng DN 80	Cái					3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000
1991	Van cổng DN 100	Cái					4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
1992	Van cổng DN 125	Cái					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1993	Van cổng DN 150	Cái					8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Bồn nước inox Valva ngang														
1994	500 L	Cái					1.936.364		1.936.364		1.936.364	1.936.364	1.936.364		1.936.364
1995	700 L	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636		2.163.636
1996	1000 L	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727		2.772.727
1997	1500 L	Cái					4.272.727		4.272.727		4.272.727	4.272.727	4.272.727		4.272.727
1998	2000 L (ø1140)	Cái					5.454.545		5.454.545		5.454.545	5.454.545	5.454.545		5.454.545
1999	2000 L (ø1420)	Cái					5.909.091		5.909.091		5.909.091	5.909.091	5.909.091		5.909.091
2000	2500 L (ø1140)	Cái					7.090.909		7.090.909		7.090.909	7.090.909	7.090.909		7.090.909
2001	2500 L (ø1420)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
2002	3000 L (ø 1140)	Cái					8.227.273		8.227.273		8.227.273	8.227.273	8.227.273		8.227.273
2003	3000 L (ø 1420)	Cái					8.590.909		8.590.909		8.590.909	8.590.909	8.590.909		8.590.909
	Bồn nước inox Valva đứng														
2004	500 L	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182		1.818.182
2005	700 L	Cái					2.045.455		2.045.455		2.045.455	2.045.455	2.045.455		2.045.455
2006	1000 L	Cái					2.636.364		2.636.364		2.636.364	2.636.364	2.636.364		2.636.364
2007	1500 L	Cái					4.045.455		4.045.455		4.045.455	4.045.455	4.045.455		4.045.455
2008	2000 L (ø1140)	Cái					5.181.818		5.181.818		5.181.818	5.181.818	5.181.818		5.181.818
2009	2000 L (ø1420)	Cái					5.500.000		5.500.000		5.500.000	5.500.000	5.500.000		5.500.000
2010	2500 L (ø1140)	Cái					6.636.364		6.636.364		6.636.364	6.636.364	6.636.364		6.636.364
2011	2500 L (ø1420)	Cái					6.954.545		6.954.545		6.954.545	6.954.545	6.954.545		6.954.545
2012	3000 L (ø 1140)	Cái					7.681.818		7.681.818		7.681.818	7.681.818	7.681.818		7.681.818
2013	3000 L (ø 1420)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
	Bồn nước inox Hwata ngang														
2014	500 L	Cái					2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000		2.100.000
2015	700 L	Cái					2.529.545		2.529.545		2.529.545	2.529.545	2.529.545		2.529.545
2016	1000 L	Cái					3.102.273		3.102.273		3.102.273	3.102.273	3.102.273		3.102.273
2017	1500 L	Cái					4.677.273		4.677.273		4.677.273	4.677.273	4.677.273		4.677.273
2018	2000 L	Cái					6.013.636		6.013.636		6.013.636	6.013.636	6.013.636		6.013.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2019	2500 L	Cái					7.540.909		7.540.909		7.540.909	7.540.909	7.540.909		7.540.909
2020	3000 L	Cái					8.495.455		8.495.455		8.495.455	8.495.455	8.495.455		8.495.455
	Bồn nước inox Hwata đứng														
2021	500 L	Cái					1.956.818		1.956.818		1.956.818	1.956.818	1.956.818		1.956.818
2022	700 L	Cái					2.386.364		2.386.364		2.386.364	2.386.364	2.386.364		2.386.364
2023	1000 L	Cái					2.911.364		2.911.364		2.911.364	2.911.364	2.911.364		2.911.364
2024	1500 L	Cái					4.390.909		4.390.909		4.390.909	4.390.909	4.390.909		4.390.909
2025	2000 L	Cái					5.727.273		5.727.273		5.727.273	5.727.273	5.727.273		5.727.273
2026	2500 L	Cái					7.206.818		7.206.818		7.206.818	7.206.818	7.206.818		7.206.818
2027	3000 L	Cái					8.113.636		8.113.636		8.113.636	8.113.636	8.113.636		8.113.636
	Bồn nước inox Hoa Sen ngang														
2028	500 L	Cái					2.050.000		2.050.000		2.050.000	2.050.000	2.050.000		2.050.000
2029	700 L	Cái					2.350.000		2.350.000		2.350.000	2.350.000	2.350.000		2.350.000
2030	1000 L	Cái					3.050.000		3.050.000		3.050.000	3.050.000	3.050.000		3.050.000
2031	1500 L	Cái					4.700.000		4.700.000		4.700.000	4.700.000	4.700.000		4.700.000
2032	2000 L (ø1200)	Cái					6.050.000		6.050.000		6.050.000	6.050.000	6.050.000		6.050.000
2033	2000 L (ø1380)	Cái					6.600.000		6.600.000		6.600.000	6.600.000	6.600.000		6.600.000
2034	2500 L (ø1200)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
2035	2500 L (ø1380)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
2036	3000 L (ø 1200)	Cái					8.500.000		8.500.000		8.500.000	8.500.000	8.500.000		8.500.000
2037	3000 L (ø 1380)	Cái					9.050.000		9.050.000		9.050.000	9.050.000	9.050.000		9.050.000
	Bồn nước inox Hoa Sen đứng														
2038	500 L	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.900.000
2039	700 L	Cái					2.270.000		2.270.000		2.270.000	2.270.000	2.270.000		2.270.000
2040	1000 L	Cái					2.850.000		2.850.000		2.850.000	2.850.000	2.850.000		2.850.000
2041	1500 L	Cái					4.400.000		4.400.000		4.400.000	4.400.000	4.400.000		4.400.000
2042	2000 L (ø1200)	Cái					5.750.000		5.750.000		5.750.000	5.750.000	5.750.000		5.750.000
2043	2000 L (ø1380)	Cái					6.100.000		6.100.000		6.100.000	6.100.000	6.100.000		6.100.000
2044	2500 L (ø1200)	Cái					7.300.000		7.300.000		7.300.000	7.300.000	7.300.000		7.300.000
2045	2500 L (ø1380)	Cái					7.800.000		7.800.000		7.800.000	7.800.000	7.800.000		7.800.000
2046	3000 L (ø 1200)	Cái					8.200.000		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000		8.200.000
2047	3000 L (ø 1380)	Cái					8.800.000		8.800.000		8.800.000	8.800.000	8.800.000		8.800.000
	Thiết bị vệ sinh Caesar														
	Bàn cầu 1 khối														
2048	CD1395	Bộ					7.451.818		7.451.818		7.451.818	7.451.818	7.451.818		7.451.818
2049	CD1394	Bộ					6.950.909		6.950.909		6.950.909	6.950.909	6.950.909		6.950.909
2050	CD1375	Bộ					6.450.909		6.450.909		6.450.909	6.450.909	6.450.909		6.450.909
	Bàn cầu 2 khối														
2051	CD1340	Bộ					3.289.091		3.289.091		3.289.091	3.289.091	3.289.091		3.289.091
2052	CD1320	Bộ					2.798.182		2.798.182		2.798.182	2.798.182	2.798.182		2.798.182
2053	CPT1332	Bộ					2.562.727		2.562.727		2.562.727	2.562.727	2.562.727		2.562.727
2054	CT1338 *(1 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2055	CTS1338 *(1 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.327.273		2.327.273		2.327.273	2.327.273	2.327.273		2.327.273
2056	CD1338 *(2 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.376.364		2.376.364		2.376.364	2.376.364	2.376.364		2.376.364
2057	CDS1338 *(2 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2058	CT1325 *(1 nhấn, nắp thường)*	Bộ					1.992.727		1.992.727		1.992.727	1.992.727	1.992.727		1.992.727
2059	CTS1325 *(1 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2060	CD1325 *(2 nhấn, nắp thường)*	Bộ					2.199.091		2.199.091		2.199.091	2.199.091	2.199.091		2.199.091
2061	CDS1325 *(2 nhấn, nắp êm)*	Bộ					2.366.364		2.366.364		2.366.364	2.366.364	2.366.364		2.366.364
	Bàn cầu xổm														
2062	C1230 + BF525A	Bộ					3.352.727		3.352.727		3.352.727	3.352.727	3.352.727		3.352.727
2063	CS1230	Bộ					1.620.000		1.620.000		1.620.000	1.620.000	1.620.000		1.620.000
2064	C1250 + BF523	Bộ					2.540.000		2.540.000		2.540.000	2.540.000	2.540.000		2.540.000
2065	CS1280	Bộ					2.002.727		2.002.727		2.002.727	2.002.727	2.002.727		2.002.727
2066	***Bàn cầu xả gạt tay CP1333 + BF521A***	Bộ					4.119.091		4.119.091		4.119.091	4.119.091	4.119.091		4.119.091
2067	***Bệ vệ sinh nữ B1031 + Vòi B183C***	Bộ					3.935.455		3.935.455		3.935.455	3.935.455	3.935.455		3.935.455
	Bàn cầu trẻ em														
2068	C1352	Bộ					3.072.727		3.072.727		3.072.727	3.072.727	3.072.727		3.072.727
2069	CT1026	Bộ					1.620.000		1.620.000		1.620.000	1.620.000	1.620.000		1.620.000
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu trên bàn														
2070	L5222	Cái					1.237.273		1.237.273		1.237.273	1.237.273	1.237.273		1.237.273
2071	L5215	Cái					1.266.364		1.266.364		1.266.364	1.266.364	1.266.364		1.266.364
2072	LF5258	Cái					2.041.818		2.041.818		2.041.818	2.041.818	2.041.818		2.041.818
2073	LF5254	Cái					2.189.091		2.189.091		2.189.091	2.189.091	2.189.091		2.189.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2074	L5221	Cái			Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.423.636		1.423.636		1.423.636	1.423.636	1.423.636		1.423.636
2075	LF5256	Cái					1.757.273		1.757.273		1.757.273	1.757.273	1.757.273		1.757.273
2076	LF5260	Cái					2.209.091		2.209.091		2.209.091	2.209.091	2.209.091		2.209.091
	Chậu dương bàn														
2077	L5018	Cái					893.636		893.636		893.636	893.636	893.636		893.636
2078	L5019	Cái					981.818		981.818		981.818	981.818	981.818		981.818
	Chậu âm bàn														
2079	L5115	Cái					873.636		873.636		873.636	873.636	873.636		873.636
2080	L5113	Cái					942.727		942.727		942.727	942.727	942.727		942.727
2081	L5125	Cái					1.168.182		1.168.182		1.168.182	1.168.182	1.168.182		1.168.182
	Chậu treo tường														
2082	L2152 + P2443	Bộ					1.119.091		1.119.091		1.119.091	1.119.091	1.119.091		1.119.091
2083	L2220 + P2443	Bộ					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2084	L2365 + P2443	Bộ					1.590.000		1.590.000		1.590.000	1.590.000	1.590.000		1.590.000
2085	L2140 + P2445	Bộ					981.818		981.818		981.818	981.818	981.818		981.818
2086	L2152 + P2445	Bộ					1.119.091		1.119.091		1.119.091	1.119.091	1.119.091		1.119.091
2087	L2220 + P2445	Bộ					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2088	L2365 + P2445	Bộ					1.590.000		1.590.000		1.590.000	1.590.000	1.590.000		1.590.000
	Vòi Lavabo rửa mặt nóng lạnh														
2089	B380CU	Cái					900.000		900.000		900.000	900.000	900.000		900.000
2090	B260CP/B260CU *(bộ xả ty/nhấn)*	Cái					1.000.000		1.000.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000
2091	B200CU	Cái					1.040.000		1.040.000		1.040.000	1.040.000	1.040.000		1.040.000
2092	B490CP/B490CU *(bộ xả ty/nhấn)*	Cái					1.080.000		1.080.000		1.080.000	1.080.000	1.080.000		1.080.000
2093	B400CU	Cái					1.260.000		1.260.000		1.260.000	1.260.000	1.260.000		1.260.000
2094	B308C	Cái					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2095	B570CU	Cái					1.420.000		1.420.000		1.420.000	1.420.000	1.420.000		1.420.000
2096	B770CU	Cái					2.170.000		2.170.000		2.170.000	2.170.000	2.170.000		2.170.000
2097	B550CU	Cái					2.390.000		2.390.000		2.390.000	2.390.000	2.390.000		2.390.000
2098	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2099	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
	Vòi rửa mặt lạnh														
2100	B061CU	Cái					1.470.000		1.470.000		1.470.000	1.470.000	1.470.000		1.470.000
2101	B041CU	Cái					1.550.000		1.550.000		1.550.000	1.550.000	1.550.000		1.550.000
2102	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2103	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
2104	B060C	Cái					700.000		700.000		700.000	700.000	700.000		700.000
2105	B060CU	Cái					890.000		890.000		890.000	890.000	890.000		890.000
2106	B040C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2107	B027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2108	B076C	Cái					570.000		570.000		570.000	570.000	570.000		570.000
2109	B111C	Cái					800.000		800.000		800.000	800.000	800.000		800.000
2110	B101C	Cái					550.000		550.000		550.000	550.000	550.000		550.000
2111	B104C	Cái					480.000		480.000		480.000	480.000	480.000		480.000
2112	B105C	Cái					450.000		450.000		450.000	450.000	450.000		450.000
2113	B054CU	Cái					1.150.000		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000		1.150.000
	Vòi bếp nóng lạnh														
2114	K415C	Cái					1.440.000		1.440.000		1.440.000	1.440.000	1.440.000		1.440.000
2115	K695C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2116	K685C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2117	K665C	Cái					2.370.000		2.370.000		2.370.000	2.370.000	2.370.000		2.370.000
	Vòi bếp lạnh														
2118	K027C	Cái					530.000		530.000		530.000	530.000	530.000		530.000
2119	K028C	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
2120	K035C	Cái					790.000		790.000		790.000	790.000	790.000		790.000
2121	K022C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2122	K025C	Cái					920.000		920.000		920.000	920.000	920.000		920.000
	Vòi tường lạnh														
2123	W054C	Cái					930.000		930.000		930.000	930.000	930.000		930.000
2124	W027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2125	WP027C	Cái					260.000		260.000		260.000	260.000	260.000		260.000
2126	W034-1	Cái					160.000		160.000		160.000	160.000	160.000		160.000
2127	W034	Cái					140.000		140.000		140.000	140.000	140.000		140.000
	Sen tắm + vòi sen														
	Sen tắm nóng lạnh														
2128	S383C	Cái					1.210.000		1.210.000		1.210.000	1.210.000	1.210.000		1.210.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2129	S360C	Cái					1.360.000		1.360.000		1.360.000	1.360.000	1.360.000		1.360.000
2130	S203C	Cái					1.400.000		1.400.000		1.400.000	1.400.000	1.400.000		1.400.000
2131	S493C	Cái					1.430.000		1.430.000		1.430.000	1.430.000	1.430.000		1.430.000
2132	S403C	Cái					1.650.000		1.650.000		1.650.000	1.650.000	1.650.000		1.650.000
2133	S773C	Cái					3.400.000		3.400.000		3.400.000	3.400.000	3.400.000		3.400.000
	Vòi sen lạnh														
2134	S038C *(tay sen xi)*	Cái					710.000		710.000		710.000	710.000	710.000		710.000
2135	S038CP *(tay sen nhựa)*	Cái					560.000		560.000		560.000	560.000	560.000		560.000
	Bệ tiểu														
	Bệ tiểu treo														
2136	U0221	Cái					648.182		648.182		648.182	648.182	648.182		648.182
2137	U0211	Cái					756.364		756.364		756.364	756.364	756.364		756.364
2138	U0230	Cái					961.818		961.818		961.818	961.818	961.818		961.818
2139	U0240	Cái					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2140	U0282	Cái					2.366.364		2.366.364		2.366.364	2.366.364	2.366.364		2.366.364
2141	U0264	Cái					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2142	U0267	Cái					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2143	U0232	Cái					2.601.818		2.601.818		2.601.818	2.601.818	2.601.818		2.601.818
2144	U0235	Cái					3.053.636		3.053.636		3.053.636	3.053.636	3.053.636		3.053.636
	Vách ngăn bệ tiểu														
2145	UW0320	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
2146	UW0330	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
	Xả tiểu														
	Xả tiểu cảm ứng														
2147	A624	Cái					2.562.727		2.562.727		2.562.727	2.562.727	2.562.727		2.562.727
2148	A656	Cái					2.209.091		2.209.091		2.209.091	2.209.091	2.209.091		2.209.091
2149	A623	Cái					2.444.545		2.444.545		2.444.545	2.444.545	2.444.545		2.444.545
2150	A648	Cái					2.837.273		2.837.273		2.837.273	2.837.273	2.837.273		2.837.273
2151	A652DC-PW	Cái					1.953.636		1.953.636		1.953.636	1.953.636	1.953.636		1.953.636
	Xả tiểu ấn tay														
2152	BF412G	Cái					960.000		960.000		960.000	960.000	960.000		960.000
2153	BF410	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
	Phụ kiện														
2154	Bộ xả nhận nhựa BF605	Cái					245.455		245.455		245.455	245.455	245.455		245.455
2155	Dây cấp BF422	Cái					90.000		90.000		90.000	90.000	90.000		90.000
2156	Van khống chế T BF427	Cái					200.000		200.000		200.000	200.000	200.000		200.000
2157	Vòi xịt nhựa BS304A	Cái					284.545		284.545		284.545	284.545	284.545		284.545
2158	Vòi xịt nhựa BS306A	Cái					353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
2159	Vòi xịt nhựa BS304B	Cái					304.545		304.545		304.545	304.545	304.545		304.545
2160	Vòi xịt nhựa BS306B	Cái					392.727		392.727		392.727	392.727	392.727		392.727
2161	Vòi xịt xi BS306B	Cái					431.818		431.818		431.818	431.818	431.818		431.818
2162	Vòi xịt xi BS306B	Cái					600.000		600.000		600.000	600.000	600.000		600.000
	Thiết bị vệ sinh Toto														
	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm														
2163	CS320DRT10	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2164	CS302DT10	Bộ					3.318.182		3.318.182		3.318.182	3.318.182	3.318.182		3.318.182
2165	CS300DRT10	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
2166	CS325DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2167	CS320DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2168	CS300DRT3	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu đặt bàn														
2169	LT1705	Cái					5.009.091		5.009.091		5.009.091	5.009.091	5.009.091		5.009.091
2170	LT5616C	Cái					4.381.818		4.381.818		4.381.818	4.381.818	4.381.818		4.381.818
2171	LT5715	Cái					3.836.364		3.836.364		3.836.364	3.836.364	3.836.364		3.836.364
2172	LT952	Cái					3.363.636		3.363.636		3.363.636	3.363.636	3.363.636		3.363.636
2173	LT951C	Cái					3.527.273		3.527.273		3.527.273	3.527.273	3.527.273		3.527.273
2174	LT950C	Cái					3.354.545		3.354.545		3.354.545	3.354.545	3.354.545		3.354.545
	Chậu bán âm														
2175	L909C	Cái					2.727.273		2.727.273		2.727.273	2.727.273	2.727.273		2.727.273
2176	L501C	Cái					1.036.364		1.036.364		1.036.364	1.036.364	1.036.364		1.036.364
2177	L762	Cái					1.518.182		1.518.182		1.518.182	1.518.182	1.518.182		1.518.182
2178	L763	Cái					1.472.727		1.472.727		1.472.727	1.472.727	1.472.727		1.472.727
	Chậu đặt âm bàn														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2179	LW1505V_TL516GV(giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.390.909		3.390.909		3.390.909	3.390.909	3.390.909		3.390.909
2180	LW1506V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.909.091		3.909.091		3.909.091	3.909.091	3.909.091		3.909.091
2181	LW1535V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182		4.118.182
2182	LW1536V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.627.273		4.627.273		4.627.273	4.627.273	4.627.273		4.627.273
2183	LT764	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909
2184	LT765	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909
2185	LT548	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091		2.409.091
2186	LT546	Cái					2.072.727		2.072.727		2.072.727	2.072.727	2.072.727		2.072.727
	Chậu chân dài														
2187	LPT766C	Cái					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2188	LPT239CR	Cái					2.690.909		2.690.909		2.690.909	2.690.909	2.690.909		2.690.909
2189	LPT236CS	Cái					2.518.182		2.518.182		2.518.182	2.518.182	2.518.182		2.518.182
	Chậu treo tường														
2190	LHT239CR	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091		2.409.091
2191	LHT236CS	Cái					2.200.000		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000		2.200.000
2192	LHT240CS	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.900.000
2193	LHT300CR	Cái					1.527.273		1.527.273		1.527.273	1.527.273	1.527.273		1.527.273
	Vòi chậu														
2194	TLG03301V*	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182		4.118.182
2195	TLG03303V*	Cái					4.454.545		4.454.545		4.454.545	4.454.545	4.454.545		4.454.545
2196	TLG04301V*	Cái					3.472.727		3.472.727		3.472.727	3.472.727	3.472.727		3.472.727
2197	TLG04301V*	Cái					3.790.909		3.790.909		3.790.909	3.790.909	3.790.909		3.790.909
2198	TLS3301V*	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636		2.163.636
2199	TLS3303V*	Cái					2.736.364		2.736.364		2.736.364	2.736.364	2.736.364		2.736.364
2200	TVLM102NSR*	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182		1.818.182
2201	TVLM111NS*	Cái					2.300.000		2.300.000		2.300.000	2.300.000	2.300.000		2.300.000
2202	TVLM112NS*	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727		2.772.727
	Sen tắm nóng lạnh														
2203	TBS03302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000		2.500.000
2204	TBS04302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000		2.500.000
2205	TTMR302V	Cái					3.254.545		3.254.545		3.254.545	3.254.545	3.254.545		3.254.545
	Bát sen cầm tay														
2206	DGH108ZR	Cái					1.454.545		1.454.545		1.454.545	1.454.545	1.454.545		1.454.545
2207	DGH104ZR	Cái					845.455		845.455		845.455	845.455	845.455		845.455
2208	Tiểu nam treo tường U104W/F (chưa bao gồm van xả)	Cái					2.363.636		2.363.636		2.363.636	2.363.636	2.363.636		2.363.636
	Phụ kiện														
2209	Thanh vắt khăn YTS406BV	Cái					2.463.636		2.463.636		2.463.636	2.463.636	2.463.636		2.463.636
2210	Thanh vắt khăn YTS406S4RV	Cái					827.273		827.273		827.273	827.273	827.273		827.273
2211	Bộ 5 sản phẩm *YS406N5V (lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vắt khăn & thanh vắt khăn 2 tầng	Cái					5.100.000		5.100.000		5.100.000	5.100.000	5.100.000		5.100.000
2212	Dây xịt nước (mạ Crôm)	Cái					872.727		872.727		872.727	872.727	872.727		872.727
2213	Dây xịt nước (màu kem)	Cái					663.636		663.636		663.636	663.636	663.636		663.636
2214	Ga thoát sàn TVBA407	Cái					1.181.818		1.181.818		1.181.818	1.181.818	1.181.818		1.181.818
2215	Gương YM4560A	Cái					1.872.727		1.872.727		1.872.727	1.872.727	1.872.727		1.872.727
	Bồn inox Tân Á														
2216	Bồn đứng TA 500L	Bộ						1.509.091							
2217	Bồn ngang TA 500L	Bộ						1.627.273							
2218	Bồn đứng TA 1000L	Bộ						2.672.727							
2219	Bồn ngang TA 1000L	Bộ						2.872.727							
2220	Bồn đứng TA 1500L	Bộ						4.145.455							
2221	Bồn ngang TA 1500L	Bộ						4.418.182							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera														
2222	BL5 + hang xịt VG826	Bộ						3.560.000							
2223	C0504 + hang xịt VG826	Bộ						3.665.000							
2224	V37M + hang xịt VG826	Bộ						3.670.000							
2225	V39 + hang xịt VG826	Bộ						3.780.000							
2226	V38 + hang xịt VG826	Bộ						4.070.000							
2227	V809 + hang xịt VG826	Bộ						3.700.000							
2228	V808 + hang xịt VG826	Bộ						5.100.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2229	V811 + hang xịt VG826	Bộ			Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		4.100.000							
2230	HL2 + hang xịt VG826	Bộ						4.985.000							
2231	V848 + hang xịt VG826	Bộ						4.950.000							
2232	V819 + hang xịt VG826	Bộ						3.450.000							
2233	V35 + hang xịt VG826	Bộ						4.740.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP ÊM														
2234	VI6	Bộ						2.920.000							
2235	VI107	Bộ						2.660.000							
2236	VI88 + VTL2	Bộ						2.340.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP THƯỜNG														
2237	VI66 + VTL2	Bộ						2.160.000							
2238	VI77 + VTL2	Bộ						2.090.000							
	VT18M + VTL2							2.160.000							
2239	VT34 + VTL2	Bộ						2.160.000							
2240	BỆT TRẺ EM	Bộ						2.128.000							
	CHẬU RỬA														
2241	CHẬU VTL2,VTL3	Cái						508.000							
2242	Chậu âm bàn CA2	Cái						1.410.000							
2243	Chậu dương bàn CD1	Cái						1.020.000							
2244	Chậu V72	Cái						1.230.000							
2245	Chân + chậu CD50	Bộ						1.540.000							
2246	Chân + chậu VI5	Bộ						1.390.000							
2247	Chân + chậu V39	Bộ						1.280.000							
	TIỂU NAM, TIỂU NỮ														
2248	Tiểu nam TT1	Cái						508.000							
2249	Tiểu nam TT5	Cái						1.305.000							
2250	Tiểu nam T1	Cái						1.730.000							
2251	Tiểu nữ VB50	Cái						1.975.000							
2252	Tiểu nữ VB3, VB5	Cái						1.110.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
2253	Chân chậu VI1T	Cái						508.000							
2254	Vách ngăn tiểu nam	Cái						1.550.000							
	SEN VÒI VIGLACERA														
2255	VG125	Cái						2.540.000							
2256	VG126	Cái						2.570.000							
	SẢN PHẨM VÒI SEN-THANH TRƯỢT														
2257	VG541	Cái						3.450.000							
2258	VG541.1	Cái						5.380.000							
2259	VG542	Cái						4.020.000							
2260	VVG515.1	Cái						5.380.000							
	SẢN PHẨM VÒI-SEN TẮM PHỔ THÔNG														
2261	VG103	Cái						860.000							
2262	VG106	Cái						840.000							
2263	VG107	Cái						800.000							
2264	VG101	Cái						1.300.000							
2265	VG503	Cái						1.050.000							
2266	VG508	Cái						840.000							
2267	VG168	Cái						1.440.000							
2268	VG568	Cái						2.370.000							
2269	VG111	Cái						1.600.000							
2270	VG514	Cái						2.090.000							
2271	VG102	Cái						1.160.000							
2272	VG502(VSD-502)	Cái						1.960.000							
2273	VG104(VSD-104)	Cái						1.210.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
2274	VG845	Cái						1.050.000							
2275	VG841	Cái						1.180.000							
2276	VG826	Cái						250.000							
2277	VG110	Cái						350.000							
	SIPHONG VÀ GƯƠNG TẮM														
2278	VG814 (VGSP4)	Cái						520.000							
2279	VG817.1	Cái						230.000							
2280	VG817.2	Cái						280.000							
2281	VG831	Cái						550.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2282	VG832	Cái						550.000							
2283	VG833	Cái						550.000							
2284	VG834	Cái						460.000							
2285	VG835	Cái						760.000							
	PHỤ KIỆN														
2286	VG92	Bộ						1.710.000							
2287	VG98	Bộ						890.000							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera - NHÃN SANFI														
2288	Bệt liền S303	Bộ			Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá bán tại chân công trình	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
2289	Bệt liền S309	Bộ					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
2290	Bệt rời S201	Bộ					1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
2291	Bệt rời S202	Bộ					1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2292	Chậu rửa mặt S506	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2293	Chân chậu	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2294	Tiểu nam S701	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
	Thiết bị vệ sinh TOTO														
	Bàn cầu 1 khối														
2295	Bàn cầu một khối, kèm nắp rửa điện tử WASHLET dòng C2 - TCF23410AAA (220V) Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					21.350.000								
2296	Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado 4.5L/3L Thiết kế vành kín. Thân kín, thân dài L740 X W490 X H610 (mm) (bao gồm van dừng, dây cấp, bích nối sàn)	Bộ					16.833.333								
2297	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: MS889DT8#XW	Bộ					11.550.000								
2298	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.8L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hàng cũ: MS887T8#XW	Bộ					11.550.000								
2299	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					9.666.667								
2300	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.8L/3L) Thân dài Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					7.508.333								
	Bàn cầu 2 khối														
2301	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: CS769DT8#XW	Bộ					7.016.667								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2302	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.8L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: CS767T8#XW	Bộ			Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng	7.016.667								
2303	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado(4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín L710x W380 X H718 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)	Bộ					3.916.667								
2304	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 X W380 X H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)	Bộ					3.041.667								
	Bàn cầu treo tường														
2343	Bàn cầu treo tường BASIC+, nắp đóng êm TC384CVK Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado siêu mạnh, siêu êm Dáng chữ D, thân kín	Bộ					8.466.667								
	Két nước & khung âm tường kèm ống thải cong Xả nhấn 2 chế độ 4.5/3L						8.916.667								
	Nắp đậy nút nhấn xả Chất liệu: Nhựa ABS						816.667								
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu đặt bàn														
2344	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x380x167mm	Bộ					3.783.333								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh GS (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						3.966.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 352mm						633.333								
2345	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x450xl90mm	Bộ					2.466.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
2346	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 430x430x177mm	Bộ					2.083.333								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh GF (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						4.733.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
2347	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x500x200mm	Bộ					2.666.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LB (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 490x490x179mm						2.466.667								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2348	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LN (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	Bộ					2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu treo tường														
2349	Chậu treo tường Kích thước: L430 X W500 X HI90 (mm)	Bộ					687.963								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.366.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu âm bàn														
2350	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 528x365mm Bao gồm bộ giá đỡ TL516GV	Bộ					2.716.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
2351	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x420mm Bao gồm bộ giá đỡ TL516GV	Bộ					2.141.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LC (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
2352	Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 508x432x23 Imm	Bộ					925.000								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LC (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Sen tắm														
	Sen cây														
2315	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ	Bộ					2.341.667								
2316	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD	Bộ					8.950.000								
2317	Bộ sen cây nóng lạnh	Bộ					9.258.333								
	Sen âm														
2318	Van gật gù điều chỉnh nóng lạnh LF kèm van chuyển hướng	Bộ					2.950.000								
2319	Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 3 chế độ Kích thước: 110mm	Bộ					1.375.000								
2320	Cút nối tường	Bộ					583.333								
2321	Bát sen gắn trần dòng G dáng tròn 1 chế độ, mặt kim loại Đường kính: 250mm	Bộ					7.525.000								
	Tiểu nam														
	Van xả nhấn														
2360	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Kích thước: 330x310x605mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường và cút nối Mã hàng cũ: UT57R#W	Bộ					2.053.704								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Van nhấn tiểu nam Lượng nước xả: 0.5-2.0L						1.450.000								
	Van xả cảm ứng														
2361	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía sau) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 270x346x675mm Lượng nước xả tối thiểu: 0.5L Bao gồm nối tường	Bộ					4.508.333								
	Van xả cảm ứng tiểu nam âm tường (220V) (dùng cho tiểu nam với đường cấp nước phía sau) Lượng nước xả: 0.5L						8.075.000								
2362	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía sau) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 260x346x690mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường	Bộ					4.508.333								
	Van xả cảm ứng tiểu nam âm tường (220V) Lượng nước xả: 3.0L (Tham khảo thêm bảng kết hợp với tiểu nam để kiểm tra phụ kiện đi kèm cần thiết)						8.183.333								
2325	Tiểu nam treo tường kèm van cảm ứng tự động (dùng điện 220V) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 420x380x920mm Lượng nước xả tối thiểu: 0.8L Bao gồm gioăng tường HE1F90603: ống chờ	Bộ					24.558.333								
	Phụ kiện														
2326	Dây xịt nước (mạ crôm)	Bộ					775.000								
2327	Lô giấy vệ sinh L (tròn)	Bộ					800.000								
2328	Bộ 3 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					3.416.667								
2329	Bộ 5 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vắt khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					4.541.667								
	Van lật ngăn mùi														
2330	Nhựa HDPE, DN200	Cái	TCCS 01:2002/VGP.co		Công ty TNHH Vinh Gia Phát	Giá bán tại cửa hàng VLXD TP ĐH	900.000								
2331	Nhựa HDPE, DN250	Cái					1.200.000								
2332	Nhựa HDPE, DN315	Cái					1.500.000								
	Ống HDPE PE 100														
2333	DN20 (PN16)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
2334	DN20 (PN20)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2335	DN25 (PN10)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2336	DN25 (PN12.5)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2337	DN25 (PN16)	m					11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
2338	DN25 (PN20)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
2339	DN32 (PN10)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
2340	DN32 (PN12.5)	m					15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
2341	DN32 (PN16)	m					18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
2342	DN32 (PN20)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
2343	DN40 (PN6)	m					16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
2344	DN40 (PN8)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
2345	DN40 (PN10)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
2346	DN40 (PN12.5)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
2347	DN40 (PN16)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
2348	DN40 (PN20)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
2349	DN50 (PN6)	m					23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
2350	DN50 (PN8)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
2351	DN50 (PN10)	m					30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
2352	DN50 (PN12.5)	m					36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
2353	DN50 (PN16)	m					44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2354	DN50 (PN20)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
2355	DN63 (PN6)	m					35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
2356	DN63 (PN8)	m					39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
2357	DN63 (PN10)	m					48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
2358	DN63 (PN12.5)	m					59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
2359	DN63 (PN16)	m					70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
2360	DN63 (PN20)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2361	DN75 (PN6)	m					50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310
2362	DN75 (PN8)	m					56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
2363	DN75 (PN10)	m					69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
2364	DN75 (PN12.5)	m					83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
2365	DN75 (PN16)	m					100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
2366	DN75 (PN20)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2367	DN90 (PN6)	m					77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
2368	DN90 (PN8)	m					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2369	DN90 (PN10)	m					98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
2370	DN90 (PN12.5)	m					119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
2371	DN90 (PN16)	m					143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
2372	DN90 (PN20)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
2373	DN110 (PN6)	m					96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930
2374	DN110 (PN8)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2375	DN110 (PN10)	m					149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
2376	DN110 (PN12.5)	m					178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
2377	DN110 (PN16)	m					215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
2378	DN110 (PN20)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
2379	DN125 (PN6)	m					124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560
2380	DN125 (PN8)	m					154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
2381	DN125 (PN10)	m					188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
2382	DN125 (PN12.5)	m					230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
2383	DN125 (PN16)	m					279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
2384	DN125 (PN20)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống HDPE PE 80														
2385	DN20 (PN8)	m					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2386	DN20 (PN10)	m					7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560
2387	DN20 (PN12.5)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
2388	DN20 (PN16)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2389	DN25 (PN6)	m					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2390	DN25 (PN8)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
2391	DN25 (PN10)	m					9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
2392	DN25 (PN12.5)	m					11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
2393	DN25 (PN16)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
2394	DN32 (PN6)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
2395	DN32 (PN8)	m					13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
2396	DN32 (PN10)	m					15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
2397	DN32 (PN12.5)	m					18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
2398	DN32 (PN16)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
2399	DN40 (PN6)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
2400	DN40 (PN8)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
2401	DN40 (PN10)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
2402	DN40 (PN12.5)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
2403	DN40 (PN16)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
2404	DN50 (PN6)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
2405	DN50 (PN8)	m					30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960
2406	DN50 (PN10)	m					36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
2407	DN50 (PN12.5)	m					44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
2408	DN50 (PN16)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
2409	DN63 (PN6)	m					39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
2410	DN63 (PN8)	m					49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230
2411	DN63 (PN10)	m					59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040
2412	DN63 (PN12.5)	m					71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
2413	DN63 (PN16)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2414	DN75 (PN6)	m					56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160
2415	DN75 (PN8)	m					69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660
2416	DN75 (PN10)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
2417	DN75 (PN12.5)	m					99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2418	DN75 (PN16)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2419	DN90 (PN6)	m					90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360
2420	DN90 (PN8)	m					100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890
2421	DN90 (PN10)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
2422	DN90 (PN12.5)	m					143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
2423	DN90 (PN16)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
2424	DN110 (PN6)	m					119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
2425	DN110 (PN8)	m					146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
2426	DN110 (PN10)	m					180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
2427	DN110 (PN12.5)	m					214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
2428	DN110 (PN16)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
2429	DN125 (PN6)	m					153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540
2430	DN125 (PN8)	m					187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
2431	DN125 (PN10)	m					230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
2432	DN125 (PN12.5)	m					278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
2433	DN125 (PN16)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5														
2434	DN21 (NTC)	m					6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
2435	DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát	Vận chuyển tận chân công trình	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
2436	DN21 (PN 12.5)	m					8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
2437	DN21 (PN 16)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
2438	DN21 (PN 25)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
2439	DN27 (NTC)	m					7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
2440	DN27 (PN 10)	m					9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
2441	DN27 (PN 12.5)	m					11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
2442	DN27 (PN 16)	m					12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
2443	DN27 (PN 25)	m					17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919
2444	DN34 (NTC)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
2445	DN34 (PN 8.0)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
2446	DN34 (PN 10.0)	m					14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
2447	DN34 (PN 12.5)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
2448	DN34 (PN 16.0)	m					19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
2449	DN42 (NTC)	m					14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
2450	DN42 (PN 6)	m					16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
2451	DN42 (PN 8)	m					19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
2452	DN42 (PN 10)	m					22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
2453	DN42 (PN 12.5)	m					26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
2454	DN42 (PN 16)	m					32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
2455	DN48 (NTC)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
2456	DN48 (PN 6)	m					20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
2457	DN48 (PN 8)	m					23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
2458	DN48 (PN 10)	m					27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
2459	DN48 (PN 12.5)	m					32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
2460	DN60 (NTC)	m					22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770
2461	DN60 (PN 5)	m					27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
2462	DN60 (PN 6)	m					33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
2463	DN60 (PN 8)	m					38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
2464	DN60 (PN 10)	m					46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
2465	DN60 (PN 12.5)	m					58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
2466	DN63 (PN 5)	m					26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829
2467	DN63 (PN 6)	m					31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581
2468	DN63 (PN 8)	m					39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303
2469	DN63 (PN 10)	m					49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
2470	DN63 (PN 12.5)	m					61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
2471	DN75 (NTC)	m					31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
2472	DN75 (PN 5)	m					37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
2473	DN75 (PN 6)	m					42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
2474	DN75 (PN 8)	m					54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
2475	DN75 (PN 10)	m					68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
2476	DN75 (PN 12.5)	m					85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
2477	DN75 (PN 16)	m					103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
2478	DN75 (PN 25)	m					149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
2479	DN90 (NTC)	m					38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097
2480	DN90 (PN 4)	m					44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
2481	DN90 (PN 5)	m					52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2482	DN90 (PN 6)	m					60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
2483	DN90 (PN 8.0)	m					78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
2484	DN90 (PN 10.0)	m					98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
2485	DN90 (PN 12.5)	m					121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
2486	DN90 (PN 16.0)	m					147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114
2487	DN110 (NTC)	m					58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806
2488	DN110 (PN 4.0)	m					66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
2489	DN110 (PN 5.0)	m					77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
2490	DN110 (PN 6.0)	m					88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
2491	DN110 (PN 8.0)	m					123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
2492	DN110 (PN 10.0)	m					147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
2493	DN110 (PN 12.5)	m					182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
2494	DN110 (PN 16.0)	m					221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
2495	DN125 (NTC)	m					64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944
2496	DN125 (PN 4.0)	m					81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
2497	DN125 (PN 5.0)	m					95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
2498	DN125 (PN 6.0)	m					113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
2499	DN125 (PN 8.0)	m					144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
2500	DN125 (PN 10.0)	m					181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
2501	DN125 (PN 12.5)	m					222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
2502	DN125 (PN 16)	m					272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
	Ống PPR														
2503	D25 PN10	m					39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
2504	D32 PN10	m					50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
2505	D40 PN10	m					68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
2506	D50 PN10	m					99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
2507	D63 PN10	m					158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
2508	D75 PN10	m					221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
2509	D90 PN10	m					322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
2510	D110 PN10	m					516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
2511	D125 PN10	m					639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
2512	D20 PN16	m					24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
2513	D25 PN16	m					45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
2514	D32 PN16	m					61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110
2515	D40 PN16	m					82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
2516	D50 PN16	m					131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670
2517	D63 PN16	m					206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
2518	D75 PN16	m					282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150
2519	D90 PN16	m					395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010
2520	D110 PN16	m					601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
2521	D125 PN16	m					780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660
2522	D20 PN20	m					27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
2523	D25 PN20	m					47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
2524	D32 PN20	m					70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
2525	D40 PN20	m					108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
2526	D50 PN20	m					168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
2527	D63 PN20	m					266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
2528	D75 PN20	m					368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
2529	D90 PN20	m					551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
2530	D110 PN20	m					775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
2531	D125 PN20	m					1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp														
2532	D 150 SN 4	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2533	D 200 SN 4	m					188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
2534	D 250 SN 4	m					278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
2535	D 150 SN 8	m					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2536	D 200 SN 8	m					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2537	D 250 SN 8	m					322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Van cổng ty chìm mặt bích Jafar sản xuất tại Ba Lan														
2538	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
2539	DN65	cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2540	DN80	cái					6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
2541	DN100	cái					9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2542	DN125	cái	PN10/16		Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chi phí bốc xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
	Van xả khí đơn Jafar Sản xuất tại Ba Lan														
	DN25		Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16				4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar Sản xuất tại Ba Lan														
2543	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074-2 ISO 9001:2015 PN10/16				7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
2544	DN65	cái					8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
2545	DN80	cái					11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000	11.065.000
2546	DN100	cái					14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000
	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren Apator sản xuất tại Ba Lan														
2547	R100 - DN15	cái	Tiêu chuẩn sản xuất MID ISO 9001:2015 PN10/16				550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2548	R160 - DN15	cái					670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
2549	R100 - DN20	cái					1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2550	R100 - DN25	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2551	R100 - DN32	cái					5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2552	R100 - DN40	cái					7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
2553	R200 - DN20	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2554	R160 - DN25	cái					5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
2555	R160 - DN32	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2556	R160 - DN40	cái					8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
	Đồng hồ mặt bích đo lưu lượng nước Hiệu: Apator Sản xuất tại Ba Lan														
2557	R100 - DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất MID				10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000	10.708.000
2558	R125 - DN65	cái					11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000	11.615.000
XV	**Vật tư điện**														
	Dây điện, cáp điện Cadivi														
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC–300/500V														
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)														
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)														
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Giá bán tại chân công trình									
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)														
66	C-10	mét	TCVN - 5064				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
67	C-50	mét	TCVN - 5064				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
	Dây nhôm lõi thép														
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	Ống luồn dây điện :														
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618				22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12				31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
98	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1				999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620
	Cáp điện														
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
99	VCm 1C x 0,5 mm2	mét	6610 TCVN 05 (227 IEC 05)				2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169
100	VCm 1C x 0,75 mm2	mét					3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606
101	VCm 1C x 1,0 mm2	mét					4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587
102	VCm 1C x 1,5 mm2	mét	6610 TCVN 02 (227 IEC 05)				6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886
103	VCm 1C x 2,5 mm2	mét					10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977
104	VCm 1C x 4,0 mm2	mét					17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028
105	VCm 1C x 6,0 mm2	mét					25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483
106	VCm 1C x 10 mm2	mét					42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
107	VCmo 2C x 0,75 mm2	mét	6610 TCVN 52 (60227 IEC 52)				8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477
108	VCmo 2C x 1,0 mm2	mét					10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921
109	VCmo 2C x 1,5 mm2	mét					14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991
110	VCmo 2C x 2,5 mm2	mét					24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704
111	VCmo 2C x 4,0 mm2	mét					36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868
112	VCmo 2C x 6,0 mm2	mét					54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460
	Cáp điện có cách điện dạng đùn, dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) Đến 3kV (Um= 3,6kV)														
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN PVC 0,6/1kV														
113	Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766
114	Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	mét					23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783
115	Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 mm2	mét					36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590
116	Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 mm2	mét					50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703
117	Cu/PVC/PVC 2C x 10 mm2	mét					77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
118	Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976
119	Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0mm2	mét					48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277
120	Cu/XLPE/PVC 2C x 10mm2	mét					73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
121	Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV				Công ty TNHH MTV 43	Giá bán tại chân công trình									
122	Cu/XLPE/PVC 3Cx4,0 + 1Cx2,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013				64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175
123	Cu/XLPE/PVC 3Cx6,0 + 1Cx4,0 mm2	mét					91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069
124	Cu/XLPE/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
125	Cu/XLPE/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét	(IEC 60502-1:2009)				216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715
126	Cu/XLPE/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375
127	Cu/XLPE/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
128	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx6,0 +1Cx4,0 mm2	mét					107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433
129	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225
130	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631
131	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555
132	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
133	Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 mm2	mét					73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282
134	Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879
135	Cu/XLPE/PVC 4C x 10 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948
136	Cu/XLPE/PVC 4C x 16 mm2	mét					244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180
137	Cu/XLPE/PVC 4C x 25 mm2	mét					381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922
138	Cu/XLPE/PVC 4C x 50 mm2	mét					510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
139	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 mm2	mét					76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271
140	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093
141	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074
142	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 mm2	mét					251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846
143	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 mm2	mét					388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610
144	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 mm2	mét					753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303
	Cáp điện Vĩnh Thịnh														
	Dây đơn mềm - 300/500V														
145	VCm - 0,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
146	VCm - 0,75 mm2	mét					2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
	Dây đôi mềm - 0,6/1kV														
147	VCmd - 2x0,5 mm2	mét	AS/NZS 5000.1				4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020
148	VCmd - 2x0,75 mm2	mét					5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	Dây đôi mềm - 300/500V														
149	VCmo - 2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
150	VCmo - 2x2,5 mm2	mét					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
151	VCmo - 2x4,0 mm2	mét					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750														
152	CV - 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)				5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
153	CV - 2,5 mm2	mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
154	CV - 4.0 mm2	mét					13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
155	CV - 6.0 mm2	mét					19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
156	CV - 10 mm2	mét					32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
157	CV - 16 mm2	mét					49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
	Cáp Đồng trần xoắn														
158	C - 10 mm2	mét	TCVN 5064-1994				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
159	C - 50 mm2	mét					150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
	Cáp đồng Nhôm trần lõi thép														
160	ACSR-120/19 mm2	mét	ACSR - TCVN 5064-1994				31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
161	ACSR-1240/32 mm2	mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500														
162	CVV-2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC				17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
163	CVV-2x2.5 mm2	mét					25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
164	CVV-2x4.0 mm2	mét	6022-4)		Công ty TNHH Dây cáp điện Vĩnh Thịnh	Giá đã bao gồm các chi phí vận chuyển và bốc xếp đến chân công trình	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
165	CVV-2x6.0 mm2	mét					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500														
166	CVV-3x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
167	CVV-3x6 mm2	mét					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500														
168	CVV-4x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
169	CVV-4x6 mm2	mét					93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
170	CVV-4x10 mm2	mét					148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi - 0.6/1kV														
171	CVV/DSTA-4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
172	CVV/DSTA-4x25 mm2	mét					367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
	Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi - 0.6/1kV														
173	CVV-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
174	CVV-3x25+1x16 mm2	mét					313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
175	CVV-3x50+1x25 mm2	mét					557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
176	CVV-3x70+1x50 mm2	mét					820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi - 0.6/1kV														
177	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
178	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	mét					339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
179	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
180	CXV-2x4 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
181	CXV-2x6 mm2	mét					53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
182	CXV-2x10 mm3	mét					82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
183	CXV-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
184	CXV-4x16 mm2	mét					225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
185	CXV-4x25 mm2	mét					352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
186	CXV-4x50 mm2	mét					630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
187	CXV-4x70 mm2	mét					916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
	Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
188	CXV-3x6+1x4 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
189	CXV-3x16+1x10 mm2	mét					211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
190	CXV-3x25+1x16 mm2	mét					314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
191	CXV-3x35+1x16 mm2	mét					406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
192	CXV-3x50+1x25 mm2	mét					561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
193	CXV-3x70+1x50 mm2	mét					827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
194	CXV-3x95+1x70 mm2	mét					1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
195	CXV/DSTA-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
196	CXV/DSTA-4x16 mm2	mét					247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
197	CXV/DSTA-4x50 mm2	mét					666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
198	CXV/DSTA-4x70 mm2	mét					934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
199	CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
200	CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
201	CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	mét					866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
202	CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	mét					1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
203	CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	mét					1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
204	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	mét					2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - 0.6/1kV														
205	LV-ABC-2x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS3560-1)				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
206	LV-ABC-2x25 mm2	mét					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - 0.6/1kV														
207	LV-ABC-3x16 mm2	mét	TCVN 6447				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
208	LV-ABC-3x25 mm2	mét	(AS3560-1)				30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - 0.6/1kV														
209	LV-ABC-4x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS 3560-1)				28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
210	LV-ABC-4x25 mm2	mét					41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
211	LV-ABC-4x35 mm2	mét					54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
212	LV-ABC-4x50 mm2	mét					75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
213	LV-ABC-4x70 mm2	mét					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
214	LV-ABC-4x95 mm2	mét					136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
215	LV-ABC-4x150 mm2	mét					217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi - 0.6/1kV														
216	AXV-70 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
217	AXV-95 mm2	mét					41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi - 0.6/1kV														
218	AXV-2x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
219	AXV-3x25 mm2	mét					54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
220	AXV-4x25 mm2	mét					66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
221	AXV/DSTA-4x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
222	AXV/DSTA-4x70 mm2	mét					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V														
223	CV/FRT 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
224	CV/FRT 2,5 mm2	mét					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
225	CV/FRT 4.0 mm2	mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
226	CV/FRT 6.0 mm2	mét					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
227	CXV/FRT 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
228	CXV/FRT 4x25 mm2	mét					349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700
229	CXV/FRT 4x50 mm2	mét					634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi - 0.6/1kV														
230	CXV/FRT 3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600
231	CXV/FRT 3x25+1x16 mm2	mét					319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900
232	CXV/FRT 3x50+1x35 mm2	mét					594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
233	CXV/FRT 3x70+1x50 mm2	mét					289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
234	CXV/FR 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
235	CXV/FR 4x25 mm2	mét					387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
236	CXV/FR 4x50 mm2	mét					697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
	Cáp điện Việt Thái														
237	Đồng trần 10mm2	mét					32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270
238	Đồng trần 16mm2	mét					50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820	50.820
239	Đồng trần 25mm2	mét					79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380	79.380
240	Đồng trần 35mm2	mét					111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410	111.410
241	Đồng trần 50mm2	mét					158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160	158.160
242	Đồng trần 70mm2	mét					218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780	218.780
243	Đồng trần 95mm2	mét					302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610	302.610
244	Đồng trần 120mm2	mét					388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610
245	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
246	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
247	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	mét					13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
248	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	mét					19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
249	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	mét					32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
250	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	mét					52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
251	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	mét					81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
252	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	mét					112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
253	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	mét					154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
254	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	mét					220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
255	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	mét					304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
256	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	mét					396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
257	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	mét					474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
258	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	mét					592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
259	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	mét					776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
260	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	mét					973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
261	Dây đơn mềm VCm 0.5mm2 300/500V	mét					2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060
262	Dây đơn mềm VCm 0.75mm2 300/500V	mét					2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860	2.860
263	Dây đơn mềm VCm 1mm2 300/500V	mét					3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680	3.680
264	Dây đơn mềm VCm 1.5mm2 450/750V	mét					5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
265	Dây đơn mềm VCm 2.5mm2 450/750V	mét					8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
266	Dây đơn mềm VCm 4mm2 450/750V	mét					13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380	13.380
267	Dây đơn mềm VCm 6mm2 450/750V	mét					20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
268	Dây đơn mềm VCm 10mm2 450/750V	mét					36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350	36.350
269	Dây đơn mềm VCm 16mm2 450/750V	mét					53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710	53.710
270	Dây đơn mềm VCm 25mm2 450/750V	mét					83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090
271	Dây đơn mềm VCm 35mm2 450/750V	mét					117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800
272	Dây đơn mềm VCm 50mm2 450/750V	mét					169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280	169.280
273	Dây đơn mềm VCm 70mm2 450/750V	mét					235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600
274	Dây đơn mềm VCm 95mm2 450/750V	mét					308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
275	Dây đơn mềm VCm 120mm2 450/750V	mét					390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780	390.780
276	Dây đơn mềm VCm 150mm2 450/750V	mét					507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250	507.250
277	Dây đơn mềm VCm 185mm2 450/750V	mét					600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870	600.870
278	Dây đơn mềm VCm 240mm2 450/750V	mét					794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910	794.910
279	Dây đơn mềm VCm 300mm2 450/750V	mét					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
280	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
281	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét					5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
282	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét					7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
283	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
284	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
285	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét					6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
286	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét					8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
287	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét					11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
288	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét					19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
289	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét					29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
290	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét					43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
291	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét					7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
292	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét					9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
293	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét					13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
294	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét					21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
295	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét					31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
296	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét					46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
297	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét					10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
298	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	mét					12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
299	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	mét					18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
300	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	mét					29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
301	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	mét					44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
302	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	mét					66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
303	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	mét					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
304	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	mét					16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
305	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	mét					24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
306	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	mét					37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
307	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	mét					57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
308	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	mét					86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
309	Cáp CVV 2x1.5mm2 300/500V	mét					18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270	18.270
310	Cáp CVV 2x2.5mm2 300/500V	mét					26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810	26.810
311	Cáp CVV 2x4mm2 300/500V	mét					38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790	38.790
312	Cáp CVV 2x6mm2 300/500V	mét					53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570	53.570
313	Cáp CVV 2x10mm2 300/500V	mét					86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510	86.510
314	Cáp CVV 3x1.5mm2 300/500V	mét					24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120	24.120
315	Cáp CVV 3x2.5mm2 300/500V	mét					35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710	35.710
316	Cáp CVV 3x4mm2 300/500V	mét					52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340	52.340

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
317	Cáp CVV 3x6mm2 300/500V	mét					74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510	74.510
318	Cáp CVV 3x10mm2 300/500V	mét					120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
319	Cáp CVV 4x1.5mm2 300/500V	mét					30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640	30.640
320	Cáp CVV 4x2.5mm2 300/500V	mét					45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
321	Cáp CVV 4x4mm2 300/500V	mét					68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350	68.350
322	Cáp CVV 4x6mm2 300/500V	mét					97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910	97.910
323	Cáp CVV 4x10mm2 300/500V	mét					156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560	156.560
324	Cáp CVV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
325	Cáp CVV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
326	Cáp CVV 4mm2 0.6/1kV	mét					17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
327	Cáp CVV 6mm2 0.6/1kV	mét					24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
328	Cáp CVV 10mm2 0.6/1kV	mét					37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870	37.870
329	Cáp CVV 16mm2 0.6/1kV	mét					56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210	56.210
330	Cáp CVV 25mm2 0.6/1kV	mét					86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980	86.980
331	Cáp CVV 35mm2 0.6/1kV	mét					118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530	118.530
332	Cáp CVV 50mm2 0.6/1kV	mét					161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170	161.170
333	Cáp CVV 70mm2 0.6/1kV	mét					228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140	228.140
334	Cáp CVV 95mm2 0.6/1kV	mét					314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810	314.810
335	Cáp CVV 120mm2 0.6/1kV	mét					408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710	408.710
336	Cáp CVV 150mm2 0.6/1kV	mét					487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060	487.060
337	Cáp CVV 185mm2 0.6/1kV	mét					607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600	607.600
338	Cáp CVV 240mm2 0.6/1kV	mét					794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940	794.940
339	Cáp CVV 300mm2 0.6/1kV	mét					997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220	997.220
340	Cáp CVV 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690	20.690
341	Cáp CVV 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230	29.230
342	Cáp CVV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950	42.950
343	Cáp CVV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030	58.030
344	Cáp CVV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210	88.210
345	Cáp CVV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080
346	Cáp CVV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430	194.430
347	Cáp CVV 2x35mm2 0.6/1kV	mét					259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080	259.080
348	Cáp CVV 2x50mm2 0.6/1kV	mét					345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140	345.140
349	Cáp CVV 2x70mm2 0.6/1kV	mét					482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710	482.710
350	Cáp CVV 2x95mm2 0.6/1kV	mét					659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630	659.630
351	Cáp CVV 2x120mm2 0.6/1kV	mét					858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980	858.980
352	Cáp CVV 2x150mm2 0.6/1kV	mét					1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
353	Cáp CVV 2x185mm2 0.6/1kV	mét					1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230	1.267.230
354	Cáp CVV 2x240mm2 0.6/1kV	mét					1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160	1.653.160
355	Cáp CVV 2x300mm2 0.6/1kV	mét					2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480	2.072.480
356	Cáp CVV 3x1.5mm2 0.6/1kV	mét					27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
357	Cáp CVV 3x2.5mm2 0.6/1kV	mét					38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340	38.340
358	Cáp CVV 3x4mm2 0.6/1kV	mét					56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950	56.950
359	Cáp CVV 3x6mm2 0.6/1kV	mét					78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810
360	Cáp CVV 3x10mm2 0.6/1kV	mét					122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380	122.380
361	Cáp CVV 3x16mm2 0.6/1kV	mét					185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650	185.650
362	Cáp CVV 3x25mm2 0.6/1kV	mét					276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940	276.940
363	Cáp CVV 3x35mm2 0.6/1kV	mét					372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080	372.080
364	Cáp CVV 3x50mm2 0.6/1kV	mét					500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150	500.150
365	Cáp CVV 3x70mm2 0.6/1kV	mét					704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420	704.420
366	Cáp CVV 3x95mm2 0.6/1kV	mét					972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130	972.130
367	Cáp CVV 3x120mm2 0.6/1kV	mét					1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450	1.258.450
368	Cáp CVV 3x150mm2 0.6/1kV	mét					1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050	1.495.050
369	Cáp CVV 3x185mm2 0.6/1kV	mét					1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750	1.865.750
370	Cáp CVV 3x240mm2 0.6/1kV	mét					2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240	2.440.240
371	Cáp CVV 3x300mm2 0.6/1kV	mét					3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770	3.054.770
372	Cáp CVV 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710	33.710
373	Cáp CVV 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020	48.020
374	Cáp CVV 4x4mm2 0.6/1kV	mét					72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660	72.660
375	Cáp CVV 4x6mm2 0.6/1kV	mét					101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
376	Cáp CVV 4x10mm2 0.6/1kV	mét					158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560
377	Cáp CVV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300	238.300
378	Cáp CVV 4x25mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935				360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530	360.530
379	Cáp CVV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370	487.370
380	Cáp CVV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020	659.020
381	Cáp CVV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640	931.640

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
382	Cáp CVV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390	1.285.390
383	Cáp CVV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320	1.667.320
384	Cáp CVV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280	1.992.280
385	Cáp CX 1.5mm2 0.6/1kV	mét					5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740
386	Cáp CX 2.5mm2 0.6/1kV	mét					9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
387	Cáp CX 4mm2 0.6/1kV	mét					14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
388	Cáp CX 6mm2 0.6/1kV	mét					24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320	24.320
389	Cáp CX 10mm2 0.6/1kV	mét					36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640
390	Cáp CX 16mm2 0.6/1kV	mét					52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
391	Cáp CX 25mm2 0.6/1kV	mét					81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890	81.890
392	Cáp CX 35mm2 0.6/1kV	mét					113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020	113.020
393	Cáp CX 50mm2 0.6/1kV	mét					154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710	154.710
394	Cáp CX 70mm2 0.6/1kV	mét					220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440	220.440
395	Cáp CX 95mm2 0.6/1kV	mét					304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800
396	Cáp CX 120mm2 0.6/1kV	mét					397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470	397.470
397	Cáp CX 150mm2 0.6/1kV	mét					474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
398	Cáp CX 185mm2 0.6/1kV	mét					592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
399	Cáp AX 10mm2 0.6/1kV	mét					5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
400	Cáp AX 16mm2 0.6/1kV	mét					7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570	7.570
401	Cáp AX 25mm2 0.6/1kV	mét					10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630	10.630
402	Cáp AX 35mm2 0.6/1kV	mét					13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
403	Cáp AX 50mm2 0.6/1kV	mét					19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
404	Cáp AX 70mm2 0.6/1kV	mét					26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210	26.210
405	Cáp AX 95mm2 0.6/1kV	mét					35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350	35.350
406	Cáp AX 120mm2 0.6/1kV	mét					43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430	43.430
407	Cáp AX 150mm2 0.6/1kV	mét					55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740
408	Cáp AX 185mm2 0.6/1kV	mét					68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320
409	Cáp AX 240mm2 0.6/1kV	mét					86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060	86.060
410	Cáp AX 300mm2 0.6/1kV	mét					107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910
411	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	mét					7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
412	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	mét					11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
413	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	mét					16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
414	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	mét					23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
415	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	mét					37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
416	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	mét					56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
417	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	mét					87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
418	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	mét					119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
419	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	mét					162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
420	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	mét					230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
421	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	mét					316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
422	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	mét					412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
423	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	mét					492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
424	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	mét					613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
425	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	mét					802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
426	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	mét					1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
427	Cáp CXV 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220	21.220
428	Cáp CXV 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170	29.170
429	Cáp CXV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570	41.570
430	Cáp CXV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
431	Cáp CXV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660	86.660
432	Cáp CXV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620	129.620
433	Cáp CXV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280	194.280
434	Cáp CXV 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020	34.020
435	Cáp CXV 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490
436	Cáp CXV 4x4mm2 0.6/1kV	mét					71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280	71.280
437	Cáp CXV 4x6mm2 0.6/1kV	mét					100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220	100.220
438	Cáp CXV 4x10mm2 0.6/1kV	mét					157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
439	Cáp CXV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220	237.220
440	Cáp CXV 4x25mm2 0.6/1kV	mét					371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150	371.150
441	Cáp CXV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610	502.610
442	Cáp CXV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100	664.100
443	Cáp CXV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120	964.120
444	Cáp CXV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470	1.292.470
445	Cáp CXV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550	1.680.550
446	Cáp CXV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980	2.009.980

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
447	Cáp CXV 4x185mm2 0.6/1kV	mét			Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến chân công trình	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970	2.503.970
448	Cáp CXV 4x240mm2 0.6/1kV	mét					3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210	3.277.210
449	Cáp CXV 4x300mm2 0.6/1kV	mét					4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550	4.101.550
450	Cáp CXV 3x4+1x2.5mm2 0.6/1kV	mét					66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
451	Cáp CXV 3x6+1x4mm2 0.6/1kV	mét					93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440
452	Cáp CXV 3x10+1x6mm2 0.6/1kV	mét					143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460	143.460
453	Cáp CXV 3x16+1x10mm2 0.6/1kV	mét					222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290	222.290
454	Cáp CXV 3x25+1x16mm2 0.6/1kV	mét					330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970	330.970
455	Cáp CXV 3x35+1x16mm2 0.6/1kV	mét					427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480	427.480
456	Cáp CXV 3x35+1x25mm2 0.6/1kV	mét					459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360	459.360
457	Cáp CXV 3x50+1x25mm2 0.6/1kV	mét					590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670	590.670
458	Cáp CXV 3x50+1x35mm2 0.6/1kV	mét					622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530	622.530
459	Cáp CXV 3x70+1x35mm2 0.6/1kV	mét					829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120	829.120
460	Cáp CXV 3x70+1x50mm2 0.6/1kV	mét					870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990	870.990
461	Cáp CXV 3x95+1x50mm2 0.6/1kV	mét					1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150	1.139.150
462	Cáp CXV 3x95+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420	1.206.420
463	Cáp CXV 3x120+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050	1.503.050
464	Cáp CXV 3x120+1x95mm2 0.6/1kV	mét					1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740	1.597.740
465	Cáp CXV 3x150+1x70mm2 0.6/1kV	mét					1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770	1.796.770
466	Cáp CXV 3x150+1x95mm2 0.6/1kV	mét					1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210	1.886.210
467	Cáp CXV 3x185+1x95mm2 0.6/1kV	mét					2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020	2.207.020
468	Cáp CXV 3x185+1x120mm2 0.6/1kV	mét					2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
469	Cáp CXV 3x240+1x120mm2 0.6/1kV	mét					2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400	2.960.400
470	Cáp CXV 3x240+1x150mm2 0.6/1kV	mét					3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690	3.055.690
471	Cáp CXV 3x240+1x185mm2 0.6/1kV	mét					3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230	3.184.230
472	Cáp CXV 3x300+1x150mm2 0.6/1kV	mét					3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310	3.695.310
473	Cáp CXV 3x300+1x185mm2 0.6/1kV	mét					3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160	3.709.160
474	Cáp AXV 10mm2 0.6/1kV	mét					8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240	8.240
475	Cáp AXV 16mm2 0.6/1kV	mét					10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
476	Cáp AXV 25mm2 0.6/1kV	mét					14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
477	Cáp AXV 35mm2 0.6/1kV	mét					18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190	18.190
478	Cáp AXV 50mm2 0.6/1kV	mét					24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670	24.670
479	Cáp AXV 70mm2 0.6/1kV	mét					32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990
480	Cáp AXV 95mm2 0.6/1kV	mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
481	Cáp AXV 120mm2 0.6/1kV	mét					53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980
482	Cáp AXV 150mm2 0.6/1kV	mét					63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490	63.490
483	Cáp AXV 185mm2 0.6/1kV	mét					79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130
484	Cáp AXV 240mm2 0.6/1kV	mét					98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690	98.690
485	Cáp AXV 300mm2 0.6/1kV	mét					122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550	122.550
486	Cáp AXV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330	35.330
487	Cáp AXV 2x25mm2 0.6/1kV	mét					45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240	45.240
488	Cáp AXV 2x35mm2 0.6/1kV	mét					54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360	54.360
489	Cáp AXV 2x50mm2 0.6/1kV	mét					67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
490	Cáp AXV 2x70mm2 0.6/1kV	mét					85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790
491	Cáp AXV 2x95mm2 0.6/1kV	mét					108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070	108.070
492	Cáp AXV 2x120mm2 0.6/1kV	mét					145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230	145.230
493	Cáp AXV 2x150mm2 0.6/1kV	mét					164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920	164.920
494	Cáp AXV 2x185mm2 0.6/1kV	mét					198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160	198.160
495	Cáp AXV 2x240mm2 0.6/1kV	mét					245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880	245.880
496	Cáp AXV 2x300mm2 0.6/1kV	mét					306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880	306.880
497	Cáp AXV 3x16mm2 0.6/1kV	mét					42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620	42.620
498	Cáp AXV 3x25mm2 0.6/1kV	mét					56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060	56.060
499	Cáp AXV 3x35mm2 0.6/1kV	mét					66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480	66.480
500	Cáp AXV 3x50mm2 0.6/1kV	mét					86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820
501	Cáp AXV 3x70mm2 0.6/1kV	mét					112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
502	Cáp AXV 3x95mm2 0.6/1kV	mét					147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190	147.190
503	Cáp AXV 3x120mm2 0.6/1kV	mét					191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770	191.770
504	Cáp AXV 3x150mm2 0.6/1kV	mét					222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540	222.540
505	Cáp AXV 3x185mm2 0.6/1kV	mét					270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390	270.390
506	Cáp AXV 3x240mm2 0.6/1kV	mét					339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610	339.610
507	Cáp AXV 3x300mm2 0.6/1kV	mét					415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090	415.090
508	Cáp AXV 4x16mm2 0.6/1kV	mét					51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
509	Cáp AXV 4x25mm2 0.6/1kV	mét					68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190	68.190
510	Cáp AXV 4x35mm2 0.6/1kV	mét					82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520	82.520
511	Cáp AXV 4x50mm2 0.6/1kV	mét					109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250	109.250

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
512	Cáp AXV 4x70mm2 0.6/1kV	mét					144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970	144.970
513	Cáp AXV 4x95mm2 0.6/1kV	mét					188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900	188.900
514	Cáp AXV 4x120mm2 0.6/1kV	mét					240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010	240.010
515	Cáp AXV 4x150mm2 0.6/1kV	mét					290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850	290.850
516	Cáp AXV 4x185mm2 0.6/1kV	mét					351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350	351.350
517	Cáp AXV 4x240mm2 0.6/1kV	mét					443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250	443.250
518	Cáp AXV 4x300mm2 0.6/1kV	mét					547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420	547.420
519	Cáp điện kế DK-CVV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190	52.190
520	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	mét					11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
521	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	mét					12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
522	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	mét					15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
523	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	mét					21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
524	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	mét					26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
525	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	mét					39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
526	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	mét					50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
527	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	mét					65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
528	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	mét					82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
529	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	mét					99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
530	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	mét					23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
531	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	mét					30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
532	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	mét					39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
533	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 6447				54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
534	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	mét					72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
535	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	mét					97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
536	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	mét					121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
537	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	mét					146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
538	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	mét					30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
539	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	mét					40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
540	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	mét					51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
541	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	mét					70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
542	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	mét					96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
543	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	mét					127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
544	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	mét					161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
545	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	mét					194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
546	Cáp Duplex Du-CV 2x4mm2 0.6/1kV	mét					29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350	29.350
547	Cáp Duplex Du-CV 2x6mm2 0.6/1kV	mét					42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640	42.640
548	Cáp Duplex Du-CV 2x7mm2 0.6/1kV	mét					49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870
549	Cáp Duplex Du-CV 2x8mm2 0.6/1kV	mét					55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720	55.720
550	Cáp Duplex Du-CV 2x10mm2 0.6/1kV	mét					69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430	69.430

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
551	Cáp Duplex Du-CV 2x11mm2 0.6/1kV	mét					74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350	74.350
552	Cáp Duplex Du-CV 2x14mm2 0.6/1kV	mét					96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370	96.370
553	Cáp Duplex Du-CV 2x16mm2 0.6/1kV	mét					106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670	106.670
554	Cáp CVV/DSTA 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
555	Cáp CVV/DSTA 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410
556	Cáp CVV/DSTA 2x4mm2 0.6/1kV	mét					61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420	61.420
557	Cáp CVV/DSTA 2x6mm2 0.6/1kV	mét					78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810	78.810
558	Cáp CVV/DSTA 2x10mm2 0.6/1kV	mét					107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
559	Cáp CVV/DSTA 2x16mm2 0.6/1kV	mét					154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240	154.240
560	Cáp CVV/DSTA 2x25mm2 0.6/1kV	mét					219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820	219.820
561	Cáp CVV/DSTA 2x35mm2 0.6/1kV	mét					286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320	286.320
562	Cáp CVV/DSTA 2x50mm2 0.6/1kV	mét					373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610	373.610
563	Cáp CVV/DSTA 2x70mm2 0.6/1kV	mét					514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920	514.920
564	Cáp CVV/DSTA 2x95mm2 0.6/1kV	mét					701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340	701.340
565	Cáp CVV/DSTA 2x120mm2 0.6/1kV	mét					933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490	933.490
566	Cáp CVV/DSTA 2x150mm2 0.6/1kV	mét					1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740	1.101.740
567	Cáp CVV/DSTA 2x185mm2 0.6/1kV	mét					1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140	1.363.140
568	Cáp CVV/DSTA 2x240mm2 0.6/1kV	mét					1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290	1.760.290
569	Cáp CVV/DSTA 2x300mm2 0.6/1kV	mét					2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940	2.201.940
570	Cáp CVV/DSTA 3x1.5mm2 0.6/1kV	mét					45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870	45.870
571	Cáp CVV/DSTA 3x2.5mm2 0.6/1kV	mét					54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340	54.340
572	Cáp CVV/DSTA 3x4mm2 0.6/1kV	mét					76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660	76.660
573	Cáp CVV/DSTA 3x6mm2 0.6/1kV	mét					100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990	100.990
574	Cáp CVV/DSTA 3x10mm2 0.6/1kV	mét					143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010	143.010
575	Cáp CVV/DSTA 3x16mm2 0.6/1kV	mét					207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510	207.510
576	Cáp CVV/DSTA 3x25mm2 0.6/1kV	mét					302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650	302.650
577	Cáp CVV/DSTA 3x35mm2 0.6/1kV	mét					398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
578	Cáp CVV/DSTA 3x50mm2 0.6/1kV	mét					532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320	532.320
579	Cáp CVV/DSTA 3x70mm2 0.6/1kV	mét					743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060	743.060
580	Cáp CVV/DSTA 3x95mm2 0.6/1kV	mét					1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090	1.047.090
581	Cáp CVV/DSTA 3x120mm2 0.6/1kV	mét					1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510	1.344.510
582	Cáp CVV/DSTA 3x150mm2 0.6/1kV	mét					1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490	1.590.490
583	Cáp CVV/DSTA 3x185mm2 0.6/1kV	mét					1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190	1.973.190
584	Cáp CVV/DSTA 3x240mm2 0.6/1kV	mét					2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620	2.566.620
585	Cáp CVV/DSTA 3x300mm2 0.6/1kV	mét					3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550	3.194.550
586	Cáp CVV/DSTA 4x1.5mm2 0.6/1kV	mét					49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270
587	Cáp CVV/DSTA 4x2.5mm2 0.6/1kV	mét					66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960
588	Cáp CVV/DSTA 4x4mm2 0.6/1kV	mét					95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740	95.740
589	Cáp CVV/DSTA 4x6mm2 0.6/1kV	mét					122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230	122.230
590	Cáp CVV/DSTA 4x10mm2 0.6/1kV	mét					181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950	181.950
591	Cáp CVV/DSTA 4x16mm2 0.6/1kV	mét					262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310	262.310
592	Cáp CVV/DSTA 4x25mm2 0.6/1kV	mét					386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690	386.690
593	Cáp CVV/DSTA 4x35mm2 0.6/1kV	mét					517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090	517.090
594	Cáp CVV/DSTA 4x50mm2 0.6/1kV	mét					699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810	699.810
595	Cáp CVV/DSTA 4x70mm2 0.6/1kV	mét					1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760	1.002.760
596	Cáp CVV/DSTA 4x95mm2 0.6/1kV	mét					1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290	1.369.290
597	Cáp CVV/DSTA 4x120mm2 0.6/1kV	mét					1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290	1.758.290
598	Cáp CVV/DSTA 4x150mm2 0.6/1kV	mét					2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730	2.101.730
599	Cáp CVV/DSTA 4x185mm2 0.6/1kV	mét					2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490	2.604.490
600	Cáp CXV/DATA 1.5mm2 0.6/1kV	mét					26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330	26.330
601	Cáp CXV/DATA 2.5mm2 0.6/1kV	mét					30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390
602	Cáp CXV/DATA 4mm2 0.6/1kV	mét					36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640	36.640
603	Cáp CXV/DATA 6mm2 0.6/1kV	mét					46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340	46.340
604	Cáp CXV/DATA 10mm2 0.6/1kV	mét					62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960	62.960
605	Cáp CXV/DATA 16mm2 0.6/1kV	mét					84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360
606	Cáp CXV/DATA 25mm2 0.6/1kV	mét					119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
607	Cáp CXV/DATA 35mm2 0.6/1kV	mét					154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
608	Cáp CXV/DATA 50mm2 0.6/1kV	mét					200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890
609	Cáp CXV/DATA 70mm2 0.6/1kV	mét					268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620	268.620
610	Cáp CXV/DATA 95mm2 0.6/1kV	mét					360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220	360.220
611	Cáp CXV/DATA 120mm2 0.6/1kV	mét					459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040	459.040
612	Cáp CXV/DATA 150mm2 0.6/1kV	mét					544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800	544.800
613	Cáp CXV/DATA 185mm2 0.6/1kV	mét					670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710	670.710
614	Cáp CXV/DATA 240mm2 0.6/1kV	mét					866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520	866.520
615	Cáp CXV/DATA 300mm2 0.6/1kV	mét					1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190	1.078.190

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
616	Cáp CXV/DSTA 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935				39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
617	Cáp CXV/DSTA 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410	43.410
618	Cáp CXV/DSTA 2x4mm2 0.6/1kV	mét					59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570	59.570
619	Cáp CXV/DSTA 2x6mm2 0.6/1kV	mét					76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810	76.810
620	Cáp CXV/DSTA 2x10mm2 0.6/1kV	mét					105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750	105.750
621	Cáp CXV/DSTA 2x16mm2 0.6/1kV	mét					149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480	149.480
622	Cáp CV/Fr 1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490	10.490
623	Cáp CV/Fr 2.5mm2 0.6/1kV	mét					14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
624	Cáp CV/Fr 4mm2 0.6/1kV	mét					20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160
625	Cáp CV/Fr 6mm2 0.6/1kV	mét					27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310	27.310
626	Cáp CV/Fr 10mm2 0.6/1kV	mét					42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020	42.020
627	Cáp CV/Fr 16mm2 0.6/1kV	mét					60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650	60.650
628	Cáp CV/Fr 25mm2 0.6/1kV	mét					93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440	93.440
629	Cáp CV/Fr 35mm2 0.6/1kV	mét					126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230	126.230
630	Cáp CV/Fr 50mm2 0.6/1kV	mét					173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650
631	Cáp CV/Fr 70mm2 0.6/1kV	mét					241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850	241.850
632	Cáp CV/Fr 95mm2 0.6/1kV	mét					330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810	330.810
633	Cáp CV/Fr 120mm2 0.6/1kV	mét					422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250	422.250
634	Cáp CV/Fr 150mm2 0.6/1kV	mét					500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910	500.910
635	Cáp CV/Fr 185mm2 0.6/1kV	mét					623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140	623.140
636	Cáp CV/Fr 240mm2 0.6/1kV	mét					812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190	812.190
637	Cáp CV/Fr 300mm2 0.6/1kV	mét					1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840	1.013.840
638	Cáp CXV/Fr 1.5mm2 0.6/1kV	mét					14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160
639	Cáp CXV/Fr 2.5mm2 0.6/1kV	mét					18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480
640	Cáp CXV/Fr 4mm2 0.6/1kV	mét					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
641	Cáp CXV/Fr 6mm2 0.6/1kV	mét					31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410	31.410
642	Cáp CXV/Fr 10mm2 0.6/1kV	mét					46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490	46.490
643	Cáp CXV/Fr 16mm2 0.6/1kV	mét					65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730	65.730
644	Cáp CXV/Fr 25mm2 0.6/1kV	mét					99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290	99.290
645	Cáp CXV/Fr 35mm2 0.6/1kV	mét					132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850	132.850
646	Cáp CXV/Fr 50mm2 0.6/1kV	mét					179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
647	Cáp CXV/Fr 70mm2 0.6/1kV	mét					249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230	249.230
648	Cáp CXV/Fr 95mm2 0.6/1kV	mét					338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210	338.210
649	Cáp CXV/Fr 120mm2 0.6/1kV	mét					432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260	432.260
650	Cáp CXV/Fr 150mm2 0.6/1kV	mét					514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310	514.310
651	Cáp CXV/Fr 185mm2 0.6/1kV	mét					635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460	635.460
652	Cáp CXV/Fr 240mm2 0.6/1kV	mét					826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040	826.040
653	Cáp CXV/Fr 300mm2 0.6/1kV	mét					1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550	1.029.550
654	Cáp CXV/Fr 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
655	Cáp CXV/Fr 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490	48.490
656	Cáp CXV/Fr 2x4mm2 0.6/1kV	mét					62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
657	Cáp CXV/Fr 2x6mm2 0.6/1kV	mét					79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740	79.740
658	Cáp CXV/Fr 2x10mm2 0.6/1kV	mét					106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520	106.520
659	Cáp CXV/Fr 2x16mm2 0.6/1kV	mét					150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860	150.860
660	Cáp CXV/Fr 2x25mm2 0.6/1kV	mét					221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210	221.210
661	Cáp CXV/FRT 1.5mm2 0.6/1kV	mét					9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
662	Cáp CXV/FRT 2.5mm2 0.6/1kV	mét					13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
663	Cáp CXV/FRT 4mm2 0.6/1kV	mét					18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
664	Cáp CXV/FRT 6mm2 0.6/1kV	mét					25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
665	Cáp CXV/FRT 10mm2 0.6/1kV	mét					39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870
666	Cáp CXV/FRT 16mm2 0.6/1kV	mét					58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
667	Cáp CXV/FRT 25mm2 0.6/1kV	mét					89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740
668	Cáp CXV/FRT 35mm2 0.6/1kV	mét					121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920
669	Cáp CXV/FRT 50mm2 0.6/1kV	mét					164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410
670	Cáp CXV/FRT 70mm2 0.6/1kV	mét					231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990
671	Cáp CXV/FRT 95mm2 0.6/1kV	mét					317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880
672	Cáp CXV/FRT 120mm2 0.6/1kV	mét					410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870
673	Cáp CXV/FRT 150mm2 0.6/1kV	mét					492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600
674	Cáp CXV/FRT 185mm2 0.6/1kV	mét					612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530
675	Cáp CXV/FRT 240mm2 0.6/1kV	mét					800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030
676	Cáp CXV/FRT 300mm2 0.6/1kV	mét					1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520
677	Cáp CXV/FRT 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710
678	Cáp CXV/FRT 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490
679	Cáp CXV/FRT 2x4mm2 0.6/1kV	mét					49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870
680	Cáp CXV/FRT 2x6mm2 0.6/1kV	mét					65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
681	Cáp CXV/FRT 2x10mm2 0.6/1kV	mét					98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060
682	Cáp CXV/FRT 2x16mm2 0.6/1kV	mét					135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160
683	Cáp CXV/FRT 2x25mm2 0.6/1kV	mét					200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580
684	Cáp CXV/FRT 2x35mm2 0.6/1kV	mét					267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090
685	Cáp CXV/FRT 2x50mm2 0.6/1kV	mét					353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290
686	Cáp CXV/FRT 2x70mm2 0.6/1kV	mét					491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060
687	Cáp CXV/FRT 2x95mm2 0.6/1kV	mét					668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550
	Đèn VA Lighting														
688	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
689	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000
690	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000
691	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000
692	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
693	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
694	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
695	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
696	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
	Đèn Philips														
697	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Công ty cổ phần EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000
698	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700
699	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000
700	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700
701	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700
702	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000
703	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300
	Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện quang														
704	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	Bộ	TCCS-109.2019.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM-79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2021.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCVN 7722-1. 2017 TCVN 7722-2-2.2007 IEC 60598-2-2: 1997				122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414
705	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458
706	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414
707	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm)	Bộ					182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342
708	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	Bộ					246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458
709	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
710	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ					216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
711	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	Cái	TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC		Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364
712	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	Bộ					192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626
713	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)	Bộ					308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727
714	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái					244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang														
715	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80				2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
716	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000
717	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000
718	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
719	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
720	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ					1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
721	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ					1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000
722	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
723	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ					6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000
724	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ					6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000
725	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000
726	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ					4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
727	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ					6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000
728	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ					7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
729	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable,				7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000
730	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000
731	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000
732	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
733	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000
734	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
735	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000
736	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	Bộ					7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000
737	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR	Bộ	**Xuất xứ Việt Nam**				7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
738	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc **Xuất xứ Việt Nam**				8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000
739	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000
740	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
741	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
742	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000
743	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000
744	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
745	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000
746	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000
747	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000
748	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000
749	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000
750	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000
751	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc **Xuất xứ Việt Nam**				6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000
752	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
753	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000
754	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000
755	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
756	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400
757	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder														
758	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11				13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000
759	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000
760	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
761	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500
762	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500
763	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500
764	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018				16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
765	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC)				17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000
766	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015,				18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000
767	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ					28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000
	Ống luồn dây điện				Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình									
768	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây					21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
769	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây					30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
770	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây					42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
771	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây					85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
772	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây					118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
773	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây					157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
774	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây					189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ														
775	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
776	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
777	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V			2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700
778	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200
779	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500
780	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300
781	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800
782	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V			13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900
783	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH			5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
784	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Công ty cổ phần tập đoàn DAT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
785	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
786	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600
787	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600
788	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500
789	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ		70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V			13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000
790	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V			6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
791	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600
792	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200
793	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500
794	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100
795	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600
796	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ		80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V			14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
797	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ		10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V			16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500
798	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ		120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V			18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400
799	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ		120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V			24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400
	Ống luồn dây điện thương hiệu Vanlock/Sino				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà	Giá bán tại thành phố Đông Hà									
800	Ống cứng D16 chống cháy	cây		2,92m/cây			16.560								
801	Ống cứng D20 chống cháy	cây		2,92m/cây			23.460								
802	Ống cứng D25 chống cháy	cây		2,92m/cây			33.120								
803	Ống cứng D32 chống cháy	cây		2,92m/cây			57.960								
804	Ống xoắn HDPE D40/30	m					12.420								
805	Ống xoắn HDPE D50/40	m					15.280								
806	Ống xoắn HDPE D65/50	m					26.500								
807	Ống xoắn HDPE D85/65	m					45.080								
808	Ống xoắn HDPE D105/80	m					73.600								
809	Ống xoắn HDPE D30/100	m					90.160								
	Các loại phụ kiện điện thương hiệu Vanlock/Sino														
810	Đế âm chữ nhật chống cháy	chiếc					4.330								
811	Tủ điện chứa 2-4 module	cái					86.480								
812	Tủ điện chứa 5-8 module	cái					131.560								
813	Tủ điện chứa 9-12 module	cái					162.840								
814	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	cái					11.500								
815	Hạt công tắc 1 chiều	cái					9.390								
816	Hạt công tắc 2 chiều	cái					16.380								
817	Hạt TV	cái					36.990								
818	Hạt điện thoại	cái					45.640								
819	Hạt Internet	cái					60.352								
820	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái					38.460								
821	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái					52.440								
822	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					44.160								
823	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					97.160								
824	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					131.560								
825	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					206.080								
826	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18kA	cái					640.320								
827	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22kA	cái					851.920								
828	MCCB 150, 200 (A), Icu=30kA	cái					1.656.000								
	Quạt thông gió thương hiệu Vanlock/Sino														
829	Gắn trần 5,5m3/min	cái					417.680								
830	Gắn trần 12,5m3/min	cái					506.000								
831	Gắn tường 9,5m3/min	cái					349.600								
832	Gắn tường 14,5m3/min	cái					377.200								
833	Gắn tường 18,5m3/min	cái					529.000								
	Dây, cáp tín hiệu thương hiệu Vanlock/Sino														
834	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	m					4.600								
835	Cáp Internet CAT5 (5UTP)	m					6.990								
836	Cáp Internet CAT6 (6UTP)	m					8.470								
837	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75 mm2	m					10.230								
838	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75 mm2	m					17.210								
839	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	m					26.130								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
840	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	m					34.140								
	Thương hiệu Hapulico														
841	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)		Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và TBĐT tại Đà Nẵng	Giá bán tại thành phố Đông Hà	4.406.000								
842	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000								
843	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000								
844	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000								
845	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000								
846	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000								
847	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000								
848	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000								
849	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000								
850	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000								
851	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000								
852	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột					5.249.000								
853	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000								
854	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000								
855	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000								
856	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000								
857	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000								
858	Cột thép kẻ xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000								
859	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000								
860	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000								
861	Cột thép kẻ xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000								
862	Cột thép kẻ xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000								
863	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					12.300.000								
864	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.000.000								
865	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.500.000								
866	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO				14.600.000								
867	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột					17.100.000								
868	Cột thép kẻ xoắn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.452.000								
869	Cột thép kẻ xoắn 9m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.406.000								
870	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9m, mạ + sơn	Cột					13.800.000								
871	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5m, mạ + sơn	Cột					14.100.000								
872	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 9m và 6,5m, mạ + sơn	Cột					15.700.000								
873	Cần đèn đơn CD 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.889.000								
874	Cần đèn đơn CD 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.843.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
875	Cần đèn đơn CD 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần	01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)				1.902.000								
876	Cần đèn đơn CD 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.700.000								
877	Cần đèn đơn CD 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.151.000								
878	Cần đèn kép CK 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.811.000								
879	Cần đèn kép CK 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.850.000								
880	Cần đèn kép CK 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.386.000								
881	Cần đèn kép CK 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					2.562.000								
882	Cần đèn kép CK 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					1.824.000								
883	Đèn Led TOBY 75 - 110	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				6.400.000								
884	Đèn Led TOBY 130 - 145	Bộ					7.400.000								
885	Đèn Led TOBY 150 - 160	Bộ					8.800.000								
886	Đèn Led TOBY 200 - 220	Bộ					9.900.000								
887	Đèn Led HALUMOS HP 100	Bộ					6.200.000								
888	Đèn Led HALUMOS HP 110 - 125	Bộ					6.600.000								
889	Đèn Led HALUMOS HP 150	Bộ					7.600.000								
890	Đèn Led HALUMOS HP 175	Bộ					8.300.000								
891	Đèn Led HALUMOS HP 200	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				9.000.000								
892	Đèn Led LUNA PC 45 - 50	Bộ					6.200.000								
893	Đèn Led LUNA PC 100	Bộ					7.200.000								
894	Đèn Led SEPAT 50	Bộ					5.900.000								
895	Đèn pha Led SAMBA 200	Bộ					7.400.000								
896	Đèn pha Led SAMBA 260	Bộ					8.500.000								
897	Đèn pha Led SAMBA 320	Bộ					11.900.000								
898	Đèn pha Led SAMBA 520	Bộ					17.600.000								
899	Đèn BORDO 14	Bộ					6.000.000								
900	Đèn BORDO 25	Bộ					8.450.000								
901	Đèn BORDO 32	Bộ					10.600.000								
902	Đèn nấm COMET 0,75m đui E27	Bộ					2.100.000								
903	Đèn nấm COMET 0,95m đui E27	Bộ					2.800.000								
904	Đèn TULIP đui E27	Bộ					2.600.000								
905	Đèn JEBI đui E27	Bộ					2.300.000								
906	Đèn Nấm Cây Thông đui E27	Bộ					1.200.000								
907	Đèn FERIA đui E27	Bộ					2.100.000								
908	Quả cầu trong PMMA D400 bóng Led 12-20W	Bộ					1.090.000								
909	Đèn JUPITER đui E27	Bộ					1.700.000								
910	Cột trang trí GARDO 3,7m	Cột	Đế bằng gang đúc, nhựa hoặc nhôm đúc Thân bằng nhôm đùn (Theo Catalogue HAPULICO)				6.100.000								
911	Cột trang trí GARDO 4m	Bộ					6.200.000								
912	Cột trang trí ADECO/2Y 4m	Bộ					10.100.000								
913	Cột trang trí BANIAN	Bộ					5.450.000								
914	Cột trang trí NOUVO	Bộ					5.750.000								
915	Cột trang trí PINE	Bộ					4.800.000								
916	Chùm trang trí CH 04-4	Bộ					2.500.000								
917	Chùm trang trí CH 08-4	Bộ					2.100.000								
918	Chùm trang trí CH 07-4	Bộ					2.500.000								
919	Chùm trang trí CH 07-5	Bộ					2.800.000								
920	Chùm trang trí CH 11-4	Bộ					3.900.000								
921	Chùm trang trí CH 11-5	Bộ					4.200.000								
	Cột đèn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng														
922	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=134mm			2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355
923	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=134mm			3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
924	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036
925	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218
926	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=161mm			4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218
927	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=172mm			5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818
928	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=183mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
	Cột thép đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng														
929	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=6m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=144mm			2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727
930	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=7m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=154mm			3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127
931	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-3,5mm), Dn=78mm, Dg=165mm			3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618
932	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=165mm			4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418
933	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=9m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=175mm			5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818
934	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=10m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=186mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
935	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=11m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=196mm			6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng														
936	CD-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018
937	CD-08 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938
938	CD-10 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338
939	CD-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
940	CD-22 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138
941	CD-27 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298
942	CD-29 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278
943	CD-32 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378
944	CD-44 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
945	CK-01 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
946	CK-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
947	CK-04 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218
948	CK-11 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
949	CK-12 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658
950	CK-13 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418
951	CK-14 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
952	CK-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
953	CK-21 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Giá bán tại chân công trình	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138
954	CK-23 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298
955	CK-26 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
956	CK-28 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
957	Lọng bán nguyệt	cái					2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738
958	Lọng 6-8 đèn pha	cái					3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418
959	Xà bắt 2 đèn pha	cái					748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538
	Cột trang trí														
960	Đế gang 05B + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x340x340x500 mm + Thân 3,2m			3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818
961	Đế gang 06 + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218
962	Đế gang Banian + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818
963	Đế gang Pine + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
964	Đế gang Nouvo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
965	Đế gang Bamboo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818
	Chùm cột trang trí sân vườn														
966	Chùm CH 02 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
967	Chùm CH 11 - 4/5	bộ					2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818
968	Chùm CH 06 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
969	Chùm CH 08 - 4/5	bộ					1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418
970	Chùm CH 09 - 1/2	bộ					1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818
971	Chùm CH 12 - 4/5	bộ					1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818
972	Chùm Ruby - 2	bộ					921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018
973	Chùm Arlequen - 3/4	bộ					973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818
	Đèn trang trí sân vườn, không gồm bóng														
974	Cầu đục D300 + Led 7W	bộ					702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118
975	Cầu đục D400 + Led 9W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
976	Cầu đục D400 + Led 12W	bộ					786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818
977	Cầu trong D300 + Led 7W + Tháp son	bộ					811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018
978	Cầu trong D400 + Led 9W + Tháp son	bộ					835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218
979	Cầu trong D400 + Led 12W + Tháp son	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
980	Cầu sọc D400 + Led 12W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
981	Cầu đục Lotus D400 + Led 12W	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
982	Đèn cầu Eyes	bộ					1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818
983	Đèn cầu Jupiter	bộ					1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318
984	Đèn cầu Tulip	bộ					968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318
	Phụ kiện cột														
985	Giá đỡ tủ điện	cái					636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023
986	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái					677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664
987	Khung móng cột 05 M16x340x340x500mm	cái					444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224
988	Khung móng cột M16x240x240x525mm	cái					393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750
989	Khung móng cột M24x300x300x675mm	cái					658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735
990	Khung móng cột đa giác M24x1375x8mm	cái					2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941
	Đèn Led MDC Ruby *(lắp ráp trong nước* *Chip Led: Phillips Poland/Phillips/Bridgelux* *Driver:Phillips Poland/Phillips/Done* *Bảo vệ chống xung sét 10-15kV* *Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
991	90W	bộ	TCVN 7722-2-				6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
992	120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
993	150W	bộ					7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
	Đèn Led MDC Deli *(lắp ráp trong nước* *Chip Led: Phillips* *Driver:Phillips Poland* *Bảo vệ chống xung sét 10-15kV* *Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
994	80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
995	120W	bộ					9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
996	150W	bộ					10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố				Công ty CP Slighting Việt Nam	Giá tại chân công trình									
997	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	bộ					6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
998	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
999	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1000	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1001	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1002	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	bộ					7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1003	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000
1004	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
1005	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1006	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
1007	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1008	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
1009	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	bộ					6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED														
1010	Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1011	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1012	Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
1013	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
1014	Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1015	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1016	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
1017	Đèn LED ốp trần LN12 170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
1018	Đèn LED ốp trần LN12 300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
1019	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1020	Đèn LED ốp trần D LN12L 22x22/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
1021	Đèn LED ốp trần D LN12L 220/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
	Đèn LED Gắn Tường, Lowbay														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1022	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 6500K	cái					570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370
1023	Đèn LED Gắn tường GT18.3M 6W 3000K-6500K (đen- trắng)	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1024	Đèn LED Gắn tường GT18.4M 8W 3000K-6500K (đen-trắng)	cái					479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
1025	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18.V2 110x75/6W (đen-trắng) SS	cái					215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741
1026	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18 83x60/6W SS	cái					182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407
1027	Đèn LED Gắn tường GT05 T/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1028	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1029	Đèn LED Gắn tường GT08 2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1030	Đèn Led gắn tường D GT03L V/5W	cái					330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1031	Đèn Led gắn tường D GT04L HG/5W	cái					290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1032	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5W 3000K-65000K	cái					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1033	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5W 3000K-65000K	cái					252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1034	Đèn LED gắn tường D GT08L/5W 3000K - 6500K	cái					272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
1035	Đèn Led gắn tường D GT07L/5W-3000K	cái					526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000
1036	Đèn Led gắn tường D GT09L/5W-3000K	cái					466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
1037	Đèn Led gắn tường D GT09L MN/5w trắng, vàng	cái					350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1038	Đèn Led gắn tường D GT10L 24x24/8W-3000K	cái					640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1039	Đèn Led gắn tường D GT11L/5W-3000K	cái					420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1040	Đèn Led gắn tường D GT12L/5W-3000K	cái					444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000
1041	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	cái					184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1042	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	cái					274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1043	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	cái					422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1044	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	cái					560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	LED Downlight DAT 04 - AT10 -1 chế độ														
1045	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS (G)	cái					158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
1046	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS	cái					158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
1047	Đèn LED Downlight AT10 110/9W 3000K-6500K SS (G)	cái					187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963
	Bóng LED Tube														
1048	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W 3000K-6500K SS	cái					75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
1049	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W 3000K-6500K SS	cái					100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926
1050	Bóng LED Tube T8 N02 600/10W 3000K-6500K SS	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1051	Bóng LED Tube T8 N02 1200/20W 3000K-6500K	cái					108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333
	Bộ đèn LED Tube														
1052	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148
1053	Bộ đèn LED Tube T8 M11/20Wx1 3000K-6500K (LPF) SS	cái					291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667
1054	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1055	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M11/20Wx1 3000K-6500K SS	cái			Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Đà Nẵng	Giá tại chân công trình	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259
1056	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1057	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593
1058	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M21.1/20Wx1 3000K-6500K	cái					166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1059	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1 3000K-6500K	cái					178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704
	Bộ tube LED M26L-M36L-M38L														
1060	Bộ đèn LED M36 600/20W 3000K-6500K	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1061	Bộ đèn LED M36 1200/40W 3000K-6500K	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
1062	Bộ đèn LED M26 600/20W 3000K-6500K SS	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1063	Bộ đèn LED M26 1200/40W 3000K-6500K SS	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
	Panel CSCao														
1064	Đèn LED Panel D P02 60x60/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1065	Đèn LED Panel D P02 30x120/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1066	Đèn LED Panel DP08 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1067	Đèn LED Panel DP08 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1068	Đèn LED Panel DP08 600x1200/80W-6500K/3000K SS-KPK	cái					2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
1069	Đèn LED Panel DP06 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
1070	Đèn LED Panel DP06 300x1200/40w-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Chiếu sáng đường														
1071	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 30W 5000K SS	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1072	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	cái					858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
1073	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	cái					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1074	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1075	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 100w	cái					3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1076	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	cái					4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1077	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	cái					5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
1078	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái					6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
1079	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 4000K-5000K	cái					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1080	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 4000K-5000K	cái					6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1081	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 4000K-5000K	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1082	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 4000K-5000K	cái					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1083	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 4000K-5000K	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1084	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1085	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 4000K-5000K	cái					9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Bộ đèn CSLH														
1086	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1087	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1088	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185
1089	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1090	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1091	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407
	Nhóm: LED Highbay 03L														
1092	Đèn LED High Bay HB03 290/100W 3000K-6500K SS	cái					1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
1093	Đèn LED High Bay HB03 350/120W 3000K-6500K SS	cái					2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
1094	Đèn LED High Bay HB03 350/150W 3000K-6500K SS	cái					2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
1095	Đèn LED High Bay HB03 390/200W 3000K-6500K SS	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
1096	Đèn LED High Bay HB03 390/250W 6500K SS	cái					4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1097	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	cái					3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	LED dây														
1098	Đèn LED dây LD01.R 1000/7W RED (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1099	Đèn LED dây LD01.B 1000/7W BLUE (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1100	Đèn LED dây LD01 1000/9W 4000K (AC 220V)	cái					65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741
1101	Đèn LED dây đổi màu LD01.RGB.IR 100/8W	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1102	Đèn LED dây 100/7w trắng; vàng	cái					40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1103	Bộ điều khiển LED dây LD01.RGB.IR 100/8W	cái					439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
1104	Bộ phụ kiện cho LED dây 7w	cái					76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1105	Bộ phụ kiện đèn LED dây	cái					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1106	Led dây (LED 5050 12VDC/IP65) Trắng/ Vàng	cái					67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1107	Bộ Driver LED dây DR-LD01 60W(12VDC)	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1108	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1109	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W CCT	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1110	Bộ Driver LED dây LD01.7W	cái					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
1111	Bộ Driver LED dây LD01.9W	cái					62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
1112	Bộ Driver LED dây LD01.9W CCT	cái					107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407
	LED chỉ dẫn - khẩn cấp														
1113	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái					712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
1114	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái					527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
1115	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái					666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
1116	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái					740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
1117	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái					888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
1118	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái					907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
1119	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái					286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
	LED chiếu pha - chao chiếu pha, HQ chống ẩm, chao công nghiệp														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1120	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái					274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1121	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1122	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái					502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
1123	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái					634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
1124	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	cái					1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
1125	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	cái					2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
1126	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	cái					2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
1127	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	cái					4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
1128	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1129	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1130	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1131	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K-6500K SS	cái					8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1132	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái					720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
	CHIẾU SÁNG NLM TRỜI														
1133	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái					2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
1134	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái					3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1135	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1136	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1137	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái					1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
1138	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái					2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
1139	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái					4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
1140	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
1141	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái					3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1142	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái					4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1143	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX														
1144	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1145	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1146	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 ISO 14001:2015 QCVN 19:2019/BKHCN.		CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Giá bán bao gồm vận chuyển, địa điểm giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
1147	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1148	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI														
1149	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1150	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1151	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
1152	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1153	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1154	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1155	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1156	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110 - 120W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1157	ĐÈN BULB DÂY TÓC 4W 3000K. Model BFE2704G45.	Cái	TCVN11844:2017				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1158	ĐÈN BULB DÂY TÓC 6W 3000K. Model BFE2706A60.	Cái					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
1159	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 3000K. Model BRE27033.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1160	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 6500K. Model BRE27036.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1161	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 3000K. Model BRE27053.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1162	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 6500K. Model BRE27056.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1163	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 3000K. Model BRE27073.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1164	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 4000K. Model BRE27074.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1165	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 6500K. Model BRE27076.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1166	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 3000K. Model BRE27093.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1167	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 4000K. Model BRE27094.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1168	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 6500K. Model BRE27096.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1169	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 3000K. Model BRE27123.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1170	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 6500K. Model BRE27126.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1171	ĐÈN BULB TRỤ 15W - 6500K. Model BRE27156.	Cái					79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
1172	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 3000K. Model BRE27203.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1173	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 6500K. Model BRE27206.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1174	Đèn Led Bulb 30W 3000K. Model BRE273030.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1175	Đèn Led Bulb 30W 6500K. Model BRE273065.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1176	Đèn Led Bulb 40W 6500K. Model BRE274065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1177	Đèn Led Bulb 40W 3000K. Model BL40T30AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1178	Đèn Led Bulb 40W 4000K. Model BL40T40AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1179	Đèn Led Búp Trụ 50W 3000K. Model BRE275030.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
1180	Đèn Led Búp Trụ 50W 6500K. Model BRE275065.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
1181	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 3000K. Model BSE27073.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1182	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 6500K. Model BSE27076.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1183	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 3000K. Model BSE27093.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1184	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 4000K. Model BSE27094.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
1185	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 6500K. Model BSE27096.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1186	ĐÈN BULB TRỤ MINI 12W - 6500K. Model BSE27126.	Cái					61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364
1187	IVARS Down Light 7W Golden 3000k. Model DL9007G3.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 560Lm			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1188	IVARS Down Light 7W Golden 4000k. Model DL9007G4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1189	IVARS Down Light 7W Golden 6500k. Model DL9007G6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1190	IVARS Down Light 7W Golden 3CCT. Model DL9007GC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1191	IVARS Down Light 7W Silver 3000K. Model DL9007S3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1192	IVARS Down Light 7W Silver 4000k. Model DL9007S4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1193	IVARS Down Light 7W Silver 6500k. Model DL9007S6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1194	IVARS Down Light 7W Silver 3CCT. Model DL9007SC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1195	IVARS Down Light 7W White 3000K. Model DL9007W3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1196	IVARS Down Light 7W White 4000k. Model DL9007W4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1197	IVARS Down Light 7W White 6500k. Model DL9007W6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
1198	IVARS Down Light 7W White 3CCT. Model DL9007WC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1199	IVARS Down Light 9W Golden 3000K. Model DL9009G3.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 720Lm			140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1200	IVARS Down Light 9W Golden 4000k. Model DL9009G4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1201	IVARS Down Light 9W Golden 6500k. Model DL9009G6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1202	IVARS Down Light 9W Golden 3CCT. Model DL9009GC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1203	IVARS Down Light 9W Silver 3000K. Model DL9009S3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1204	IVARS Down Light 9W Silver 4000k. Model DL9009S4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1205	IVARS Down Light 9W Silver 6500k. Model DL9009S6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1206	IVARS Down Light 9W Silver 3CCT. Model DL9009SC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1207	IVARS Down Light 9W White 3000K. Model DL9009W3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1208	IVARS Down Light 9W White 4000k. Model DL9009W4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1209	IVARS Down Light 9W White 6500k. Model DL9009W6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1210	IVARS Down Light 9W White 3CCT. Model DL9009WC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1211	Pha 10W GM Series 3000K. Model PH010GM30F112.	Cái		105x87xH20mm, Quang Thông 1000Lm			297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1212	Pha 10W GM Series 6500K. Model PH010GM65F112.	Cái					297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1213	Đèn Pha 20W GM 3000K. Model FL20GMBL3.	Cái		110x140xH29mm, Quang Thông 2000Lm			465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1214	Đèn Pha 20W GM 6500K. Model FL20GMBL6.	Cái					465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1215	Pha 30W GM Series 3000K. Model PH030GM30F112.	Cái		160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm			597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
1216	Pha 30W GM Series 6500K. Model PH030GM65F112.	Cái					597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
1217	Panel Tấm 40W Vuông 600x600mm 6500K. Model PL40S65G205.	Cái		600x600x30mm, Quang Thông 4000Lm			859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1218	Pha 20W TM 6500K (đứng). Model PH20T65F115.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 2000Lm			527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1219	Pha 20W TM Series 3000K. Model PH020TM30F111.	Cái					527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1220	Pha 30W TM Series 3000K. Model PH030TM30F111.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm			690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1221	Pha 30W TM Series 6500K. Model PH030TM65F111.	Cái					690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1222	Đèn Pha 50W TM 3000K. Model FL50TMBP3.	Cái		230x200xH40mm, Quang Thông 5000Lm			765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1223	Đèn Pha 50W TM 6500K. Model FL50TMBP6.	Cái					765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
1224	Đèn Pha 100W TM 3000K. Model FL100TMBP3.	Cái		290x265xH50mm, Quang Thông 10.000Lm			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1225	Đèn Pha 100W TM 6500K. Model FL100TMBP6.	Cái					1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
1226	Đèn Pha 150W TM 3000K. Model FL150TMBP3.	Cái		350x30xH55mm, Quang Thông 15.000Lm			2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1227	Đèn Pha 150W TM 6500K. Model FL150TMBP6.	Cái					2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
1228	Đèn Pha 200W TM 3000K. Model FL200TMBP3.	Cái		400x330xH60mm, Quang Thông 20.000Lm			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1229	Đèn Pha 200W TM 6500K. Model FL200TMBP6.	Cái					2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1230	Panel Âm Trần 6+3W Tròn 2 màu. Model PA0603RK101.	Cái		Ø145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
1231	Panel Âm Trần 6+3W Vuông 2 màu. Model PA0603SK101.	Cái		145x145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
1232	Panel Âm Trần 12+4W Tròn 2 màu. Model PA1204RK101.	Cái		Ø195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1233	Panel Âm Trần 12+4W Vuông 2 màu. Model PA1204SK101.	Cái		195x195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1234	Panel Nổi 6+3W Tròn 2 màu. Model PN0603RK202.	Cái		Ø145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1235	Panel Nổi 6+3W Vuông 2 màu. Model PN0603SK202.	Cái		145x145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1236	Panel Nổi 12+4W Tròn 2 màu. Model PN1204RK202.	Cái		Ø195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
1237	Panel Nổi 12+4W Vuông 2 màu. Model PN1204SK202.	Cái		195x195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
1238	Panel Nổi 18+6W Tròn 2 màu. Model PN1806RK202.	Cái		Ø245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1239	Panel Nổi 18+6W Vuông 2 màu. Model PN1806SK202.	Cái		245x245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1240	Led pha năng lượng GM 300W 6500K (N). Model LPHSG300.	Cái		Kich thước đèn: 397x310xH83mm Kích thước tấm pin 700x351xH17mm , Quang Thông 3000Lm			1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545
1241	Đèn Pha Năng Lượng MT Xách Tay 100W. Model LPHSP100.	Cái		264x294xH48mm, Quang Thông 1000Lm			1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1242	Led pha năng lượng TM 100W 6500K (N). Model LPHST100.	Cái		Kich thước đèn: 190x160xH50mm Kích thước tấm pin 350x350xH17mm , Quang Thông 1000Lm			709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
1243	Led pha năng lượng TM 150W 6500K (N). Model LPHST150.	Cái		Kich thước đèn: 234x183xH50mm Kích thước tấm pin 350x450xH17mm , Quang Thông 1500Lm			1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
1244	Đèn đường Năng Lượng MT 150W (N). Model LSSTI150.	Cái		630x190xH55mm, Quang Thông 1500Lm			1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
1245	Đèn đường Năng Lượng MT 200W (N). Model LSSTI200.	Cái		700x190xH60mm, Quang Thông 2000Lm			1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1246	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-3000K. Model LSSTS3003.	Cái		Kich thước đèn: 725x270xH72mm Kích thước tấm pin 600x350xH17mm ,			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1247	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-6500K. Model LSSTS3006.	Cái					2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1248	Đèn Đường Năng Lượng 60W 6500K. Model SL060ST65N103.	Cái		487x231xH52mm, Quang Thông 600Lm			727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
1249	Đèn Đường Năng Lượng 100W 6500K. Model SL100ST65N103.	Cái		627x250xH52mm, Quang Thông 1000Lm			877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
1250	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 3000K. Model AGS-T8G-0930.	Cái	TCVN11844:2017				72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1251	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 6500K. Model AGS-T8G-0965.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1252	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 3000K. Model AGS-T8G-1430.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1253	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 4000K. Model AGS-T8G-1440.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1254	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 6500K. Model AGS-T8G-1465.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1255	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 3000K. Model AGS-T8G-2030.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1256	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 4000K. Model AGS-T8G-2040.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1257	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 6500K. Model AGS-T8G-2065.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1258	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 3000K. Model AGS-T8G-2830.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1259	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 4000K. Model AGS-T8G-2840.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1260	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 6500K. Model AGS-T8G-2865.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1261	Led Bán Nguyệt - 0.6m 20W 6500K. Model LTUB2065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1262	Đèn Led Bán Nguyệt 0.6m 20W 3000K. Model LTUB20W30.	Cái			- Công ty TNHH Vương Quang An. Số 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. - Phần phối tại Quảng Trị: Công ty TNHH MTV 249. Địa chỉ: Số 196 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1263	Led Bán Nguyệt - 0.6m 24W 6500K. Model LTUB2465.	Cái					234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091
1264	Led Bán Nguyệt - 1.2m 40W 6500K. Model LTUB4065.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1265	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Vàng. Model LTUB40W30KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1266	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Trung Tính. Model LTUB40W40KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1267	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 3000K. Model LTUB5430.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1268	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 6500K. Model LTUB5465.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1269	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W Trung Tính. Model LTUB54W40KAG.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1270	Led Bán Nguyệt - 1.2m 60W 6500K. Model LTUB6065.	Cái					375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
1271	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đôi. Model FT8D1200.	Cái		dài 1,2 m			72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1272	Máng đèn Led Tuýp 0.6m Đơn. Model FT8S0600.	Cái		dài 0,6 m			40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1273	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đơn. Model FT8S1200.	Cái		dài 1,2 m			52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
1274	Đầu Nối Thanh Ray Đèn Rọi Trắng. Model FTRCONNW.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1275	Đầu nối thẳng thay ray màu đen. Model LPKISTRCONBL.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1276	Thanh Ray Đèn Rọi 1.0m - Trắng. Model FTRW1000.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1277	Thanh ray 1m màu Đen. Model LPKITRACLNBL.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1278	Đèn Rọi Model XA 12W3000K Thân Đen. Model TRLXA12B30.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1279	Đèn Rọi Model XA 12W 4000k Thân Đen. Model TRLXA12B40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1280	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Đen. Model TRLXA12B65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1281	Đèn Rọi Model XA 12W 3000K Thân Trắng. Model TRLXA12W30.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1282	Đèn Rọi Model XA 12W 4000K Thân Trắng. Model TRLXA12W40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1283	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Trắng. Model TRLXA12W65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
1284	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXA20B30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1285	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXA20B40.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1286	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 6500K. Model TRLXA20B65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1287	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 3000K. Model TRLXA20W30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1288	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 4000K. Model TRLXA20W40.	Cái	TCVN11844:2017				431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1289	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 6500K. Model TRLXA20W65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1290	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 3000K. Model TRLXA30B30.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1291	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 4000K. Model TRLXA30B40.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1292	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 6500K. Model TRLXA30B65.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
1293	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXB2030.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1294	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXB2040.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1295	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 3000K. Model TRLXB20B3.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1296	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 6500K. Model TRLXB20B6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1297	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng 6500K. Model TRLXB20W6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1298	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng Đuôi Đen 6500K. Model TRLXB20X6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
1299	Panel Âm Trần 6W Tròn 3000K. Model PA06R30P101.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1300	Panel Âm Trần 7W Tròn 4000K. Model PL07CWR4.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1301	Panel Âm Trần 7W Tròn 6500K. Model PL07CWR6.	Cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1302	Panel Âm Trần 9W Tròn 3000K. Model LPNA09W27K20.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1303	Panel Âm Trần 9W Tròn 4000K. Model PL09CWR4.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1304	Panel Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model PL09CWR6.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1305	Panel Âm Trần 9W Vuông 3000K. Model PA09S30P101.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1306	Panel Âm Trần 9W Vuông 4000K. Model PA09S40P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1307	Panel Âm Trần 9W Vuông 6500K. Model PA09S65P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
1308	Panel Âm Trần 12W Tròn 3000K. Model LPNA12W27K20.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1309	Panel Âm Trần 12W Tròn 4000K. Model PL12CWR4.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1310	Panel Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model PL12CWR6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1311	Panel Âm Trần 12W Cảm Biến Tròn 6500K. Model PL12SWR6.	Cái					307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
1312	Panel Âm Trần 12W Vuông 4000K. Model PL12CWS4.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1313	Panel Âm Trần 12W Vuông 6500K. Model PL12CWS6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1314	Panel Âm Trần 15W Tròn 3000K. Model PL15CWR3.	Cái		Ø190xH12mm, khoét lỗ 175mm, Quang Thông 1200Lm			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1315	Panel Âm Trần 15W Tròn 4000K. Model PL15CWR4.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1316	Panel Âm Trần 15W Tròn 6500K. Model PL15CWR6.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1317	Panel Âm Trần 18W Tròn 3000K. Model PL18CWR3.	Cái		Ø225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1318	Panel Âm Trần 18W Tròn 4000K. Model PL18CWR4.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1319	Panel Âm Trần 18W Tròn 6500K. Model PL18CWR6.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1320	Panel Âm Trần 18W Vuông 6500K. Model PL18CWS6.	Cái		225x225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
1321	Panel Âm Trần 24W Tròn 6500K. Model PL24CWR6.	Cái		Ø300xH12mm, khoét lỗ 282mm, Quang Thông 1920Lm			484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1322	Panel Âm Trần 6W Tròn 3CCT. Model PA06R3CP107.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
1323	Panel Âm Trần 7W Tròn 3CCT. Model PL07CWRC.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
1324	Panel Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model PL09CWRC.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1325	Panel Âm Trần 9W Vuông 3CCT. Model PL09CWSC.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1326	Panel Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model PL12CWRC.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1327	Panel Âm Trần 12W Vuông 3CCT. Model PL12CWSC.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
1328	Đèn Led mâm nổi chi viền Vuông 6W 3000K. Model LPNV06W27KVU.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1329	Panel Nổi 6W Tròn 3000K. Model PN06R30S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1330	Panel Nổi 6W Tròn 6500K. Model PN06R65S101.	Cái					197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
1331	Panel Nổi 7W Tròn 6500K. Model PN07R65S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1332	Panel Nổi 7W Vuông 6500K. Model PN07S65S101.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
1333	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3000K. Model PS12CWR3.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1334	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 4000K. Model PS12CWR4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1335	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 6500K. Model PS12CWR6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1336	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3000K. Model PS12CWS3.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1337	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 4000K. Model PS12CWS4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1338	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 6500K. Model PS12CWS6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
1339	Panel Nổi 15W Tròn 3000K. Model PN15R30S101.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 1200Lm			320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1340	Panel Nổi 15W Tròn 6500K. Model PN15R65S101.	Cái					320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
1341	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000K. Model PS18CWR3.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1342	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000K. Model PS18CWR4.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1343	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500K. Model PS18CWR6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1344	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3000K. Model PS18CWS3.	Cái		225x225xH35mm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1345	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 4000K. Model PS18CWS4.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1346	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500K. Model PS18CWS6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1347	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000K. Model PS24CWR3.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1348	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000K. Model PS24CWR4.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1349	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500K. Model PS24CWR6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1350	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3000K. Model PS24CWS3.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1351	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500K. Model PS24CWS6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1352	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3CCT. Model PS12CWRC.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1353	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3CCT. Model PS12CWSC.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
1354	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model PS18CWRC.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
1355	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3CCT. Model PS18CWSC.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
1356	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model PS24CWRC.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1357	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3CCT. Model PS24CWSC.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1358	Đèn Led mâm âm trần HS 6W 3000K. Model LPNC06W27KTR.	Cái		Ø118xH12mm, khoét lỗ 106mm, Quang Thông 480Lm			65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1359	Wise Sun Âm Trần 6W Tròn 6500K. Model WSPL06R6.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1360	Đèn Led mâm âm trần HS 9W 3000K. Model LPNC09W27KTR.	Cái		Ø146xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1361	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 4000k. Model WSPL09R4.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1362	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model WSPL09R6.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1363	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model WSPL09RC.	Cái					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1364	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3000k. Model WSPL12R3.	Cái		Ø168xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1365	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 4000k. Model WSPL12R4.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1366	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model WSPL12R6.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1367	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model WSPL12RC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1368	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000k. Model WSSP18R3.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1369	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000k. Model WSSP18R4.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1370	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500k. Model WSSP18R6.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
1371	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model WSSP18RC.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
1372	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500k. Model WSSP18S6.	Cái		225x225xH32mm, Quang Thông 1440Lm			216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1373	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000k. Model WSSP24R3.	Cái		Ø300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1374	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000k. Model WSSP24R4.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1375	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500k. Model WSSP24R6.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
1376	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model WSSP24RC.	Cái					354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1377	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500k. Model WSSP24S6.	Cái		300x300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1378	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-2-3:2019				4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1379	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1380	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1381	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1382	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1383	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1384	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1385	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1386	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1387	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1388	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1389	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1390	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1391	KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1392	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1393	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1394	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1395	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1396	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1397	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1398	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1399	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1400	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
1401	DMC - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000
1402	DMC - 150W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000	12.727.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1403	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1404	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000
1405	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000
1406	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000
1407	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168														
1408	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1409	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1410	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1411	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1412	F318 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000
1413	F318 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000
1414	F318 - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1415	F318 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000
1416	F318 - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1417	F318 - 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000	5.182.000
1418	F318 - 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
1419	F318 - 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000
1420	F318 - 280W, quang thông bộ đèn >= 37.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
1421	F318 - 330W, quang thông bộ đèn >= 44.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000	8.182.000
1422	F318 - 360W, quang thông bộ đèn >= 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000	8.818.000
1423	F318 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1424	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, TCVN 7722-1:2007, TCVN 7722-2-5:2007				8.318.000	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
1425	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.591.000	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
1426	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.909.000	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
1427	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.136.000	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364
1428	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
1429	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1430	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1431	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					10.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
1432	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					11.400.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1433	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1434	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1435	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1436	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
1437	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000	4.291.000
1438	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000	3.527.000
1439	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000
1440	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000	3.409.000
	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
1441	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				2.091.000	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1442	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.272.000	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
1443	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.727.000	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
1444	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.091.000	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909
1445	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.364.000	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
1446	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.227.000	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
1447	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.591.000	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
1448	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.864.000	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
1449	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.273.000	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
1450	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.091.000	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1451	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.636.000	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
1452	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.818.000	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
1453	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.182.000	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
1454	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.545.000	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455
1455	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.318.000	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1456	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.455.000	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
1457	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.591.000	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
1458	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1459	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.591.000	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
1460	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	Bộ					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1461	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >=IP66	Bộ					382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
XVI	**Nhựa đường các loại**														
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 326/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/04/2024	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg					15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
3	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Xá	kg					10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
4	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Phuy	kg					13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
5	Nhựa lỏng MC70 - Xá	kg					19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
6	Nhựa lỏng MC70 - Phuy	kg					21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
7	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đông Hà. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.240 đ/tấn	3.780.000								
XVII	**Các loại vật tư, vật liệu khác**														
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi;														
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.782.727								
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.946.364								
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				8.110.000								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép														
4	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				945.455								
5	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.180.909								
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.396.364								
7	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.489.091								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
8	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam	- Giá bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. -Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	1.602.727								
9	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.360.000								
10	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.740.000								
11	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.025.455								
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.174.545								
13	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.282.727								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi														
14	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.410.909			
15	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.098.182			
16	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.960.909			
17	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.725.455			
	Cấu kiện kè														
18	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=4m - L=1,5m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				28.670.000								
19	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=5m - L=1,0m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				31.816.364								
	Sơn dẻo phản quang														
20	**Sơn dẻo phản quang hiệu SAPEX** (hàm lượng hạt phản quang >30%)	kg	ISO 9001:2015 TCVN 8791:2011	Bao 25Kg	Công ty Cổ phần SACON GROUP	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
21	**Sơn dẻo phản quang hiệu ECON** (hàm lượng hạt phản quang >20%)	kg		Bao 25Kg			20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
22	Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	kg		Thùng 16 kg			59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
23	Hạt thuỷ tinh phản quang	kg		Bao 25Kg			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
	Thiết bị hệ thống ATGT														
	Lan can phòng hộ				Công ty TNHH SX & TM Phương Tuấn	- Hàng giao tại TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị - Vận chuyển giao hàng cho đơn hàng có khối lượng ≥ 5 tấn (1 chuyến xe) , bên B sẽ bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, bên A bốc xếp hàng									
	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS540 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
24	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	TCVN 12681:2019				1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599
25	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm					1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185
26	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553	369.553
	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS400 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
27	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm					1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904	1.003.904
28	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm					1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621	1.436.621
29	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975	350.975
	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng SS400 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
30	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm					1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691	1.570.691

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
31	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm				xuống xe . Các đơn hàng có khối lượng <5 tấn có thể bị điều chỉnh giá do vận chuyển.	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713	2.247.713
32	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm					495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457	495.457
	Sơn tín hiệu giao thông														
33	Sơn nhiệt dẻo phản quang **Futun** trắng (25 kg/bao)	kg	TCVN 8791: 2011				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
34	Sơn nhiệt dẻo phản quang **Futun** vàng (25 kg/bao)	kg					24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	Lưới chắn rác bằng gang														
35	Lưới chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Thiết bị PCCC														
36	Trung tâm báo cháy 4kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-4L			5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364
37	Trung tâm báo cháy 8kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-8L			5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
38	Trung tâm báo cháy 5kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF1-5L			6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
39	Trung tâm báo cháy 10kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF M0L			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
40	Trung tâm báo cháy 12kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-12L			7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
41	Trung tâm báo cháy 15kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM5L			8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091
42	Trung tâm báo cháy 16kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM6L			9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545
43	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	Củi		Model: YRD-02			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
44	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YDS-S01			318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
45	Chuông báo cháy (đà bao gồm kiểm định)	cái		Model: YFB-6			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
46	Đèn báo cháy	cái		Model: YL-01			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
47	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YM-P01			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
48	Đèn báo phòng Horing	cái		Model:AH413			181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
49	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
50	Trung tàm báo cháy 5 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273
51	Trung tâm báo cháy 6 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
52	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545
53	Trung tâm báo cháy 10 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
54	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AHR-S71			272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
55	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH03112			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
56	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: NQ618			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
57	Đèn báo cháy	cái		Model: AH9719			172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
58	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH9717			281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
59	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HCV4			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
60	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Modck HCV8			12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909
61	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: SOC-24VN			918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
62	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DSC-EA	Công ty Cổ phần cơ điện và PCCC Sao Việt	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
63	Nút nhấn xả khí (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HPS-DAK-SR			918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
64	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: FBB-150I			800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
65	Còi đèn chớp kết hợp báo cháy	cái		Model: HEC3-24WR			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
66	Vòi D50 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
67	Vòi D65 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN65			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
68	Lăng phun D50 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
69	Lăng phun D65 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN565			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
70	Bình chữa cháy 4kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZL4			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
71	Bình chữa cháy CO2MT3 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT3			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
72	Bình chữa cháy 8kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZLS			640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909
73	Bình chữu cháy CO2MT5 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT5			1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
74	Bình bột chữa cháy xe đẩy 35kg (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFTZ35-35kg			3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
75	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA120-01			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
76	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA2200			245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
77	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT2200			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
78	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT120			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
79	Tủ ngoài nhà 500x700x200	Tủ		KT: 500x700x200			536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
80	Nội quy tiêu lệnh	Bộ					109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
81	Tủ 400x600x180	Tủ		KT: 400x600x180			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
82	Vỏ tổ hợp	cái					154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
83	Trụ chữa cháy 3 cửa (đã bao gồm kiểm định)	cái					9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636
84	Đầu báo khói Beam gương phản xạ (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: C-1006R			3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
85	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
86	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất đầu bơm: 37kw Lưu lượng; 54-156m3/h Cột áp: 89.5-54m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Đầu bơm HIMAWARI Model :PN65-250A Động cơ điện37kw			46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636	46.363.636
87	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất đầu bơm: 37kw Lưu lượng; 54-156m3/h Cột áp: 89.5-54m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Đầu bơm HIMAWAR1 Model :PNP65-250A Động cơ DIESL-TQ			85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091	85.909.091
88	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 37 kw	cái					16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909
89	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 22kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 89.5-71.7m *(đã bao gồm kiểm định)*	cái		Động cơ điện Đầu bơm Himawari Việt Nam Model PN50-250A			35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545	35.454.545
90	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 22 kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 89.5-71.7m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Động cơ diesel TQ Đầu bơm Himawari Việt Nam Model PN50-250A			72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727	72.272.727
91	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 22 kw	cái					14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
92	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 18.5k\v Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp : 78.0-5 8.3 m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250B			29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909	29.090.909
93	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 18.5kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp :78.0-58.3m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250B			66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182	66.818.182
94	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 18.5kw	cái					14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
95	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 15kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 70.8-50.5m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250C			25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091	25.909.091
96	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 15kw Lưu lượng:27-78m3/h Cột áp :70.8-50.5m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PNP50-250C			57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727
97	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 15kw	cái					11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182
98	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất đầu bơm: 11kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp :51.0-32.0m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-200B			27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727	27.272.727
99	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất đầu bơm: 11 kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp: 51.0-32.Om (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PNP50-200B			45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
100	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 11kw	cái					9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
101	Đồng hồ áp lực	cái					163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
102	Công tắc áp lực Danfoss Ấn Độ	cái					2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
103	Van thép 1 chiêu lò xo DN100	cái					909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
104	Van thép bướm tay gạt DN100	cái					1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
105	Van thép cổng ty chìm tay quay mặt bích DN 100	cái					2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
106	Khớp nối mềm DN100	cái					590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
107	Rọ đồng DN100	cái					1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273
108	Van thép an toàn DN100	cái					2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
109	Y lọc gang xanh DN100	cái					1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
110	Van thép chặn tay gạt mặt bích DN100	cái					2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182
111	Van đồng 1 chiều D100	cái					2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091
112	Van cửa đồng D100	cái					2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
113	Bộ dụng cụ cứu nạn cứu hộ bao gồm (tủ 1200x600x200, búa tạ 5kg, Rìu đỏ cán dài 90cm, kìm cộng lực, xà beng,	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư phụ														
114	Đinh 5 - 7cm	kg					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
115	Thép buộc 1 ly	kg					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
116	Kẽm gai	kg			Các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn huyện, thị	Giao tại cửa hàng kinh doanh	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
117	Thép lưới B40	kg					22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
118	Nẹp 4,0-5,0	kg					17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
119	Đá cắt 100	viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
120	Đá cắt 350	viên					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
121	Keo silicon	lọ					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
122	Sơn xịt	lọ					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
123	Que hàn 2,5 ly	kg					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
124	Que hàn 3,2 + 4 ly	kg					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /5/2024 của Sở Xây dựng)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ								
1	Đất san lấp (K85-K90)	m3	35.000	Theo Văn bản số 01/BC-AT ngày 19/03/2024 của Công ty TNHH An Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH An Thịnh	Hồ Trung Chỉ, phường Đông Lễ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
HUYỆN TRIỆU PHONG								
2	Đất san lấp (K85-K90)	m3	35.000	Theo Văn bản số 01/BC-VLSL/SXD ngày 17/03/2024 của Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Hồ chứa nước Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, xã Triệu Thượng	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
3	Đất san nền	m3	45.000	Theo Văn bản số 02/BG-ML/2024 ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Thượng	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất K95	m3	50.000					
	Đất K98	m3	55.000					
HUYỆN VĨNH LINH								
4	Đất san lấp (K85-K90)	m3	34.000	Theo Văn bản số 11/CV-NK ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Hồ Dục Đức, xã Vĩnh Sơn	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
5	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 22/CV-KSQT ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Mỏ đá xã Vĩnh Hòa	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
HUYỆN HẢI LĂNG								
6	Đất san lấp	m3	35.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GFC ngày 26/4/2024 của Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Hồ Khe Rò 1,3, thôn Xuân Lâm, xã Hải Lâm	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K90)	m3	40.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	45.000					
7	Đất san lấp	m3	35.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GDS ngày 26/4/2024 của Công ty TNHH GoldenSand	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH GoldenSand	Mỏ đất xã Hải Trường	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K90)	m3	40.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	45.000					
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ								
8	Đất san lấp	m3	23.000	Theo Văn bản số 04/CV-TS ngày 14/4/2024 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Mỏ đá xã Hải Lệ	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
9	Đất san lấp (K85-K90)	m3	41.162	Theo Văn bản số 02/2024/TBG-TT ngày 12/03/2024 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95-K98)	m3	50.353					
HUYỆN CAM LỘ								
10	Đất san lấp	m3	52.000	Theo Văn bản số 01/TB-AS ngày 08/1/2024 của Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Hồ Nghĩa Hy - thị trấn Cam Lộ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
11	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 04/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH MTV Ford Ben	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Ford Ben	- Hồ Đá Lã, xã Cam Thủy; - Hồ Hiếu Nam, xã Cam Hiếu	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
12	Đất san lấp	m3	38.000	Theo Văn bản số 25/MH ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Minh Hưng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Minh Hưng	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

Ghi chú:

- Thông tin về giá vật liệu đất san lấp căn cứ theo văn bản đăng ký công bố giá của các đơn vị, được đính kèm theo phụ lục này.

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tham khảo thông tin về đơn vị khai thác vật liệu đất san lấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Đối với các địa điểm khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ, tình trạng khai thác đất phụ thuộc thời tiết, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát thực tế trước khi sử dụng thông tin về giá để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.